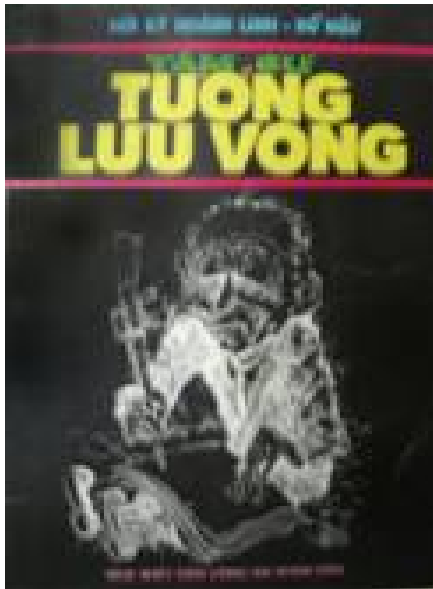


Hoành Linh Đỗ Mậu

Tâm sự tướng lưu vong



Vnthuquan.net, 2009.

Chương 1

Quảng bình quê hương định mệnh

Trong suốt quá trình lịch sử cận đại của nước ta, trên cả ba miền đất nước mà đặc biệt tại miền Trung, khi nói đến cái “lò” cách mạng hay cái “nôi” văn học là phải nói đến hai tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh ở phía bắc Đèo Ngang, và hai tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi ở phía nam Đèo Hải Vân. Những bậc hào kiệt tài danh đứng đầu ngọn sóng cách mạng hoặc làm đẹp cho nền thi văn đất nước như Phan Bội Châu, Phan Đình Phùng, Nguyễn Du, Nguyễn Công Trứ đều xuất thân từ vùng đất Nghệ Tĩnh; còn những tên tuổi của Phan Chu Trinh, Trần Cao Vân, Trần Quý Cáp thì lại vươn lên từ vùng đất Nam Ngãi, nơi được mang danh là đất của “Ngũ Phụng Tề Phi” (năm con rồng cùng bay) nhờ kỳ thi Hội năm Mậu Tuất (1898) ba tiến sĩ và hai phó bảng trong số mười tám vị chiếm bảng vàng đều xuất thân từ tỉnh Quảng Nam, cho nên vua Thành Thái mới ban cho năm vị tân khoa bốn chữ “Ngũ Phụng tề phi” vang rền đất nước.

Nghệ Tĩnh và Nam Ngãi, dưới thời Pháp thuộc, cũng chính là vùng bất khuất, tiếp nối truyền thống cách mạng chống ngoại xâm của cha ông, vùng lên đối kháng chính quyền bảo hộ Pháp mà điển hình là các cuộc đấu tranh của Văn thân, của Cần vương, là phong trào chống thuế ở Nam Ngãi, là phong trào Xô Viết ở Nghệ Tĩnh. Hồ Chí Minh, Phạm Văn Đồng và một số các lãnh tụ khác của đảng cộng sản Việt nam, cũng xuất thân từ lò luyện thép này.

Bên cạnh vóc dáng và khí thế lẫy lừng của bốn tỉnh kể trên, Bình Trị Thiên là ba tỉnh nằm giữa hai ngọn đèo lớn đó của miền Trung, vì

quen nhọc nhằn chống lại thiên nhiên hà khắc, lại vốn làm cái đòn gánh chính trị oằn vai vì sức nặng cách mạng của bốn tỉnh tiếp giáp nên cũng đã cưu mang trong sức sống tất cả cái hào hùng và oan nghiệt của lịch sử. Tỉnh Quảng Bình, tuy là một tỉnh nhỏ về cả hai phương diện dân số lẫn diện tích nhờ đó chiếm được địa vị của một vùng đất quê hương nổi tiếng địa linh nhân kiệt.

Từ đời Hùng Vương, Quảng Bình đã là một trong mười lăm bộ của nước Văn Lang, có tên là Việt Thường với thủ đô là Phong Châu. Vì là tỉnh cực Nam tiếp giáp với biên giới Chiêm Thành nên suốt một thời gian dài trong quá trình dựng nước và mở nước, Quảng Bình đã là chiến địa khốc liệt và dai dẳng, lắm phen thay ngôi đổi chủ giữa hai dân tộc Chiêm Thành bắt được vua Chế Củ và sát nhập ba châu Địa Lý, Ma Linh và Bồ Chính thì Quảng Bình (và phần đất phía bắc tỉnh Quảng Trị) mới hoàn toàn thuộc về lãnh thổ nước Việt nam và thuộc về chủ quyền dân tộc Việt nam cho đến bây giờ. Tuy là một tỉnh nhỏ, dù bề dài 110 cây số, nhưng bề ngang chỉ vào khoảng 45 cây số, quanh năm ách nước tai trời, lưng dựa vào Trường Sơn huyền bí, mặt nhìn về biển Đông thét gào, đất cày lên không sỏi thì đá, nhưng tạo hóa lại đền bù cho Quảng Bình nhiều danh lam thắng cảnh để tô điểm thêm cho thanh kỳ, mỹ tú mà nhiều tỉnh khác không có. Lũy Thầy, Đèo Ngang, sông Linh Giang, động Phong Nha... không những là kỳ tích của thiên nhiên mà còn là những địa danh ghi đậm những biến cố hào hùng trong lịch sử nước nhà.

Đèo Ngang nằm trên một rặng núi bắt nguồn từ dãy Trường Sơn, vươn ra biển Nam Hải như một bức tường thành hùng vĩ nên có lẽ vì thế mà rặng núi này được gọi là Hoành Sơn. Sử chép rằng chúa Nguyễn Hoàng thời Lê Mạt trước khi vào trấn nhậm Đàng Trong, có

cho người đến thỉnh ý cụ Trạng Nguyễn Bình Khiêm. Cụ nhìn thấy một đàn kiến đang bò lên hòn giả sơn trước sân nhà, bèn nói “Hoành Sơn nhất đái vạn đại dung thân” (núi Hoành một dải vạn đời dung thân).

Câu chuyện thuộc về dĩ sử không rõ thực hư, nhưng kể từ năm 1558, khi chúa Trịnh cho Nguyễn Hoàng vào Nam trấn nhậm cho đến khi nhà Nguyễn lập quốc xưng vương vào năm 1802, rồi kéo dài cho đến năm 1945, khi vua Bảo Đại thoái vị, tổng cộng gần 400 năm kể cũng là vạn đại lắm rồi.

Cảnh vật Đèo Ngang như là nơi tao ngộ của trời mây, non nước, đất đá, cỏ cây, lại có ải quan trợ gan cùng ngày tháng, có Cổ Lũy pha đậm nét rêu phong, cảnh trí vừa hùng vĩ vừa nên thơ dễ làm động lòng khách du quan mỗi khi đi qua đèo. Vua Lê Thánh Tông, Bà Huyện Thanh Quan, Tản Đà Nguyễn Khắc Hiếu... những thi hào tên tuổi của Việt nam dừng chân trên đỉnh đèo, động lòng hoài cảm trước cảnh vật giao hòa đã để lại những vần thơ lóng lai tình non nước. Người Việt nam không mấy ai không biết bài thơ hoài cảm Qua Đèo Ngang tức cảnh của Bà Huyện Thanh Quan:

*Bước tới Đèo Ngang bóng xế tà
Cỏ cây chen đá, lá chen hoa
Lom khom dưới núi tiêu vài chú
Lác đác bên sông chợ mấy nhà .
Nhớ nước đau lòng con quốc quốc,
Thương nhà mỏi miệng cái gia gia
Dừng chân đứng lại trời non nước,
Một mảnh tình riêng ta với ta.*

Cách Đèo Ngang 15 cây số về phía Nam có sông Gianh mà lòng sông vừa sâu lượng nước lại vừa chảy mạnh. Sông Gianh bắt nguồn từ núi rừng Trường Sơn hiểm trở, bạt núi xuyên ngàn tạo ra nhiều thác lăm ghềnh và đổ òa ra biển Nam Hải, cắt đôi đất nước thành hai miền riêng biệt. Bề ngang rộng lớn của dòng sông và thế chảy mãnh liệt của dòng nước biến sông Gianh thành một trở lực thiên nhiên hữu ích cho các nhà quân sự muốn tạo một thế bố phòng vững chắc vào cái thời mà vũ khí và các phương tiện vận tải còn giới hạn. Cửa sông Gianh nước chảy xiết, khó bắc cầu, thuyền bè qua lại khó khăn nguy hiểm nên dân gian mới ví von:

Bao giờ nước cạn Đòng Nai

Sông Gianh bớt chảy mới phai lời nguyên

Tuy cửa sông Gianh hiểm trở nhưng đây cũng lại là nơi phong cảnh hữu tình, nên thơ với tiếng gió thổi lộng qua hàng dương liễu vi vu thổi lên những bản nhạc du dương trầm hùng với những cánh buồm nâu trở về bến cũ khi bóng xế chiều tà, với tiếng sóng dạt dào theo con nước thủy triều lên xuống. Khách lữ hành mỗi một sau những chặng đường dài trên con đường thiên lý, đến cửa sông Gianh dừng chân nghỉ lại trong những ngôi quán tranh của dân xóm Thanh Hà, phía hữu ngạn sông Gianh, nếm mùi hải vị, uống chén chè tươi, ngắm nhìn bức tranh thiên tạo, hưởng làn gió mát trước khi tiếp tục cuộc hành trình ngược Bắc xuôi Nam.

Rời sông Gianh, theo phương Nam mà đi hơn 30 cây số nữa, khách lữ hành sẽ gặp Đòng Hới, tỉnh lỵ Quảng Bình, có Động Hải, có cổng Bình Quan, có cổ lũy Phú Ninh, có những tiền đồn của Lũy Thầy, những di tích còn sót lại của thời Trịnh Nguyễn phân tranh. Tiếp tục đi về hướng Nam, băng qua sông Nhật Lệ, khách lữ hành sẽ tìm thấy

những kiến trúc rêu phong vốn là vết tích của Lũy Thầy, còn được gọi là Trường thành Định Bắc Lũy Thầy, chiến lũy vững vàng đã từng chặn đứng rất nhiều kế hoạch nam tiến của quân Chúa Trịnh, được xây từ năm 1629 do sáng kiến chiến lược của vị quân sư tài ba và đầy mưu lược của nhà Nguyễn là ông Đào Duy Từ. Ông vốn xuất thân từ một gia đình làm nghề hát xướng, cái nghề mà xã hội phong kiến ngày xưa thường khinh bỉ gọi là “xướng ca vô loại. Thửa thiếu thời có lúc ông phải đi ăn xin từ làng này qua làng khác và rất nhiều lần phải chần trâu cho các nhà phú hộ để đổi lấy bát cơm thừa.

Trong hoàn cảnh khốn cùng đó, lại còn bị chặn đứng tương lai bởi bức thành giai cấp cổ tục, ông vẫn quyết tâm sôi kinh nấu sử một mình để trau dồi trí đức và sau này trở thành bậc hiền tài mưu cao chí lớn được chúa Nguyễn Phúc Nguyên và các quan xem như bậc thầy.

Lũy Thầy dài ba trăm trượng, chạy từ chân núi Đầu Mấu phía Tây huyện Lệ Thủy, đến cửa sông Nhật Lệ thuộc phủ Quảng Ninh, đã là chiến lũy chặn đứng được nhiều cuộc tấn công của quân phương Bắc. Vì thế mới có lời truyền tụng:

Khôn ngoan qua cửa sông La

Dù ai có cánh khó qua Lũy Thầy

Ngoài những cảnh trí non nước đã được nhắc nhở nhiều trong sử sách ngàn đời của dân tộc Việt, Quảng Bình còn có nhiều phong cảnh đem tự hào cho dân chúng địa phương. Cách tỉnh lỵ Đồng Hới 17 cây số về phía Tây, có động Phong Nha thuộc huyện Bố Trạch, một thắng cảnh vô cùng kỳ vĩ. Muốn vào động phải đi bằng thuyền, phải có đò dẫn đường; trong động có suối nước xanh màu ngọc

bích, có thạch nhũ nhô ra như những bàn tay Phật, có những kiến trúc thiên nhiên như những tòa lâu đài tráng lệ huy hoàng, lại có những sân khấu do thợ Trời sắp đặt với phong cảnh trang trí, đào kép múa may thật diễm ảo thần tiên. Những giọt nước từ nhũ đá rơi xuống suối nằm sâu trong lòng động tạo thành những điệu nhạc trầm buồn mỗi khi nước chao động đập vào ghenh đá thì có tiếng âm vang như tiếng chuông chùa. Theo dân chúng địa phương thì những tiếng chuông chùa này chỉ ngân lên đêm Rằm và đêm mùng Một âm lịch mà thôi.

Trời trên vòm động có những đám mây ngũ sắc từ chóp núi Trường Sơn tụ lại làm cho cảnh vật Phong Nha thêm huyền ảo, thanh kỳ khiến khách du quan tưởng mình như lạc đến chốn Bồng Lai Tiên Cảnh. Cụ Chu Mạnh Trinh cho rằng động Hương Sơn ở Hà Đông là Nam Thiên đệ nhất Động, còn học giả Thái Văn Kiểm (từng sống lâu năm và từng nghiên cứu về địa lý dân tình tỉnh Quảng Bình và miền Trung) thì lại cho rằng Phong Nha là “Đệ nhất kỳ quan” của nước Việt nam. Theo ông Thái Văn Kiểm thì ông Barton, nhà chiêm tinh học người Anh, cho biết động Phong Nha không kém gì động Padirac của Pháp hay Cuevasdel Drach ở Mallorca của đất nước quê hương, mà chỉ có người Âu Châu thăm viếng nhiều còn người Việt nam chưa mấy ai lui tới chỉ vì giao thông trắc trở, vì chiến tranh cản ngăn.

Tôi vốn quê làng Thổ Ngọa, phủ Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình, vùng có địa danh là Ba Đồn, và đã từng được ghi đậm vào sử sách dân tộc vì nơi đó đã xảy ra nhiều trận chiến giữa quân Pháp xâm lăng và quân Cần vương kháng chiến. Quê tôi nằm trên tả ngạn sông Linh Giang, tục gọi là sông Gianh, cách phía Nam Đèo Ngang 15 cây

số, nơi mà ngay từ cuối đời Hùng Vương cho đến thời nước nhà bị Pháp đô hộ đã liên tiếp là vùng chiến địa. Quê tôi vốn là vùng nước mặn đồng chua, hàng năm thường bị tai trời ách nước, lại bị chiến tranh liên miên xảy ra nên quê tôi nghèo lắm. Tản Đà Nguyễn Khắc Hiếu, nhân một chuyến Nam du khi ngang qua đây thấy dân chúng địa phương quá nghèo khổ đã phải tỏ lời thở than:

Nhân xem án vải quần nâu,

Gái trai già trẻ một màu không hai

Văn minh rày đã bán khai

Mà đây còn hầy như đời Hùng Vương

Quê tôi nghèo đến độ dân chúng bốn mùa chỉ bận quần nâu áo vải, và chỉ trừ những ngày Tết, Lễ được ăn cơm, còn thì phải trộn khoai mà ăn với mắm cà rau muống suốt năm. Nhưng hình như tạo hóa có luật thừa trù: đã bắt dân chúng đói nghèo, cực khổ thì bù lại họ có cái tiết tháo, thông minh. Quê tôi tuy nghèo nhưng lại là một đại xã nổi tiếng về văn học, buổi tiến triều khoa giáp rất đông. Làng Thổ Ngọa của tôi là một trong tám làng của tỉnh Quảng Bình có nhiều người đỗ đạt, nhiều người làm quan, và cũng nổi tiếng vì có nhiều vị khoa bảng làm quan nửa chừng rồi cởi áo từ quan về làng sống cảnh an bần lạc đạo.

Có lẽ vì làng tôi có nhiều nhà Nho, nhiều bậc sĩ phu vốn trong nền Tam Giáo cho nên dân làng tôi không một ai cải đạo, mặc dầu phủ tôi vì gần với các căn cứ quân sự Pháp nên có nhiều làng theo đạo Thiên Chúa hơn. Và có lẽ vì thâm nhuần sâu đậm tư tưởng Khổng Mạnh, mang khí tiết, danh dự kẻ sĩ cho nên một thời tuy ở rất gần nhiều đồn lính Tây và bị bao vây bởi những làng theo đạo Thiên Chúa mà vào những năm 1885, 1886 phần đông dân làng tôi đều

theo nghĩa quân Cần vương dưới quyền lãnh đạo của vị anh hùng Lê Trực. Ông đã biến làng tôi thành một tiền đồn trực tiếp đối đầu với quân Pháp, che chở cho chiến khu của Vua Hàm Nghi trong rừng già Thanh Lạng, vùng giáp giới hai tỉnh Hà Tĩnh và Quảng Bình.

Nội tổ của chúng tôi cũng đã từng theo đòi nghiên bút, theo đường khoa danh như hồi ký của cháu tôi là Đại úy Đỗ Thọ, sĩ quan tùy viên của Tổng thống Diệm đã trình bày; nhưng vì thời thế loạn ly, ông bỏ đèn sách mà theo việc kiếm cung và trở thành viên tướng tiên phong cho vị lãnh tụ Cần vương là cụ Đề Lê Trực. Nội tổ chúng tôi bị tấn công bởi lính Pháp, lính Đạo, có giáo sĩ Tortuyaux từ Đồng Hới ra làm kẻ chỉ đường nên bị thất trận, giặc Pháp giết không toàn xác và ném thây xuống sông mất tích. Thủ hạ của ông chạy thoát được về báo cho gia đình. Sau này con cháu họ Đỗ chúng tôi phải lập đàn cầu cơ, hỏi người hồn phách siêu lạc, vất vưởng phương nào để con cháu xây bia lăng chôn “mình dâu, đầu gáo” và lập đền thờ cho đáng tiền nhân tiết liệt.

Theo phụ thân tôi và các tôn trưởng trong làng kể lại thì sau khi Nội tổ bị sát hại, quân Cần vương tan rã, lính đạo của các cố Tây và dân các làng Thiên Chúa kề cận như Đơn Sa, Diên Hòa, Diên Phúc, Hướng Phương... đến bao vây làng tôi, giết hại hàng trăm người, đốt phá đình chùa, miếu vũ. Những ai đã từng đi qua làng tôi đều thấy dọc theo bờ sông Gianh hàng mấy trăm nắm mồ vô chủ, ngổn ngang như gò đồng, đó là những ngôi mộ của dân làng chết vì tham dự quân đội Cần vương hay vì bị dân các làng Thiên Chúa sát hại. Vốn sinh sống nơi vùng đất quê nghèo, sau cuộc kháng Pháp, dân làng tôi vốn đã nghèo khổ lại càng nghèo khổ, gian truân hơn.

Vùng tả hữu ngạn sông Gianh là nơi quân Pháp đã đóng nhiều đồn

bất khi họ đánh chiếm Quảng Bình cho nên vùng này có trên hai mươi làng theo đạo Thiên Chúa... Giáo phận này có cả tiểu chủng viện ở làng Hướng Phương.

Thời kỳ chống Pháp (1946-1954), trong khi tất cả các làng khác theo tiếng gọi non sông tham gia kháng chiến thì các làng theo Thiên Chúa giáo ở hai bên bờ sông Gianh đều rào làng, xây chòi canh tự nguyện thành lập những đội Partisans đã phụ lực cho đội quân viễn chinh Pháp, biến vùng này thành một dãy tiền đồn cho Pháp an toàn đóng ở Đồng Hới, hướng về Liên Khu Tư của Việt minh. Linh mục Nguyễn Phương đã từng là dân vệ trong đội quân Partisans của làng Hướng Phương trước khi ông vào Huế tiếp tục học hành. Còn Linh mục Cao Văn Luận nguyên là viện trưởng viện đại học Huế dưới chế độ Ngô Đình Diệm, từ Hà nội vào ở tại vùng này một thời gian trước khi vào Huế xin thủ hiến Phan Văn Giáo dạy học ở trường trung học Khải Định. Khi quân đội Pháp rút bỏ dãy tiền đồn ở vùng tả hữu ngạn sông Gianh thì hầu hết thanh niên những làng Công giáo cũng sợ hãi rút theo. Phần đông những thanh niên này gia nhập vào bộ đội Việt Binh Đoàn miền Trung rồi trở thành quân đội quốc gia dưới chế độ Quốc trưởng Bảo Đại. Sau này, phần đông số binh sĩ đó được tuyển chọn vào Lữ đoàn Liên Binh Phòng vệ Phủ Tổng thống, họ được ông Diệm đặc biệt lưu tâm ưa đãi họ vì họ thuộc thành phần trung kiên nhất đối với ông Tổng thống người Quảng Bình mộ đạo Thiên Chúa này.

Sống giữa thời ly loạn, mà cha chú, bà con phần đông bị giặc Pháp cầm tù hay sát hại, nước nhà thì mất chủ quyền, cha tôi, một nho sĩ nghèo nàn chỉ còn biết kéo dài cuộc đời bất đắc chí. Tôi ra đời giữa khung cảnh đất nước đó, trong một gia cảnh thanh bần và giữa một

làng quê bùn lầy nước đọng. Mẹ tôi thì hao tâm hao lực, một nắng hai sương làm lụng cực nhọc để nuôi chồng và một đàn con đông đảo, mình mang trọng bệnh lại thiếu tiền thuốc thang, nên bà đã từ giã cõi đời khi tôi vừa lên bốn tuổi, bỏ lại cha con tôi với thảm cảnh gà trống nuôi con. Tuy nhiên, qua mấy đời, dòng họ con cháu đều theo đời ít nhiều kinh sử, cho nên khi tôi lên năm, cha tôi cũng cố cho tôi theo học chữ Hán trường ông Tú gần nhà. Cho đến khi lên chín thì tôi được gởi lên trường Phủ học chữ Quốc ngữ và chữ Pháp. Thời gian theo bậc tiểu học, tôi đã không có những phút êm đềm của tuổi học trò thơ ấu, lại càng không có những mộng mơ hồn nhiên của tuổi đến trường, mà cứ mỗi độ hè đến là phải đi chăn trâu, ngày nghỉ là phải ra đồng mót lúa, đào khoai hay xuống sông mò tôm bắt cá kiếm thêm miếng ăn cho gia đình. Sau khi đỗ tiểu học, tôi định bỏ ngang sự học vì thời bấy giờ muốn vào trung học thì phải vào Huế phải tốn tiền ăn, tiền nhà trọ, tiền sách vở áo quần, tiền xe cộ đi về. Với gia cảnh bần hàn mà ngay cả mỗi miếng ăn đói, mỗi mảnh áo rách đều là kết quả nhọc nhằn của mồ hôi và nước mắt của toàn gia đình, cha tôi biết lấy gì để chu cấp cho tôi theo đuổi học hành mà tốn kém hàng tháng cung phải đến 6 đồng bạc, một số tiền lớn giá trị độ 6, 7 chục ngàn thời 1970.

May mắn thay, khi tôi vừa đỗ tiểu học thì có bà cô họ vốn biết tính ham học của tôi bèn từ Huế về làng, xin cho tôi vào Huế tiếp tục việc học hành. Chồng cô tôi là một ông Đề lại đã về hưu, có một ngôi nhà vườn rộng với nhiều cây trái ở chợ Cống, con cái đã thành gia thất và đều đi làm việc cho chính phủ ở các tỉnh xa. Cô tôi đem tôi về, vừa có ý giúp tôi tiếp tục việc học hành, vừa có ý có thêm đứa cháu cho cảnh nhà bớt phần quanh quế. Tôi theo học trường Trung Học tư

thực Hồ Đắc Hàm, ngày nghỉ về nhà giúp cô dựng tôi nhỏ cỏ, tưới cây, quét tưới cửa nhà, vườn tược. Ở cái tuổi 15, đáng lẽ tôi đã có thể vẽ được cho mình - dù viễn vông - những ước mơ cao xa và những hoài bão to lớn, nhưng nhìn lại hoàn cảnh gia đình và trong bối cảnh của một quê hương rách nát tang thương, tôi chỉ ao ước được học hết 4 năm, lấy mảnh bằng Thành chung để xin vào ngạch thư ký tòa Sứ, ngạch trợ giáo hay ngạch thừa phái Nam trứ như ước mơ của hầu hết thanh niên nghèo lúc bấy giờ không đủ điều kiện tiếp tục học lên tú tài. Nhưng có lẽ vận số dòng họ nhà tôi chưa có mả về văn học, nên sắp bước vào năm thứ 4 thì cô tôi qua đời. Dựng tôi, phần thì tuổi già, phần thì thiếu nội trợ, nên cho thuê ngôi nhà để đi theo con làm y tá ở Phan Thiết, và không thể tiếp tục làm Mạnh thường quân giúp tôi ăn học nữa, tôi đành phải dang dở việc học hành trả lại giấc mơ giản dị và tội nghiệp của một cuộc đời thư ký cho nhà trường để trở lại làng xưa.

Về đến Đồng Hới, tôi vào ty kiểm học để nộp đơn cho một chức giáo viên sơ học thì được cụ Kiểm học Trần Kinh, thân phụ của giáo sư Trần Vỹ, thu nhận vào làm giáo viên sơ học của một làng trong phủ với số lương hàng tháng là 12 đồng do ngân sách hàng tỉnh đài thọ. Tôi dạy học được một năm, xét thấy nghề giáo viên trường làng với số lương quá thấp, vừa không đủ nuôi thân vừa không giúp gì được cho gia đình, nhân có mấy người bạn cùng học trước kia ở trường Phủ rủ nhau gia nhập quân đội, tôi bèn nhận lời theo họ. Tôi thích đời quân ngũ một phần vì lương bổng cao hơn, tương lai bảo đảm hơn, có thể thăng quan tiến chức và phần khác, vì là quân nhân thì sẽ biết tác chiến, có được nhiều bạn đồng ngũ, hợp với sở thích hiếu động của tôi. Hơn nữa, và đây mới là điều quan trọng nhất, khi gia nhập

quân đội tôi sẽ vừa có tiền nuôi thân lại vừa có tiền giúp đỡ cha già mỗi ngày thêm già nua bệnh hoạn.

Thời Pháp thuộc, bên Nam Triều, có những ngạch lính riêng như lính Lệ, lính Giản, lính Hộ Thành, lính Khố Vàng, còn bên Bảo Hộ có lính Chính Qui tức là lính Khố Đỏ lo việc chống ngoại xâm và lính Bảo An tức là lính Khố Xanh (Garde Indochinoise) lo việc trị an trong nước.

Thật ra tôi thích đi lính Khố Đỏ hơn vì nghe nói đi lính ấy sẽ được dịp xuất ngoại, sẽ được đi Tây, biết được những chân trời xa lạ cho thỏa chí giang hồ, nhưng vì tôi ốm yếu không đủ cân lượng làm một người lính chính qui nên tôi đăng vào ngạch lính Khố Xanh ở cơ Bảo An Hà Tĩnh.

Trong nhà binh thời Pháp thuộc, những quân nhân có trình độ trung học như tôi nếu làm việc ở văn phòng, khỏi phải làm tạp dịch nặng nề. Đến năm thứ sáu tôi đi học lớp hạ sĩ quan tại cơ Lưu động Huế, nơi đào tạo sĩ quan cho toàn thể xứ Trung Kỳ. Sau năm tháng học tập, thi mãn khóa tôi đỗ đầu nên được người Pháp giữ lại làm huấn luyện viên cho các lớp hạ sĩ quan tiếp theo. Năm 1942, năm dạy lớp hạ sĩ quan tại Huế, tôi vừa đúng 25 tuổi.

Tâm sự tương lưu vong

Chương 2 Vào đường đấu tranh

Trong những năm đầu tiên của đệ nhị thế chiến, có hai biến động xảy ra ngoài nước Việt nam nhưng lại đặc biệt liên hệ chặt chẽ đến vận mệnh nước ta vào lúc đó. Liên hệ chặt chẽ vì hai biến động này xảy ra trong hai quốc gia và cho hai dân tộc đã từng xâm chiếm và đặt nền đô hộ trên lãnh thổ Việt nam: Biến cố thứ nhất xảy ra vào ngày

19 tháng 6 năm 1940 khi gót giày sắt của quân đội Đức quốc xã giẫm nát vỉa hè thủ đô Paris tiến vào chiếm điện Elysées và bắt đầu khống chế nước Pháp bằng một chế độ quân quản sắt đá, chấm dứt uy thế và quyền lực của chính phủ Pháp không những trên lãnh thổ Pháp quốc mà còn làm suy yếu thực lực và tinh thần của các bộ máy chính trị quân sự tại các nước thuộc địa.

Biến cố thứ hai xảy ra tại Trung Hoa vào đầu năm 1940 khi Nhật Bản, khởi đầu bằng cuộc đổ bộ ở Lư Câu Kiều vào năm 1937, điều động đoàn quân tinh nhuệ với những vũ khí hiện đại đánh tan các lộ quân của Thống chế Tưởng Giới Thạch tràn xuống miền Nam Hoa, chiếm hai tỉnh Quảng Đông và Quảng Tây và chuẩn bị kế hoạch tấn chiếm Đông Dương để hoàn thành các mắt xích chiến lược của kế sách địa lý chính trị “Đại Đông Á”.

Kết quả hổ tương và nhíp nhàng của hai biến cố đó đã chấn động tình hình chính trị tại Việt nam và đẩy bộ Chỉ huy quân sự của Nhật Bản đến quyết định đặt yêu sách đòi chính quyền của Pháp tại Đông Dương phải chấm dứt giao thương với Trung Hoa và giành quyền thiết lập một lực lượng kiểm soát việc thực thi quyết định này tại cảng Hải Phòng. Lúc bấy giờ Decoux mới thay Catroux trong nhiệm vụ toàn quyền Đông Dương và được chính phủ Pháp, trong cơn ngặt nghèo lúng túng của chính nội tình mầu quốc, ủy nhiệm toàn quyền chỉ huy quân sự, chính trị để giữ vững bán đảo Đông Dương.

Ban đầu Decoux nhất định chống đối quyết định đó của Nhật Bản nên ngày 22.9.1940, ngày quân Nhật từ Quảng Đông phối hợp hỏa lực mạnh mẽ của Lục quân và đoàn quân cơ giới thần tốc xua quân đánh tan một số căn cứ quan trọng tại biên giới và tấn chiếm Lạng Sơn (Vốn là bộ Chỉ huy trung ương của Pháp, phụ trách tuyến phòng ngự Việt Bắc) và bắt Pháp phải nhượng bộ. Quân Nhật không những đã ngang nhiên đóng quân tại nhiều địa điểm chiến thuật ở sâu trong vùng đồng bằng mà còn sử dụng đường hỏa xa, các hải cảng, các phi trường và mua với giá rẻ cao su gạo, nhiên liệu cùng nhiều sản phẩm địa phương cần thiết để cung ứng cho nhu cầu quân nhu và vận tải của quân đội viễn chinh Nhật (mà đường tiếp liệu xa chính quốc gần mười ngàn cây số càng lúc càng khó khăn).

Ngược lại, Nhật Bản tôn trọng tư cách và quyền hành cai trị của Pháp tại Đông Dương cũng như tư cách và quyền hành của vua Bảo Đại tại Trung Kỳ.

Trong biến cố này, vì những hứa hẹn chính trị và yểm trợ vũ khí của Nhật Bản, một lực lượng Phục quốc quân do Trần Trung Lập chỉ huy đã giúp quân đội Nhật Bản tấn công căn cứ Lạng Sơn và chiếm đóng

thành phố này. Đau đớn thay sau khi đã được Pháp nhượng bộ, Nhật phản bội lực lượng Việt nam này và trao lại toàn bộ đơn vị Phục Quốc quân cho người Pháp như một điều kiện trong thỏa hiệp Nhật Pháp. Chí sĩ Trần Trung Lập hy sinh và hầu hết Phục quốc quân Việt nam kẻ bị tử hình, người bị tù chung thân, chỉ một số ít liều mình vượt thoát được qua Trung Hoa.

Song song với việc thiết lập những cơ sở quân sự và nắm chặt tình hình an ninh tại Đông Dương. Nhật Bản vẫn khôn ngoan duy trì hệ thống hành chính và hư danh của bộ máy Bảo hộ Pháp để có thì giờ chuẩn bị cho cuộc đấu tranh chính trị ở tầng lớp quần chúng qua cơ quan phản gián Kempeitai, qua tờ báo Tân Á xuất bản bằng tiếng Việt nhằm tuyên truyền chống Pháp, đề cao chủ nghĩa “Đông Á của người Á Đông”, hô hào một nước Việt nam “độc lập trong khối thịnh vượng Đại Đông Á”. Họ tổ chức các lớp học Nhật ngữ nhằm chuẩn bị một lực lượng cán bộ hành chính bản xứ, họ tuyển mộ một số thanh niên Việt nam vào đội Hiến binh và thông ngôn của họ và đặc biệt họ ngấm ngấm tuyên truyền cho sự trở về tất yếu của Kỳ ngoại hầu Cường Để, lúc bấy giờ đang lưu vong trên đất Nhật.

Khi ông Diệm từ quan vào năm 1933, trong gia đình ông cũng đã có nhiều tranh luận sôi nổi, người theo, kẻ chống quyết định này. Dư luận trong giới quan trường tại Huế có xôn xao một dạo rồi biến cố đó cũng chìm dần vào quên lãng; người thì khen ông Diệm cứng rắn chống nhà nước Bảo hộ mà từ quan, người thì cho rằng ông Diệm chống nhau với Thượng thư Phạm Quỳnh bị thua nên uất ức mà từ chức. Riêng ngoài quần chúng, ngay cả tại Huế, không mấy ai để ý đến chuyện lên voi xuống chó trong chốn Triều Trung vì họ cho rằng Nam triều chỉ đóng vai bù nhìn của Pháp, việc lên hay xuống, ở hay đi của các vị quan lại chẳng qua chỉ là việc tranh giành địa vị, đua chen lợi danh chứ không ảnh hưởng gì đến chính sách của Pháp, lại càng không ảnh hưởng đến đời sống quần chúng hay vận mệnh quốc gia. Thật vậy, kể từ ngày Kinh đô thất thủ (1885) làm cho vua Hàm Nghi bôn đào, rồi vua Thành Thái bị truất biếm, và nhất là kể từ khi vua trẻ tuổi Duy Tân mưu đồ cách mạng bị thất bại rồi cả ba vị vua Việt nam bị Pháp bắt đi lưu đày, thì người dân Huế đâm ra bị quan. Họ nhìn về tương lai mịt mù với tất cả chán chường và thất vọng. Họ nhìn rêu phủ trên thành quách, lau mọc bên bờ sông, trắng tàn trên nội điện mà cảm thương cho vận nước lao lung.

Hầu như tất cả người dân xứ Huế đều thuộc lòng 5 câu thơ mà sau này trở thành câu hò rất phổ biến trong nhân gian:

Chiều chiều trước bến Văn Lâu

Ai ngồi, ai câu, ai sào, ai thăm,
Ai thương, ai cảm, ai nhớ, ai trông
Thuyền ai thấp thoáng bến sông?
Đưa câu mái đẩy chạnh lòng nước non
Họ mượn câu hò để ghi lại một biến cố đau buồn của lịch sử và đồng
thời cũng để ký thác nỗi niềm tâm sự của mình. Nỗi niềm thương tiếc
một nhà vua yêu nước mà bị gian truân, một bậc trung thần can
trường mà bị đầu rơi máu chảy, tâm sự của một người dân nhìn đất
nước suy vong mà chỉ biết đưa câu mái đẩy để chạnh lòng nước non
!

Họ càng trở nên chai lỳ hơn với những đổi thay của thời cuộc kể từ
khi vua Khải Định hành xử một tên Việt gian vô trách nhiệm, chỉ biết
cúi đầu vâng dạ người Pháp để có cơ hội tiêu xài phung phí công
quỹ. Từ đó về sau, người dân Huế xem những buổi tế lễ ở đàn Nam
Giao, những buổi thiết triều trong Đại nội với áo mão xênh xang, tiền
hồ hậu ủng cũng giống như những xuất hát bội trên sân khấu của rạp
hát bà Tuần. Họ sống với hiện tại nhưng lòng thì chỉ hoài niệm về
quá khứ, một quá khứ mà quê hương còn văng vóng ngoại nhân đồ
hộ, còn có vua quan là minh quân lương tướng. Vì vậy, việc ông
Diệm từ quan hay ông Quỳnh thắng thế không làm xúc động hay gây
được sôi nổi trong đời sống vốn rất trầm mặc của họ.

Mùa xuân năm 1942, khi mà những cơn sóng ngầm đấu tranh bắt
đầu chuyển động trong những sinh hoạt chính trị của người Việt thì
tôi được chuyển về Huế làm huấn luyện viên cho các lớp hạ
sĩ quan. Đối với tôi, về Huế là về kinh đô của quốc gia, là về với cung
đài diễm lệ của trung tâm đất nước. Vì thuở thiếu thời chỉ biết lũy tre
làng và đồng ruộng khô, thời niên thiếu thì bận học hành, lớn lên gia
nhập quân đội chỉ biết kỷ luật thép và hàng rào sắt, nên khi được đổi
về Huế, tôi đã lợi dụng dịp này để ngao du khắp các ngõ ngách của
kinh thành.

Phong cách đất Thần Kinh vừa u trầm cổ kính, vừa thơ mộng hữu
tình rất phù hợp với tâm hồn vốn bảo thủ và nặng lòng hoài cổ của
tôi. Những ngày nghỉ lễ, tôi thường lang thang đi bộ viếng thăm
những danh lam thắng cảnh của kinh đô như hồ Tịnh Tâm, chùa
Thiên Mụ, đàn Nam Giao, cửa Ngọ Môn, thôn Vĩ Dạ, vườn Ngự Viên,
cầu Bạch Hổ, núi Ngự Bình, chùa Diệu Đế, làng Kim Long, trường
Quốc Tử Giám... Ở đâu vào lúc nào, tôi cũng tìm được những rung
cảm tuyệt vời. Từ tiếng chuông thu không của những buổi chiều
băng lẳng đến tiếng hò náo nùng trong sương mù của buổi sáng

sông Hương, từ cô gái giặt áo ở mặt nước ven sông đến tà áo tím Đồng Khánh của mùa thu tan trường về, từ hàng cau thôn Vĩ đến tiếng thông reo đỉnh Ngự, tất cả đều có sức thu hút lạ lùng và đều để lại trong tâm tưởng tôi những hình ảnh không quên. Lần băng cầu Lò Rèn để đi Phú Cam thăm ngôi giáo đường nguy nga ở đó, tôi đi ngang qua nhà ông Diệm và thăm cảm phục vị Thượng thư đầu triều, tuy còn trẻ tuổi mà không màng danh lợi, dám cởi áo từ quan trong giai đoạn mà nhiều người bán hết gia tài để mua chút phẩm hàm, hoặc dâng vợ cho giặc để kiếm thức Tri huyện.

Đời sống của tôi tại Trung tâm huấn luyện hạ sĩ quan càng ngày càng trở nên căng thẳng và bức bối. Những va chạm với các quân nhân Pháp trong lúc điều hành công tác giảng huấn, những hành vi hống hách kỳ thị của họ đối với quân nhân Việt nam, những áp bức và bất công trong đời sống trong và ngoài doanh trại, và nhất là thái độ khúm núm sợ hãi đến độ tội nghiệp của một số đồng ngũ người Việt nam... như biến thành giọt nước cuối cùng làm tràn ly nước của thời thơ ấu thôn quê của tôi, mà giết chóc, đốt phá, hãm hiếp, tù đầy do người Pháp và tay sai của họ gây ra chồng chất bấy lâu nay.

Thế rồi vào một đêm mưa phùn cuối năm 1942, khoảng 11 giờ khuya, ông Tráng Liệt đến gặp tôi và rủ đi gặp ông Ngô Đình Diệm. Chúng tôi đi dọc theo tả ngạn sông Hương hướng về phía Phú Cam và dừng lại trước ngôi nhà cổ kính, từ đường của gia tộc Ngô Đình. Được người vào báo, ông Diệm ra tận bậc cấp trước cửa nhà để đón chúng tôi. Đó là lần đầu tiên tôi gặp ông Diệm. Ông trông rất trẻ so với tước vị và những huyền thoại về ông. Dù đã khuya, ông vẫn mặc áo lương, khăn đóng, giày hạ, ra mời chúng tôi vào phòng khách chính, nơi có bộ bàn ghế mây xưa mà chú Phẩm, người đầy tớ trung thành của ông, đã dọn ra ba chén nước chè xanh để mời khách.

Dưới ngọn đèn mờ, trong một phòng khách cổ kính, trước một nhân vật đã từng là Thượng thư đầu triều, đã từng cởi áo từ quan, và bây giờ đang thay mặt Kỳ ngoại hầu Cường Để cầm đầu một tổ chức chống Pháp, tôi có cảm tưởng như mình lạc vào một thế giới khác, xa lạ hẳn với thực tế sôi động của tình hình đất nước. Sau khi mời chúng tôi dùng nước chè xanh, ông Diệm bắt đầu hỏi về gia thế và sinh hoạt của tôi, cũng như hỏi về đời sống và tinh thần của quân nhân Việt nam trong mối tương quan với quân nhân Pháp.

Có lẽ nhờ đã được ông Tráng Liệt giới thiệu trước về hoàn cảnh và ước vọng của tôi cũng như có lẽ nhờ có người anh vợ của tôi vốn đã là thành viên trong tổ chức nên sau phần mở đầu đó của câu chuyện, ông Diệm tỏ ra tin tưởng và thân tình với tôi hơn. Vì vậy, ông bắt đầu

kể chuyện đời ông như để trang trải tâm sự hơn là để khoe khoang nhằm thuyết phục: ông nói nhiều về giai đoạn ông làm tri huyện rồi tri phủ mà công tác chính là cùng với trưởng đồn người Pháp đi thanh sát ở làng quê, hoặc khám phá và lùng bắt những tổ Cộng sản thời 1929-30 khi phong trào Xô Viết Nghệ Tĩnh bị đàn áp. Ông cũng trình bày chuyện ông từ bỏ quan trường vì người Pháp đã không thực tâm khai hóa nhân dân Việt nam. Cuối cùng, ông đi vào trọng tâm của buổi nói chuyện là khơi dậy lòng yêu nước, nung nấu chí căm thù thực dân Pháp và tay sai như Bảo Đại và ba ông Thượng thư đồng triều mà ông thù ghét là ông Phạm Quỳnh, Thái Văn Toán, và Hồ Đắc Khải. Ông cũng đề cập đến cuộc đời và con đường hoạt động của Kỳ ngoại hầu Cường Để và của cụ Phan Bội Châu để kết thúc câu chuyện đã quá dài.

Suốt buổi gặp gỡ, ông Tráng Liệt và tôi nghe nhiều hơn nói. Riêng tôi, tuy có ý chờ ông trình bày về tổ chức ông phụ trách nhưng vì ông không đề cập đến nên tôi cũng chưa tiện hỏi. Đêm đã quá khuya, ông Tráng Liệt bèn xin phép ra về. Ông Diệm tiễn chúng tôi đến tận cửa hẹn gặp lại tuần sau và dặn kỹ không nên vào bằng cửa chính để tránh sự theo dõi của mật thám Pháp mà nên đi bằng cửa bí mật ở vườn sau gần đường xe lửa, lối vào chỉ có một số đồng chí được ông cho biết mà thôi.

Trên đường về, trong cái rét buốt của xứ Huế buổi trọng Đông, tôi cảm thấy xúc động lạ thường vì buổi gặp gỡ đó. Buổi gặp gỡ mà tôi cho là một xác tín cá nhân về tư cách của một đảng viên trong một phong trào cách mạng, có một vị lãnh tụ thuộc gia đình vọng tộc đã dám từ quan để đấu tranh cho quê hương dân tộc. Trong cái tâm trạng mang mang của một người từ nay có tổ chức để nương tựa, có một lãnh tụ để được hướng dẫn, có một lý tưởng để đấu tranh, tôi vẽ ra cho mình những ước mơ sáng tươi trong cái tươi sáng chung của tương lai dân tộc.

Từ đây, hầu như mỗi tuần lễ tôi đều đến ngôi nhà ở Phú Cam, vốn được xem như trụ sở trung ương tổ chức, để sinh hoạt và thảo luận cùng ông Diệm và các đồng chí của ông. Trong số này có hai người cốt cán là ông Hoàng Xuân Minh làm Tham tá ở tòa Khâm sứ Huế và ông Nguyễn Tấn Quê làm thư ký cho sở mật thám Trung kỳ. Hai người này đặc biệt được ông Diệm trọng vọng và tin tưởng, nhất là ông Nguyễn Tấn Quê, tuy chỉ mới đỗ Trung học nhưng là người được ông Diệm xem như mưu sĩ chính.

Sau gần nửa năm hoạt động với ông Diệm và các đồng chí tôi đi đến nhận xét rằng sinh hoạt và phương thức tổ chức của nhóm về mặt

nội dung lẫn cơ cấu có vẻ là một phong trào chính trị hơn là một đảng cách mạng chặt chẽ. Nhóm không có một hệ thống tổ chức với các cơ cấu và chức năng rõ ràng, không có chủ thuyết chỉ đạo cũng như không có một sách lược đấu tranh với các kế hoạch giai đoạn nhất định. Tại các tỉnh, và đặc biệt tại Huế, bất cứ ai đồng ý chung chung với chủ trương thân Nhật và kính phục ông Diệm thì đều có thể gia nhập phong trào của ông.

Nói tóm lại, ngay từ lúc đó, tôi đã đánh giá được bản chất của tổ chức là một bản chất chính trị vận dụng chứ không phải cách mạng đấu tranh như các đảng khác. Tổ chức đó được kết tinh sau lưng uy tín của một lãnh tụ và hoạt động theo sự biến chuyển của tình thế. Dù nhận định như vậy, tôi vẫn quyết định hợp tác với ông Diệm vì lý do tình cảm nhiều hơn là vì một chọn lựa chính trị có ý thức. Công tác của tôi được ông Diệm giao phó là tổ chức một lực lượng quân nhân khổ xanh trong khắp cơ binh thuộc xứ Trung kỳ, bao gồm từ Thanh Hóa vào đến Phan Thiết và các tỉnh Cao Nguyên. Về quân nhân khổ đỏ thì do Thiếu úy Phan Tử Lăng đang phục vụ trong Mang Cá ở Huế phối hợp với ông đội khổ đỏ Nguyễn Vinh (mà sau này, khi ông Diệm mới chấp chánh, là tiểu đoàn trưởng Tiểu đoàn danh dự, tiền thân của Liên Binh Phòng vệ Tổng thống phủ) phụ trách việc liên lạc và thông tin các cơ sở quân sự đóng tại Huế và Phú Bài.

Đặc biệt ông Diệm giao cho tôi thảo một kế hoạch hoạt động chi tiết để phối hợp với quân đội Nhật Bản khi nào Nhật làm cuộc đảo chính tấn công quân Pháp, và một dự án dài hạn khác về việc tái tổ chức quân đội Bảo An cho quốc gia sau khi Hoàng thân Cường Để lấy lại chính quyền trong tay người Pháp. Hai dự án này, nhờ sự hội ý của hai ông Hoàng Xuân Minh và Nguyễn Tấn Quê, và nhất là nhờ được sử dụng những tài liệu quốc phòng của Pháp tại Trung tâm huấn luyện, đã được tôi hoàn tất đúng kỳ hạn và trình cho ông Diệm nghiên cứu. Độ hai tuần sau ông cho biết là đã đọc kỹ và đồng ý hoàn toàn.

Nhờ uy tín và vị thế huấn luyện viên của các khóa hạ sĩ quan, tôi thiết lập được liên lạc và tổ chức một hệ thống các tổ gồm từ 5 đến 7 người trong suốt 20 cơ binh của miền Trung. Những học trò, những bạn bè của tôi được tổ chức vào phong trào Cường Để do ông Diệm lãnh đạo, nhiều người được các ông Võ Như Nguyễn, Trần Văn Hương hay Phùng Ngọc Trung hiện ở hải ngoại biết rõ.

Ngoài ra, lợi dụng 15 ngày nghỉ phép thường niên của tôi, ông Diệm còn giao cho tôi công tác đi khắp các tỉnh Trung kỳ để liên lạc với các đồng chí có uy tín và thực lực khác. Tôi đã từng đi Thanh Hóa liên

lạc với cụ Nguyễn Trác (là thân phụ của kỹ sư Nguyễn Luân và cũng là nhạc phụ của luật sư Nghiêm Xuân Hồng một nhân sĩ có tinh thần cách mạng đã từ chức tri huyện để hoạt động) đi Hà Tĩnh liên lạc với ông Trần Văn Lý đang làm Tuần vũ tại đây, đến Qui Nhơn gặp bác sĩ Lê Khắc Quyến, đến Phan Thiết gặp ông Trần Tiêu, một người đồng hương đang giữ chức Kinh lịch v.v...

Nhờ những chuyến đi này và kinh qua những lần tiếp xúc với các vị đàn anh, tôi được học hỏi nhiều thêm về ý thức chính trị và khả năng phân tích tình hình. Cũng nhờ những chuyến đi này, tôi được biết không những người trong giới quan lại ủng hộ ông Diệm, đặc biệt là cụ án sát Phan Thúc Ngô ở Quảng Bình, mà còn có một số trí thức tân học, tuy không ở trong phong trào, nhưng cũng có cảm tình với ông Diệm như bác sĩ Ưng Vi ở Phan Thiết hay kỹ sư Đặng Phúc Thông ở Nha Trang.

Ngoài hai công tác chính này, riêng tại Thừa Thiên, tôi cũng đã đẩy mạnh công tác kinh tài cho tổ chức bằng cách tuyên truyền và vận động một số các thương gia giàu có tình nguyện đóng góp cho ông Diệm. Có người đóng góp 4 đồng bạc Đông Dương mỗi tháng, riêng có một vị lương y (là thân phụ của trung tá Nguyễn Mễ, hiện ở Mỹ) tình nguyện đóng góp đến 6 đồng (một đồng bạc Đông Dương, vào thời đó, có giá trị rất lớn).

Trong suốt thời gian này, không bao giờ tôi thấy ông Diệm rời khỏi Huế. Và ngay tại Huế cũng không bao giờ thấy ông xuất hiện hoạt động trong giới chính trị công khai hoặc bí mật. Hàng ngày ông đi lễ nhà thờ và buổi chiều thường mặc áo lương đen đi lang thang một mình dọc bờ sông Phú Cam để hóng mát. Cũng trong suốt thời gian này (cho đến năm 1948), dù thường đến nhà ông Diệm tôi cũng không thể thấy mặt ông Ngô Đình Cẩn. Tôi gặp ông Nhu hai lần: một lần vào năm 1943 trong dịp tang lễ của cụ Thân Thần Tôn Thất Hân (khi tôi dẫn một trung đội lính đi dàn chào lúc làm lễ động quan), và lần thứ hai gặp cả hai vợ chồng tại phòng Văn khố và tòa Khâm sứ Huế khi tôi đến thăm ông Tráng Liệt. Ông Tráng Liệt cho biết cứ hai hay ba ngày bà Nhu lại đến văn phòng chồng để gặp gỡ và nói chuyện. Bà Nhu đến bằng xe kéo gọng vàng do một người đầy tớ thân tín và lực lưỡng kéo. Xe kéo của bà Nhu là một trong những chiếc xe sang nhất ở cố đô mà các cậu ấu và cô chiêu trong triều đình nhà Nguyễn thường dùng để di chuyển trong thành phố.

Về trường hợp ông Nhu, ông Diệm thường dặn dò chúng tôi: “Chú ấy theo Tây, ham ăn sung mặc sướng, không thiết gì đến chính trị hay cách mạng đâu, các ông chớ nên gặp gỡ hay thân thiết với chú ấy

làm gì”. Lúc đầu chúng tôi thật sự ngạc nhiên vì lời dặn dò lạ lùng ấy, tự hỏi tại sao anh thì muốn làm cách mạng mà em thì lại hủ hóa như vậy; nhưng từ từ chúng tôi mới hiểu rằng lời dặn dò đó là một trong những biện pháp an ninh xuất phát từ tình cảm gia đình mà ông Diệm chỉ muốn một mình chịu trách nhiệm và hậu quả về hoạt động thân Nhật và chống Pháp của ông chứ không muốn làm liên lụy cả gia đình. Hơn nữa, ông Nhu mới ở Pháp về, và cũng vừa lập gia đình với một người vợ còn son trẻ (bà Nhu sinh năm 1924) của Hà thành hoa lệ ông ta cần có thời gian để củng cố địa vị của một công chức Bảo hộ cao cấp và củng cố đời sống gia đình mà người vợ vốn quá tự do tân thời, tự thấy bị tù túng mà lại còn phải ganh đua giữa một kinh kỳ có nhiều mệnh phụ quý phái.

Cuối năm 1943, những hệ quả chính trị và kinh tế của đệ nhị thế chiến thật sự ảnh hưởng đến sinh hoạt và đời sống hàng ngày của những người như tôi. Giá sinh hoạt leo thang vùn vụt, đồng bạc Đông Dương bị mất giá thảm hại, gạo từ 25 xu lên đến một đồng một ký khiến lương hàng tháng 40 đồng của một quân nhân trung cấp như tôi quả thật không đủ cho tiểu gia đình của tôi sống đủ. Vì vậy, và cũng vì không muốn vướng bận thân thể trong sinh hoạt đấu tranh của mình, tôi phải bùi ngùi quyết định cho vợ tôi và hai đứa con trai nhỏ về quê sống với bên ngoại. Về quê, tuy đời sống thanh đạm thiếu thốn hơn, tuy có phải tần tảo cực khổ một nắng hai sương nhưng ít ra vợ con tôi còn có một mảnh vườn để trồng rau cỏ, một hồ nước có tôm cá, một rừng tràm có củi nứa và nhất là có bà con thân thuộc để có thể đáp đối sống qua ngày. Buổi biệt ly, nhìn chiếc xe đồ cũ kỹ chập chùng đưa vợ con về cố quận thân thương, người cán bộ 26 tuổi đời như tôi không khỏi có một chút xao xuyến xót xa. Được biết quyết định đó của tôi, ông Diệm hân hoan lắm và khen tôi làm cách mạng thì phải biết hy sinh cá nhân, phải biết thoát ly gia đình để có nhiều thì giờ và năng lực cống hiến cho đại cuộc.

Đại cuộc đó, hay nói đúng ra là những vận động chính trị của nhóm ông Diệm trong khuôn khổ cuộc tranh chấp ảnh hưởng giữa Nhật và Pháp tại Việt nam, vẫn tiếp tục thăng trầm theo nhịp độ thắng hay bại của phía người Nhật. Quân đội Nhật Bản, chiến thắng oanh liệt trong những năm đầu của thế chiến, từ cuối năm 1943 trở đi, đã trở về thế phòng ngự thụ động. Và tại các mặt trận lớn ở Ấn Độ, Miến Điện, Nam Dương... quân Nhật hứng chịu những thất bại quân sự nặng nề đến nỗi phải rút lui ra khỏi những quốc gia bị chiếm đóng... Đầu năm 1944, chuyện phải đến đã đến, mật thám Pháp và Thượng thư Phạm Quỳnh tổ chức vây bắt ông Diệm và nếu không nhờ Hiến binh Nhật,

với khả năng tình báo của sở gián điệp Kempeitai, kịp thời can thiệp để cứu thoát trong đường tơ kẽ tóc thì có lẽ sinh mạng và chính tổ chức của ông Diệm cũng không còn.

Nguyên tổ chức có một đồng chí tên là Khang làm thư ký ở sở bưu điện Huế, đêm đó trực ở phòng điện tín đến khuya mà vẫn còn thấy viên trưởng sở bưu điện người Pháp ở lại đích thân thảo và đánh điện tín, ông bèn tìm cách lén đọc được một số công điện mà trong đó có công điện mang nội dung về việc bắt ông Diệm. Ông liền báo cho một anh em có liên hệ đến bên tình báo của Nhật biết tin này (cũng có thể có nhiều đường dây khác nữa mà tôi không được biết). Khoảng gần 11 giờ đêm thì ba người Hiến binh Nhật Bản đến nhà ông Diệm ở Phú Cam và độ nửa giờ sau thì họ ra về trước cặp mắt soi mói của nhân viên mật thám Pháp đang canh chừng nhà ông Diệm. Mãi đến quá nửa đêm, các nhân viên mật thám Pháp mới bố trí xông vào nhà bắt ông Diệm nhưng họ chỉ gặp được cụ thân mẫu của ông người đầy tớ tên là Phẩm và một người Hiến binh Nhật Bản... Thì ra ông Diệm, vốn người thấp lùn, nên đã giả trang mặc quân phục Hiến binh trốn theo cùng với hai người Hiến binh Nhật kia đi ra từ lâu, làm mất công viên chánh sở mật thám Đông Dương là Louis Arnoux từ Hà nội vào đích thân điều khiển công tác vây bắt nhân vật thân Nhật Bản quan trọng nhất tại Trung kỳ. Nhóm mật thám Pháp dọa dẫm bà cụ Thân mẫu ông Diệm, tra tấn anh Phẩm một hồi rồi hăm hực ra về .

Hiến binh Nhật đưa ông Diệm về tạm trú tại tòa Lãnh sự Nhật của ông Ishida vài tiếng đồng hồ rồi chở ông đến thẳng trụ sở Hiến binh tại trường Hồ Đắc Hàm cũ để được an toàn hơn và để tránh nhưng va chạm ngoại giao có thể có với người Pháp. Cụ Thái Văn Châu (nguyên phó chủ tịch Phòng Thương mại Sài gòn và hiện bị nạn tại Pháp), lúc bấy giờ là một thương gia có khuynh hướng thân Nhật và đang được đầu thầu cung cấp thực phẩm cho quân đội Nhật biết tin nên vội vàng vào thăm và mang một ít đòn chả Huế cho ông Diệm dùng chung với khẩu phần đạm bạc tại sở Hiến binh Nhật. Theo lời cụ thì ông Diệm có vẻ suy tư và nỗi lo âu lộ trần ra mặt.

Được vài ngày, người Nhật bèn hộ tống ông Diệm bằng ô tô nhà binh vào Đà Nẵng và từ đó chở ông bằng phi cơ quân sự vào Sài gòn. Ban đầu họ để ông tạm trú tại trụ sở trung ương của Hiến binh Nhật, sau đó họ di chuyển ông đến văn phòng chính của Đại Nam công ty, vốn là bề mặt ngụy trang của bộ chỉ huy trung ương của ông Matsuisita, trùm gián điệp của Nhật tại Đông Dương. Thời ông Diệm làm Tổng thống, ông Matsuisita trở lại miền Nam Việt nam làm ăn

buôn bán và đã giúp ông Diệm rất đắc lực trong quan hệ ngoại thương của VNCH và Nhật Bản. Sau ngày chế độ ông Diệm bị toàn dân lật đổ, ông Matsuisia bị Hội đồng tướng lĩnh làm khó dễ trong vấn đề tài sản và các thương vụ của ông tại Sài Gòn, nhưng vì nghĩa tình xưa giữa ông Diệm và ông ta, tôi đã tìm cách can thiệp và giúp đỡ.

Sau ngày ông Diệm bị bắt hụt và được Nhật che chở mang đi mất vào Sài Gòn, viên chánh sở mật thám Trung kỳ Perroche, vốn cụt một tay và nổi tiếng tàn ác, bắt đầu nghi ngờ có nhân viên chìm của ông Diệm trong sở mật thám Huế, bèn yêu cầu với trung ương cho biệt phái ông Lombert, viên chánh sở mật thám Vinh vốn thông thạo về tình hình đảng phái và nhân sự Việt nam, vào Huế và thành lập một Ủy ban đặc nhiệm phụ trách điều tra “vụ án Ngô Đình Diệm”. Ông Hoàng Đồng Tiểu, (hiện ngụ tại Portland, tiểu bang Washington) lúc bấy giờ còn đang có cảm tình với cá nhân ông Diệm và đang làm phán sự tại sở mật thám Huế, tuy có thông báo sự kiện này cho một số người trong tổ chức ông Diệm biết, nhưng cũng không tránh khỏi tình trạng một số chiến hữu lần lượt bị sa lưới mật thám Pháp.

Trước hết là cụ án sát Phan Thúc Ngô bị lột chức và bắt giải vào giam ở Huế, rồi đến ông Tuần Vũ Hà Tĩnh Trần Văn Lý suýt bị bắt nhưng nhờ có bà vợ là bà con gần với Nam Phương Hoàng hậu nên chỉ bị hạ tâng công tác, chuyển chuyển vào Phú Yên và vĩnh viễn không được đề nghị thăng thưởng. Ông Võ Như Nguyên và ông Lương Duy Vỹ (sau này làm tỉnh trưởng Phú Yên và Vĩnh Bình dưới thời ông Diệm) hai đồng chí thân thiết nhất với tôi lúc bấy giờ, cũng bị bắt đày lên Dakto. Ngoài ra, một số các đồng chí khác tại Huế và các tỉnh Trung kỳ, người thì vào vòng lao lý, người thì bị truy lùng. Về phía quân nhân bên khổ đỏ chỉ có mấy người Đội cao cấp bị bắt giữ, còn bên khổ xanh, từ Thanh Hóa vào đến Phan Thiết, bị mật thám Pháp bắt giữ rất nhiều. Có người bị tra tấn đến gãy cả hai hàm răng và xương quai hàm như anh Đội Lộc ở Phú Bài, có người bị đánh què chân như anh Đội Xứ ở Quảng Trị. Đa số các hạ sĩ quan khổ xanh bị bắt và giam tại các nhà lao Bái Thượng ở Thanh Hóa, nhà lao Lao Bảo ở Quảng Trị hoặc tại các nhà lao khác ở Cao Nguyên Trung phần.

Riêng phần tôi, vì là người lãnh đạo toàn bộ nhóm quân nhân Khổ xanh nên bị bắt giam và tra tấn tàn bạo ở sở mật thám Huế và tổng giam ở lao Thừa Phủ gần hai tháng trước khi bị đày lên Di Linh để biệt giam trong một nhà lao do lính Thượng canh giữ.

Đầu năm 1945, quân đội Nhật Bản bị phản công và bị dồn vào thế tuyệt vọng tại mặt trận Trung Hoa cũng như trên các tuyến phòng vệ Đông Nam Á. Trong khi đó, trên chiến trường Âu Châu, sau cuộc đổ bộ ngày 6 tháng 6 năm 1944 tại bờ biển Normandie của quân lực Đồng minh, tướng Degaulle dẫn toàn bộ chính phủ lâm thời từ Algiers trở về Pháp nắm chính quyền vào tháng 8 cùng năm đó. Trên mặt trận Thái Bình Dương, tướng Mac Arthur đã chiếm xong Phillippines và đang tung quân chiếm các quần đảo phòng vệ chiến lược của xứ Phù Tang, yểm trợ cho một kế hoạch tái chiếm Đông Dương của liên quân Anh Pháp. Trước nguy cơ có thể bị nội công ngoại kích đó, quân đội Nhật Bản tại Việt nam bèn đảo chính chính quyền Pháp vào đêm 9 tháng 3 năm 1945 bắt toàn quyền Decoux và thiết lập nhiều trại tập trung để giam giữ công chức và quân nhân Pháp tại nhiều địa điểm trên toàn lãnh thổ Đông Dương. Tại Bắc Kỳ, một số đơn vị Pháp chống lại cuộc đảo chính này đều bị đàn áp, kẻ thì bị bắt, kẻ thì trốn qua Tàu.

Thế là sau gần 100 năm đô hộ Việt nam, tiến hành một chính sách thực dân tàn ác để khai thác tối đa tài nguyên và nhân lực của nước ta, tiến hành một chính sách cai trị dựa trên bạo lực và phân hóa, chỉ cần một đêm và một đêm thôi, toàn thể bộ máy thống trị của Pháp hoàn toàn bị sụp đổ. Huyền thoại về “nhiệm vụ khai hóa” đầy nhân đạo của các cơ quan toàn quyền và các vị cố đạo theo lá cờ Tam tài rơi rũ xuống đất. Sau thất bại chính trị nói trên, ông Ngô Đình Diệm buồn rầu chán nản vô cùng, nhất là khi chính phủ Trần Trọng Kim ra đời, hầu như ông không còn nghị lực để tiếp tục cuộc đấu tranh nữa. Mang tâm trạng của người thất thế, ông lui về sống cô đơn không tiếp xúc với ai nữa tại nhà người em là ông Ngô Đình Luyện ở Chợ lớn, hoặc thỉnh thoảng xuống thăm người anh là giám mục Ngô Đình Thục ở Vĩnh Long. Gia đình và tình anh em luôn luôn là pháo đài kiên cố làm nơi nương dựa cho ông trong hoạn nạn cũng như trong đắc thắng.

Trong lúc đó thì tại Huế, vì vấn đề liên lạc cách trở, thông tin chậm chạp, người anh tưởng là ông Ngô Đình Khôi vẫn không nắm vững tình hình để thấy rằng “lá bài Ngô Đình Diệm và giải pháp Cường Để” đã hoàn toàn bị Nhật Bản xóa bỏ, vẫn tiếp tục hoạt động chuẩn bị cho ngày về của ông Cường Để và nội các của ông Diệm. Số đồng chí của ông Diệm, mà một số lớn đã được phóng thích khỏi nhà giam Pháp nhờ cuộc đảo chính của Nhật, vẫn tiếp tục sinh hoạt tại nhà ông Khôi để đợi chờ ông Diệm.

Về phần tôi, sau khi cùng với các nhà chính trị khác ở trại tù Di Linh

được quân đội Nhật phóng thích, tôi bèn trở về quê cũ thăm gia đình, làng xóm độ nửa tháng rồi trở lại Huế cùng sinh hoạt với các đồng chí cũ dưới sự điều hành của ông Ngô Đình Khôi. Tư dinh của ông Khôi tọa lạc tại tả ngạn sông Phú Cam, là một dinh thự to lớn, huy hoàng và lộng lẫy như lâu đài của các vị hầu tước châu Âu. Mỗi khi họp, ông Khôi thường cho trải sáu tám phiếu cạp điều giữa phòng khách rộng lớn để mọi người cùng ngồi tròn quanh ông chẳng khác gì một vòng sòng sáo lớn tại các nhà phú hộ ở thôn quê. Trong các buổi họp, ông Khôi thường nói nhiều, nói lưu loát và luôn luôn mềm dẻo khi có mâu thuẫn về lý luận. Tuy tính tình của ông vui vẻ và hòa đồng, nhưng ông vẫn được tiếng là người nhiều thủ đoạn nhất trong tám anh chị em Ngô Đình.

Vào khoảng một tuần lễ sau khi nội các của cụ Trần Trọng Kim ra đời, ông Nguyễn Tấn Quê và tôi được ông Khôi cử vào Sài gòn để gặp ông Diệm và để tổ chức cuộc đón tiếp Kỳ ngoại hầu mà ông Khôi tưởng sẽ trở về Việt nam. Ông Khôi còn trao cho chúng tôi một chiếc khăn đóng và một chiếc áo gấm màu tím để ông Diệm mặc trong dịp nghênh đón nhà cách mạng đã từng bôn ba nơi hải ngoại hơn bốn mươi năm trời. Chúng tôi đến được nhà ông Luyện ở số 2 đường Armand Rousseau tại Ngã Sáu Chợ lớn, nơi ông Diệm đang cư trú sau một cuộc hành trình hết sức gian lao, nguy hiểm, vì trên suốt chặng đường một ngàn cây số đó, nhất là đoạn ở miền Trung, phi cơ Đồng Minh liên tiếp oanh tạc ngày đêm làm gián đoạn đường sá và làm các toa xe lửa đổ ngổ ngang nhiều nơi.

Gặp lại ông Diệm sau hơn một năm trời mà tưởng như một khoảng thời gian xa cách lâu lắm. Những thất bại chính trị và sự tan tác của tổ chức vì quá nhiều nhân sự cốt cán bị tù đầy đã làm cho chúng tôi sung sướng bàng hoàng trong buổi hội ngộ này. Sau khi trình bày đầy đủ chi tiết các tin tức liên quan đến tổ chức tại miền Trung, và sau khi trả lời cho ông Diệm biết tình hình chính trị Huế, ông Nguyễn Tấn Quê còn cho biết là dọc đường, trong một phần phi cơ Mỹ ném bom suýt nữa cả hai chúng tôi tan xác, hành lý của chúng tôi, trong đó có khăn đóng và tấm áo gấm của ông Khôi gửi vào, đã bị thất lạc. Ông Diệm không tỏ vẻ trách móc gì, chỉ cười buồn chua chát mà thôi. Cũng tại ngôi nhà này, lần đầu tiên chúng tôi gặp ông Ngô Đình Luyện, linh mục Lê Sương Huệ, và ông Võ Văn Hải. Ông Luyện còn rất trẻ, ít tham gia những cuộc thảo luận chính trị, còn Võ Văn Hải chỉ là một thanh niên mới lớn, giúp ông Diệm các công việc giấy tờ vừa như một thư ký, vừa như một tùy phái. Ban ngày, ông Quê và tôi về khách sạn để ông Diệm tiếp khách hoặc nghỉ ngơi, chỉ vào buổi

chiều, chúng tôi mới trở lại ngôi nhà ở Armand Rousseau để dùng cơm tối với anh em ông Diệm và linh mục Huệ rồi tiếp tục thảo luận. Dù biết chúng tôi trông chờ, tuyệt nhiên ông Diệm vẫn không đề cập đến hoàn cảnh của Kỳ Ngoại Hầu Cường Để và những dự tính tương lai.

Ở Chợ Lớn vào khoảng gần một tuần lễ ông Diệm cho chúng tôi ngày mai sẽ khởi hành đi Đà Lạt. Sáng hôm sau, khi Sài Gòn bắt đầu trở mình thức dậy với những sinh hoạt rộn rịp thì bốn người chúng tôi là ông Diệm, linh mục Huệ, ông Quê và tôi lên đường. Lúc xe ngừng lại tại Blao để ăn trưa, ông Diệm mới trình bày việc người Nhật đã phản bội không cho Kỳ ngoại hầu Cường Để về nước và cắt đứt mọi liên lạc chính trị với chính ông, rồi ông tỏ ý buồn phiền vua Bảo Đại đã mời “tên đồ nho Trần Trọng Kim” làm Thủ tướng. Lúc bấy giờ ông Quê và tôi mới thực sự hiểu rõ tình hình và trạng huống bi đát của ông Diệm và của tổ chức chúng tôi. Sách lược nắm chính quyền bằng con đường thân Nhật của ông Diệm đã đi vào bế tắc và hoàn toàn thất bại, hệ quả chính trị của nó không những là mất đi những ưu thế phát triển mà quan trọng hơn cả, còn là sự tê liệt của tổ chức. Xe đến Đà Lạt vào buổi chiều, sương núi mờ mờ phủ xuống thành phố vừa lên đèn và không khí lạnh lùng vào dịp đầu thu càng làm cho nỗi buồn của chúng tôi thêm sâu đậm. Sau khi chạy xuyên qua trung tâm thành phố và vượt mấy ngọn đồi, xe đến thẳng dinh Tổng đốc của ông Trần Văn Lý. Dinh Tổng đốc vốn là tòa Đốc lý cũ của Pháp, kiến trúc theo lối Tây phương, tọa lạc trên ngọn đồi cao, nhìn khắp thành phố Đà Lạt. Ông Lý ân cần đón chúng tôi vào phòng khách và cho người dọn trà thơm dùng cho ấm bụng. Biết rằng chúng tôi mệt mỏi sau cuộc hành trình nên ông cho người thu xếp phòng để chúng tôi đi ngủ sớm.

Đêm đầu trên thành phố Cao Nguyên này mà càng về khuya trăng càng mờ, sương càng lạnh, trời đất thì bàng bạc mờ huyền như tâm sự mông lung của những người vừa thất bại sau cuộc đấu tranh. Thành phố Đà Lạt chìm xuống sau những rặng thông im lìm như chia sẻ nỗi thất vọng của chúng tôi. Trước khi ngủ, ông Nguyễn Tấn Quê còn tâm sự với tôi rằng một khi Bảo Đại đã tiếp tục cầm chính quyền để củng cố thế lực thì tổ chức khó thể thay đổi được tình hình, huống gì ông Diệm, người lãnh đạo của tổ chức lại không phải là một loại nhân vật “anh hùng tạo thời thế”. Tôi còn nhớ mãi mấy lời phê phán cuối cùng của ông như một tiếng than náo nùng trong đêm vắng: “Chúng ta đã vớ phải cái bè nửa mục rồi trôi xuôi theo con nước lũ”. Nhận định và tâm sự của ông Quê như vậy, chẳng trách gì 10 năm

sau, ông đã bị anh em Diệm thẳng tay hạ sát khi họ có quyền lực trong tay. Đến năm 1948, 1949 Nguyễn Tấn Quê còn nhắc lại những nhận xét trên cho nhiều bạn bè. Trong số bạn bè đó có cả ông Võ Như Nguyễn... Một hôm sau, linh mục Huệ lấy xe đồ đi Phan Rang để từ đó trở lại Sài Gòn, ông Nguyễn Tấn Quê đáp xe lửa về Huế mang theo một lá thư riêng của ông Diệm gửi về cho ông Ngô Đình Khôi, còn ông Diệm và tôi thì vẫn ở lại Đà Lạt.

Ông Diệm ở lại Đà Lạt cho đến đầu tháng 8 thì quyết định trở lại Sài Gòn. Buổi chia tay giữa ông và tôi thật buồn, mỗi người một tâm sự, mà tâm sự nào cũng liên hệ đến cơn sóng gió vừa qua của tổ chức và cũng đều phản ánh cái tương lai vô định của những ngày sắp tới.

Tâm sự tương lưu vong

Chương 3

Thăng trầm trong cuộc chiến Việt-Pháp

Ngày 15.8.1945, Nhật Bản tuyên bố đầu hàng sau khi hứng chịu hai quả bom nguyên tử tiêu hủy hoàn toàn hai thành phố Hiroshima và Nagasaki. Ngày 23.8.1945 vua Bảo Đại thoái vị, Hồ Chí Minh thành lập chính phủ lâm thời tại Hà Nội vào ngày 19.8.1945, mời công dân Vĩnh Thụy làm cố vấn Tối cao để ngày 2.9.1945, tuyên bố Việt Nam độc lập. Quân đội Anh dưới quyền của tướng Douglas Graeey, đổ bộ lên Sài Gòn ngày 13.9.1945 để giải giới quân đội Nhật và sau đó trao quyền lại cho quân đội Pháp. Đầu tuần lễ thứ nhì của tháng Chín, Việt Minh cướp chính quyền tại Đà Lạt bằng một cuộc biểu tình rầm rộ, vây dinh Tổng đốc bắt ông Trần Văn Lý giải về Huế, còn tôi thì họ giữ lại tại địa phương để điều tra bổ túc. Vừa thoát khỏi ngục Pháp được mấy tháng tôi lại bước vào cửa ngục Việt Minh.

Trong các lần thẩm vấn, tôi quyết định khai hết sự thật vì nghĩ rằng “vàng thật sợ gì lửa đỏ”, tôi là người thật tâm yêu nước, nếu làm việc trong hệ thống quân đội của Pháp thì chẳng qua cũng là vì thời thế bắt buộc, nếu có ở trong hệ thống hành chính của Nhật thì chẳng qua cũng là vì hoàn cảnh, miễn rằng tâm và chí của mình không thân Tây vọng Nhật. Duy có việc tham gia phong trào chống Pháp thì tôi cố gắng giấu tổ chức của mình càng nhiều càng tốt, nhất là danh tánh các đồng chí.

Lúc bấy giờ, tôi chưa biết Mặt trận Việt Minh do cộng sản chỉ đạo và

điều động mà chỉ biết họ như một tổ chức cách mạng lớn, cướp chính quyền để đánh đổ chế độ phong kiến, chống thực dân Pháp và phát xít Nhật cho độc lập, tự do, hạnh phúc của toàn dân Việt nam. Cho nên ở một mặt nào đó, tuy bị giam cầm và tù ngục, tôi vẫn yên tâm và còn có ý trông chờ ngày được họ phóng thích để trở về Huế. Quả nhiên, chỉ hơn một tuần lễ sau, tôi được mời lên một văn phòng trông chừng hoàng hôn phòng lấy cung thường lệ và cho biết vì hồ sơ cá nhân của tôi sạch sẽ, tư thân phụ mẫu đều thuộc giai cấp nho sĩ vô sản, và hồ sơ binh sách của tôi bị phê là có hoạt động chống Pháp nên tôi được thả ra với lời “yêu cầu” ở Đà Lạt hợp tác với chính quyền địa phương.

Tin tức từ Sài gòn đưa về cho biết tình hình rất sôi động vì quân Pháp, sau khi được quân đội Anh trao lại quyền quản trị, đã cấp tốc thiết lập các đơn vị tác chiến để tái lập trật tự tại Sài gòn và mở rộng vùng ảnh hưởng ra toàn bộ Nam Kỳ. Chính quyền Việt minh tại Đà Lạt vội tổ chức khẩn cấp hai tiểu đoàn Vệ Quốc Quân. Một tiểu đoàn được giao cho Nguyễn Lương, người Quảng Ngãi, nguyên là thư ký tòa Sứ Đà Lạt nhưng có lẽ đã tham gia Việt minh từ trước, chỉ huy, và tiểu đoàn thứ hai được giao cho tôi điều khiển. Trong tiểu đoàn thứ nhất này còn có Tôn Thất Đính làm ủy viên chính trị trung đội và Phạm Đăng Tải (ông Tải sau là ở Bộ Ngoại giao thời Đệ nhất cộng hòa hiện sống ở Monterey, Hoa kỳ).

Vì quân Pháp đang âm mưu tiến về miền Trung và đánh chiếm các tỉnh Cao Nguyên Trung phần nên Võ Nguyên Giáp, lúc bấy giờ là Bộ Trưởng Nội vụ trong chính phủ Hồ Chí Minh vội cầm đầu một phái đoàn quân chính lên Đà Lạt để tham quan tình hình và cho những chỉ thị cần thiết. Chúng tôi được lệnh dàn quân chung quanh trụ sở Ủy ban hành chính Tỉnh và gia nhập phái đoàn đón tiếp Võ Nguyên Giáp. Khi Giáp đến, trong phái đoàn tùy tùng, tôi thấy có cả thiếu úy Phan Tử Lăng (vốn là Tổng chỉ huy Bảo an Trung kỳ và là một đồng chí trong tổ chức ông Diệm) bấy giờ là đại diện cho Ủy Ban quân sự Trung Bộ của Việt minh tại Huế. Thấy Lăng, tôi bàng hoàng, nhưng cũng gọi tên và giơ nắm tay lên cao để chào nhưng Lăng chỉ mỉm cười kín đáo rồi trả lời đủ để tôi nghe: “Việc cũ bỏ hết, đừng nhắc lại nữa”.

Sự kiện Võ Nguyên Giáp phải đến thị sát Đà Lạt và vùng Tây Nguyên đã nói lên tính cách nghiêm trọng của tình hình miền Nam và Cao Nguyên lúc bấy giờ. Sau cuộc thị sát của Võ Nguyên Giáp, tôi được chỉ thị của Ủy ban hành chính Kháng Chiến Đà Lạt đem tiểu đoàn bố trí từ ngoại ô thành phố đến Ran (Đơn Dương), có một trung đội từ

ông Từ Bộ Cam từ Huế vào tăng cường (ông Từ Bộ Cam sau này là đại tá không quân VNCH, hiện ở tiểu bang Washington). Tiểu đoàn gồm độ 500 binh sĩ nhưng vũ khí đều là loại vũ khí cũ của Pháp và Nhật để lại, hỏa lực chính của tiểu đoàn là ba khẩu liên thanh kiểu FM 1924 - 1929. Chủ lực của tiểu đoàn gồm một số lính Khố xanh cũ có kinh nghiệm tác chiến nhưng phần lớn còn lại toàn là thanh niên mới gia nhập, chưa được huấn luyện gì. Tình trạng tiểu đoàn như thế mà tôi phải đương đầu với cuộc tấn công của liên quân Anh - Pháp - Nhật, được yểm trợ bởi một chi đội thiết giáp.

Sau khi thảo luận với chính trị viên của tiểu đoàn, tôi quyết định tránh đụng độ trực diện với kẻ thù, chỉ tìm cách cầm chân hay giảm thiểu sức tiến của địch để bảo toàn đơn vị và để chờ bộ chỉ huy Đà Lạt có thì giờ triệt thoái. áp dụng kỹ thuật hoán vị các đại đội, tôi cho 3 tổ liên thanh di chuyển từ cao điểm này đến cao điểm khác của vùng đồi núi Đơn Dương, bám theo đà tiến của kẻ thù mà phục kích tấn công. Dĩ nhiên hỏa lực yếu kém của chúng tôi chỉ làm cho địch chuyển quân chậm hơn và gây thiệt hại không đáng kể chứ không thể nào cầm chân hay công phá được sức tiến công của đoàn thiết giáp. Sau một ngày một đêm vừa đánh vừa lùi, cuối cùng tôi ra lệnh bỏ chiến trường Đơn Dương rút quân về Ninh Thuận. Với hơn 300 binh sĩ còn lại, tôi và bộ chỉ huy tiểu đoàn băng rừng về miền núi phía Tây tỉnh Phan Rang và lập chiến khu ở vùng Ba Râu.

Tại đây, theo lệnh của Ủy ban Kháng Chiến Trung ương, tôi được lệnh mở những cuộc đột kích quân đội Pháp để tạo tình trạng bất an trong vùng và để cầm chân những đơn vị này không thể tăng phái về các mặt khác. Sau nửa năm, tình trạng của tiểu đoàn trở nên nguy kịch, thiếu đạn dược, thiếu thực phẩm, thiếu thuốc men, binh sĩ của tôi càng ngày càng mất khả năng cũng như tinh thần chiến đấu. Bị cô lập và phải hoàn toàn tự lực tất cả mọi mặt, tôi không tìm ra được phương thế nào để chấn chỉnh lại sức mạnh của đơn vị đang càng lúc càng rơi vào tình trạng tê liệt. Đã vậy, thỉnh thoảng các chính trị viên Việt minh đến thanh tra chiến khu lại gay gắt phê bình và lên án những nhược điểm của chúng tôi mà không đề nghị một biện pháp giải quyết nào cả.

Vừa bức mình vì thái độ vô trách nhiệm của các chính ủy, vừa bắt đầu lo sợ vì màu sắc chính trị không cộng sản của mình, và nhất là vừa nhớ nhà sau hơn hai năm trời biệt lập trong khói lửa, nên vào một buổi chiều nọ, tôi rời khỏi chiến khu Ba Râu, trốn ra vùng biển Ninh Chữ, giả vờ làm thường dân tản cư, thuê ghe về Tuy Hòa để từ đó tìm đường về quê. Ra đến Tuy Hòa không ngờ tôi lại tạm trú tại

nhà một vị cựu công chức Nam triều nên biết được một số tin tức về ông Diệm.

Nguyên sau khi Việt minh cướp chính quyền tại Nam Bộ, ông Diệm liền theo đường bộ rời Sài gòn để về Huế. Cùng đi với ông có Võ Văn Hải và một đồng khí trẻ là Bảo. Đến Nha Trang thì ông bị Việt minh bắt giữ nhưng nhờ kỹ sư Đặng Phút Thông đang làm việc ở Ty Hỏa Xa và một trung úy Hiến binh Nhật can thiệp nên được trả tự do. Sáng hôm sau, ông tiếp tục cuộc hành trình chỉ với Bảo, nhưng cả hai lại bị Việt minh chặn bắt tại Sông Cầu. Riêng Võ Văn Hải, vì ngủ quên tại nhà một người quen tại Nha Trang nên thoát khỏi.

Sau gần hai tuần lễ chỉ để vượt một đoạn đường không đến 500 cây số, lúc thì đi bằng thuyền, lúc thì xe hỏa, lúc thì xe hàng, cuối cùng tôi cũng đặt chân được đến Huế.

Tại ngôi nhà Phú Cam, tôi mới biết tin ông Diệm bị Việt minh bắt đem ra Bắc không biết số phận như thế nào, còn ông Ngô Đình Khôi và người con trai độc nhất của ông là Ngô Đình Huân cùng bị bắt với ông Phạm Quỳnh. Một số lớn đồng chí của tôi, trong đó có Nguyễn Tấn Quê, kẻ thì bị bắt giam vào lao Thừa Phủ, kẻ bị giam giữ ở những trại tù bí mật xa thành phố Huế, có người lại bị thủ tiêu mất tích.

Về Huế mà tôi như lạc lõng đến một vùng đất xa lạ Cũng thành quách soi bóng nước sông Hương mờ màng, cũng cầu Trường Tiền sáu vài mươi hai nhịp, cũng tiếng chuông chùa Thiên Mụ ngân vang, cảnh cũ vẫn đó mà người xưa đâu còn. Ngọn cờ đỏ Sao vàng ngạo nghễ tung bay trên kỳ đài Ngọ Môn đã làm đảo lộn dân tình xứ Huế. Nhân dân tự vệ, vệ quốc quân đang soạn sửa để chờ đợi cuộc giao tranh, dân chúng đang lo lắng để tan cư về vùng thôn dã. Công dân Vĩnh Thụy đã ra đi kinh thành trưởng giả, đài trang, cổ kính xưa kia nay đã biến thành một quê hương ly loạn. Mấy năm sau, đọc bài thơ của Vũ Hoàng Chương, tôi vô cùng thán phục thi nhân đã lột tả được một cách thần tình những thay đổi của Cố đô và tâm trạng của những con người vốn nặng lòng hoài cổ:

Một gánh gươm dàn tới Cố đô
Mưa liền sông tạnh tưởng vào Ngô
Bìm leo cửa khuyết ai ngơ rứa
Rồng lẩn mây thành chẳng thấy mô
Lăng miếu tỉnh chưa hồn cựu mộng
Vàng son đẹp nhĩ bức dư đồ
Tiếng chuông Thiên Mụ riêng hoài cảm
Tốt đã vào cung loạn thế cờ

Sau khi ở Huế mấy hôm để dò la thêm tin tức và đau đớn chấp nhận một thực tại khốc liệt và tổ chức đã tan, lãnh tụ đã bị bắt, thế cờ đã loạn, tôi quyết định rời Huế để trở về lại quê làng Thổ Ngọa của tôi. Trận đói Ất Dậu (năm 1945) khủng khiếp vẫn còn hằn in nét đau thương kinh hoàng trên từng luống đất của làng xóm, trên mỗi khuôn mặt của bà con: mồ mả ngổn ngang mọc đầy đồng làm loang lổ những đám ruộng nứt nẻ, bà con chỉ còn xương bộ da thất thủ đi tìm nhau trong tuyệt vọng. Chỉ còn có cán bộ Việt minh và Nhân dân tự vệ, tay súng tay dao, ngạo nghễ hành xử quyền làm chủ một đại xã nổi tiếng văn học, nho phong của ngày xưa.

Gặp lại người vợ mỗi mòn vì trông đợi mà đôi vai gầy như oằn xuống vì sức nặng của nhớ mong và của thiên tai, gặp lại hai đứa con trai còm cõi tay lấm chân bùn đang ê a những mẫu tự vỡ lòng trên chiếu lá xơ xác, lòng tôi như quặn lại. Tôi tự nghĩ chí hướng và sự nghiệp của mình đang dang dở mà Việt minh thì bây giờ lại xem mình như thành phần đã từng hợp tác với Pháp, cuộc sống tương lai chắc chắn sẽ vạ phần bấp bênh nguy hiểm.

Bị dẫn vật trong tâm trạng đó, tôi bèn giữ thái độ “gặp thời thế thế thời phải thế”, chủ trương sinh hoạt như một kẻ an phận thủ thường để lo nuôi vợ dạy con, vốn đã quá cơ cực bần hàn với ước mơ chịu đựng cho qua cơn bão tố để chờ ngày trời quang mây tạnh. Nhưng người anh vợ của tôi, là ông Nguyễn Bá Mưu, vốn bất khuất, luôn luôn mang đầu óc quật cường, đã cùng với một số đảng viên Việt Quốc thành lập một tổ chức đối kháng lại với Việt minh, tìm cách bắt liên lạc với những đảng phái quốc gia ở ngoài Bắc. Ông kết nạp những thành phần cựu hào lý, quân nhân, công chức chế độ cũ gồm người cùng làng và những làng lân cận, trong đó có hai người anh ruột và anh rể của tôi. Nhưng chẳng may âm mưu bị bại lộ, ông Nguyễn Bá Mưu cùng một số đảng viên Việt Quốc bị ban ám sát của Việt minh đang đêm đến bắt ngay tại nhà. Người anh rể, một người anh ruột và tôi bị bắt lên chiến khu Trung Thuần, mỗi người bị đem giam một chỗ.

Riêng tôi và một số anh em Thiên chúa giáo khác đang biệt giam tại một trại tù ở dưới chân núi đèo Ngang kịp thời phá tù trốn thoát được trong đường tơ kẽ tóc. Tôi dựa vào bóng đêm và men theo đường rừng, mò mẫm về được làng cũ trong bí mật. Nhưng chỉ mấy hôm sau, để tránh tai họa cho gia đình, vào một buổi tối mưa lớn đổ ào ạt, nhìn lại lần cuối hai đứa con trai đang ôm nhau ngủ vui trong manh chiếu rách, hôn vợ và ôm chặt đứa con trai thứ ba mới sinh được hơn hai tháng, tôi lại lăm lũi ra đi, rời làng vào Đồng Hới. Mưa xối

nặng nề trên mái tranh xác xơ của ngôi nhà như nước mắt của người vợ hiền tiễn chồng ra đi ngút ngàn vì nghiệp dĩ đấu tranh...

Vào đến Đồng Hới, đang bơ vơ chưa biết liên lạc với ai để tìm lại các đồng chí cũ thì tôi tình cờ gặp được ông Hoàng Văn Toán, lúc bấy giờ đang làm tổng thư ký của tòa Hành chính tỉnh, cũng là một thành viên trong tổ chức của ông Diệm ngày xưa. Ông cho biết ông Trần Văn Lý hiện đang làm Chủ tịch Hội đồng chấp chánh Trung phần ra lệnh phải tìm kiếm tôi để phụ trách đơn vị Bảo Vệ Quân tỉnh Quảng Bình. Tôi bèn cấp tốc vào Huế gặp ông để từ chối chức vụ chỉ huy trưởng Vệ quân và trình bày thẳng ý định của tôi về ưu tiên huấn luyện một tầng lớp cán bộ chính trị quân sự. Ông Lý đồng ý và thảo luận công văn cho tỉnh trưởng Quảng bình và ông Nguyễn Hữu Nhân về việc thiết lập một khóa huấn luyện quân sự và chính trị do tôi phụ trách.

Trong dịp gặp riêng ông Lý ngoài giờ làm việc, tôi hỏi thăm tin tức về ông Diệm và được biết rằng sau khi bị bắt ở Sông Cầu, ông Diệm bị đem ra Bắc cô lập ở một vùng rừng núi Việt Bắc cho đến đầu năm 1946, nhờ giám mục Lê Hữu Từ, lúc bấy giờ đang là cố vấn tôn giáo của Hồ Chí Minh, can thiệp nên ông được thả tự do. Sau đó ông Diệm về Hà nội ở tại nhà thờ dòng Chúa Cứu Thế Nam Đồng một thời gian rồi khi thì lên Cao Nguyên sống với vợ chồng ông Ngô Đình Nhu tại Đà Lạt, khi thì xuôi miền Nam sống với giám mục Ngô Đình Thục tại Vĩnh Long.

Ngoài ra ông Lý cũng cho biết cựu hoàng Bảo Đại hiện ở Hồng Kông và trở thành một “giải pháp” cho cả hai ông Diệm và Lý. Không như các tổ chức của Nguyễn Phước Tộc ủng hộ Bảo Đại để phục hồi nền quân chủ cũ, ông Diệm và Lý ủng hộ Bảo Đại để tiến đến một chế độ quân chủ lập hiến. Theo ông Trần Văn Lý thì chế độ này là một thể chế trung dung giữa chế độ quân chủ phong kiến đã lỗi thời và chế độ cộng hoà Tây Phương còn quá mới lạ với quần chúng Việt nam cũng như truyền thống chính trị Việt nam. Nhưng dù sao thì, theo ông, tối thiểu Việt nam cũng phải có một qui chế như Dominion mới lôi kéo được nhân dân Việt nam ra khỏi hấp lực của Hồ Chí Minh mà về với Bảo Đại. Cũng cần phải nói rõ thêm như Bernard Fall đã mô tả thì ông Diệm có đầu óc phong kiến, quan lại, cổ hủ chỉ muốn bảo vệ một nền quân chủ. Cho đến năm 1955, vì ở vào tình trạng tranh chấp với Bảo Đại và muốn có quyền hành thật to lớn ông mới chủ trương thành lập nền Cộng hoà để ông làm một nhà độc tài.

Đối với tôi chọn lựa này rất phù hợp với tư thế chính trị và bản chất đấu tranh của những người như ông Diệm và ông Lý, vốn là những vị

quan lại được sinh ra và lớn lên, rồi lại được thăng hoa trong hệ thống phong kiến, nhưng lại có va chạm với những định chế Tây phương trong vị trí của một viên chức công quyền. Lửa cách mạng để lột xác một cách triệt để và toàn diện, để dứt khoát hoàn toàn với quá khứ không thể có được trong các ông.

Tuy nhận định như vậy, nhưng lúc bấy giờ, đối với tôi thể chế tương lai chưa phải là mối lo âu hàng đầu mà chính sự xây dựng một tổ chức vững mạnh với một đội ngũ cán bộ kiên trì là yếu tố quan trọng để khi đuổi Tây đi, giành được độc lập thì vẫn còn sức mà “sống mái” với lực lượng Việt minh. Lý luận đơn giản và chắc nịch như thế, nên tôi để mặc những vấn đề thể chế cho các vị đàn anh như ông Diệm hay ông Lý, còn mình thì chỉ xả thân hoạt động trong phạm vi cấp thấp của mình.

Tôi trở lại Đồng Hới làm việc dưới quyền của ông tỉnh trưởng Nguyễn Hữu Nhân để điều khiển một lớp đào tạo cán bộ gần 40 khóa sinh mà nội dung giảng huấn gồm cả hai phần chính trị lẫn quân sự nhằm mục đích xây dựng cái lõi nhân sự đầu tiên cho một đơn vị quân chính tương lai.

Độ gần một tháng sau, nhân chuyến đi kinh lý ở Đồng Hới ông Trần Văn Lý có ghé thăm lớp huấn luyện và tỏ ra rất ngạc nhiên về những tiến bộ và thành quả của khóa. Cùng đi với ông còn có kỹ sư Lê Sĩ Ngạc (hiện đang ở Mỹ), lúc bấy giờ là ủy viên của Hội đồng chấp chánh và ông Trần Trọng Sanh, một lãnh tụ Việt Quốc tại Huế đang là Giám đốc Công an Trung phần (hiện ở Mỹ)

Song song với việc điều hành lớp huấn luyện, tôi bắt đầu tổ chức lại từ căn bản phong trào ủng hộ ông Diệm trong địa phương của mình, đặc biệt là gây dựng lại hệ thống nhân sự cho tổ chức. Vì Đồng Hới là cửa ngõ mở ra Liên khu Tư nhưng cũng là cửa thoát cho các phần tử quốc gia muốn rời bỏ Việt minh để “về tề”, nên tôi đã thành lập một bộ phận chỉ chuyên điều nghiên để kết nạp các phần tử này.

Hoạt động của tôi dù kín đáo bao nhiêu nhưng cuối cùng cũng không thoát khỏi đôi mắt nghi ngờ của mật thám Pháp. Nghi ngờ đó biến thành thái độ đối phó khi họ quyết định bắt tôi và ba đồng chí cốt cán của tổ chức lúc khóa huấn luyện sắp kết thúc. Thế là ông Hiệu (trưởng ty Công an tỉnh Quảng Bình), ông Đặng Phúc (một người bà con của ông Diệm), ông Phạm Đăng Tải quận trưởng quận Lệ Thủy (hiện ở Mỹ) và tôi bị phòng nhì Pháp ập vào nhà riêng từng người bắt giam, và sau đó giải về phòng điều tra của Phòng Nhì Pháp tại Huế. May mắn thay, nhờ có đồng chí kịp thời thông báo, ông Trần Văn Lý vội can thiệp ngay với tướng Lebris, đang vừa là Ủy Viên cộng hoà

vừa là tư lệnh quân đội Pháp ở miền Trung, nên chúng tôi được trả tự do.

Cuối tháng 12, Bảo Đại ký thông cáo chung với Cao ủy Emile Bollaert, chuẩn bị cho Việt nam độc lập trong Liên hiệp Pháp, tôi quyết định chuyển từ đấu tranh bí mật sang đấu tranh công khai. Quyết định này xuất phát từ ba lý do rất rõ ràng: Trước hết, trong khung cảnh đấu tranh chính trị lúc bấy giờ, vấn đề biểu dương lực lượng để xác định sự hiện diện và sự lớn mạnh của tổ chức rất cần thiết; thứ nhì là cần tạo một sở cơ sở quần chúng để đưa tổ chức dựa lưng vào nhân dân; và cuối cùng là cá nhân tôi và một số đồng chí đảng nào cũng có hồ sơ và cũng đã bị mật thám Pháp theo dõi. Một cơ quan ngôn luận vừa có chức năng thông tin tuyên truyền, vừa có nhiệm vụ vận động đấu tranh là hình thức thích hợp nhất và có thể trả lời được ba điều kiện trên. Tôi bèn bàn với anh Phan Xứng, người bạn tri kỷ của tôi, quyết định cho ra đời tuần báo Tiếng gọi. Tôi làm chủ nhiệm kiêm chủ bút, còn anh Xứng làm Tổng thư ký tòa soạn với sự hợp tác của các anh Nguyễn Văn Chuẩn (sau này là thiếu tướng và hiện đang ở Mỹ), và Nguyễn Thương (sau này là đại tá, và hiện ở Pháp). Bốn người chúng tôi là chủ lực phụ trách phần bài vở nói lên đường lối của tờ báo và lo phần điều hành, những bài vở khác có nội dung văn nghệ nhưng phù hợp với chủ trương của tờ báo thì do một số nhà văn ở Cố đô Huế được mời viết.

Lúc bấy giờ ở Huế có hai tờ báo khác: nhật báo Quốc gia của Mặt trận quốc gia liên hiệp, do cựu Thượng thư Trần Thanh Đạt chủ trương, và bán tuần san Lòng dân, tiếng nói bán chính thức của Hội đồng chấp chánh Trung Kỳ, do ông Võ Như Nguyễn điều khiển. Hai tờ báo này có lập trường chính trị rõ nét là chống cộng sản và cổ xúy cho giải pháp Bảo Đại. Tuần báo Tiếng gọi của chúng tôi, ngoài lập trường chống Cộng, còn chủ trương đấu tranh chống thực dân để quốc ủng hộ đường lối và cá nhân ông Ngô Đình Diệm.

Năm 1948 mở màn với những vận động sôi nổi tại Hồng Kông nơi ông Bảo Đại trú ngụ. Trước sự thành hình minh nhiên của giải pháp Bảo Đại, tôi viết một bài quan điểm nầy lửa kêu gọi ông Bảo Đại nên chấp thuận lập trường và chủ trương của ông Ngô Đình Diệm. Chủ đích của bài báo là vừa giới thiệu thân thế và sự nghiệp của ông Diệm với quần chúng đông đảo, vừa chứng minh một lập trường cứng rắn trong giai đoạn này là thích ứng nhất cho vận mệnh đất nước. Số tiếp theo, số 8, tôi lại viết một bài nhan đề Con chó đá bên mộ cụ Phan Bội Châu đả kích và lên án gắt gao thái độ ngoan cố của thực dân Pháp đang tiến hành chính sách tái lập nền đô hộ. Bài này

lại được tờ Quốc gia của Mặt trận quốc gia liên hiệp trích đăng đầy đủ.

Mấy ngày sau, trong lúc đang cùng với anh em tòa soạn chuẩn bị ra số tiếp theo thì tôi nhận được tin sở Liêm Phóng Pháp sắp bắt tôi một lần nữa. Ông Trần Văn Lý lại phải can thiệp với tướng Lebris để tôi khỏi vào tù, nhưng tờ báo Tiếng gọi thì bị thu hồi giấy phép, đóng cửa vĩnh viễn. Sau 8 số tung hoành ngang dọc, tờ Tiếng gọi đành im tiếng, nhưng lời kêu gọi của nó còn vang vọng trong lòng một số người dân cả ba kỳ. Tôi thanh toán các hồ sơ còn đang dang dở, thu xếp bàn ghế và dụng cụ rồi bụi ngùi đóng cửa tòa soạn với rất nhiều cảm xúc. Phan Xứng lên đường đi Đà Lạt và Sài gòn.

Cuối tháng ba, Mặt trận quốc gia liên hiệp vận động cất chức ông Trần Văn Lý và thành công trong việc thay thế ông Lý bằng ông Hà Xuân Hải trong chức vụ Chủ tịch Hội đồng chấp chánh Trung Kỳ (nhiều sách Việt ngữ và ngoại quốc, sau này, đã sai lầm khi viết rằng ông Diệm là lãnh tụ của Mặt trận quốc gia liên hiệp tại Huế. Thật ra, mặt trận này, mà đại đa số là các Phật tử, đã xem ông Diệm và ông Lý là những đối thủ quan trọng).

Đến tháng 5 thì giải pháp Bảo Đại thật sự thành hình với sự ra đời của chính phủ Trung ương lâm thời tại Sài gòn do ông Nguyễn Văn Xuân là Thủ tướng, và ông Phan Văn Giáo, một cộng sự viên thân tín của ông Bảo Đại, từ Hồng Kông về Huế đảm nhận chức vụ Tổng trấn Trung phần.

Ngày 8 tháng 3 năm 1949, cựu hoàng Bảo Đại và Tổng thống Pháp Vincent Auriol ký thỏa ước Elysées biến Việt nam thành một quốc gia “Độc lập trong Liên hiệp Pháp”, nhưng Quốc phòng, Ngoại giao và Tài chánh vẫn bị Pháp chi phối, kiểm soát.

Đồng ý là vua Bảo Đại đã có thời gian làm một vị vua bù nhìn, sống cuộc đời thụ hưởng ở quê người. Nhưng năm 1948, sau những vận động ngoại giao khôn khéo trong những điều kiện khó khăn nhất của một kẻ mất đất, yếu thế, ông đã thành công trong nỗ lực tiến lên một bước, một bước đầu tuy ngắn nhỏ nhưng cơ bản, để đặt nền móng cho chế độ gọi là quốc gia sau này. Một ông vua đã lột xác, đã thức tỉnh để giữ “đúng” và giữ “trọn” tinh thần của lời tuyên bố bốn năm trước rằng: “Trẫm hy sinh ngai vàng điện ngọc cho quốc dân” và “Trẫm thoái vị để thà làm dân một nước độc lập còn hơn làm vua một nước nô lệ”.

Vì vậy ông trở về và được những lực lượng đấu tranh trong nước đón nhận như một biểu tượng của thể quốc gia (giả hiệu) của người Việt nam. Nhiều chính khách, nhân sĩ yêu nước và có hoạt động

cách mạng, trước đây giữ thái độ trùm chèn hoặc chống đối người Pháp bằng thái độ bất hợp tác, nay cũng quyết định ra mặt ủng hộ Quốc trưởng Bảo Đại như các ông Phan Khắc Sửu, Nguyễn Tôn Hoàn, Hoàng Nam Hùng, Vũ Hồng Khanh, Ngô Thúc Định, Nguyễn Phan Long... và nhiều nhân vật trọng yếu trong các đảng Đại Việt, Việt Quốc, hay các giáo phái Cao Đài Hòa Hảo. Đặc biệt giám mục Lê Hữu Từ vốn là cố vấn tôn giáo của Hồ Chí Minh và từng duy trì giáo phận Phát Diệm của Ngài trong tư thế “tự trị” cũng từ bỏ thái độ này và sáp nhập vùng tự trị Phát Diệm vào cộng đồng quốc gia dưới quyền cai trị của Quốc trưởng Bảo Đại. Ngay cả ông Ngô Đình Diệm, dù sau này đã từng xuống tay hạ nhục ông Bảo Đại bằng một cuộc trưng cầu ý dân lạ lùng, thì cũng đã từng là một thủ tướng do chính Bảo Đại ủy nhiệm và tháng 7 năm 1954, khi vị Tân Thủ tướng ra Huế, thì cũng đã phải đến cung Diên Thọ trong nội Cố đô Huế để cúi đầu bái yết đức Từ Cung, thân mẫu của Quốc trưởng Bảo Đại.

Giải pháp Bảo Đại chỉ là giải pháp tạm thời để khai thông một số bế tắc chính trị. Sự hợp tác giữa ông Bảo Đại và Pháp chỉ là sự hợp tác giai đoạn, kết quả của một thể chính trị có lợi cho cả hai bên, do đó, không sớm thì muộn một giải pháp khác sẽ phải ra đời cho phù hợp với tình hình quốc tế và sự đe dọa càng lúc càng nguy hiểm của đảng cộng sản trong lòng cuộc kháng chiến của Việt minh. Giải pháp khác đó phải đặt nền tảng trên chủ quyền quốc gia của người Việt mà thể hiện đầu tiên và rõ ràng nhất là quân đội quốc gia phải hoàn toàn thuộc về một chính phủ Việt nam. Tôi suy nghĩ (và ước mơ) rằng giải pháp đó là giải pháp Ngô Đình Diệm.

Vì thế, từ khi trở lại Huế vào cuối năm 1948, tôi đã tiếp tục đến sinh hoạt ở ngôi nhà Phú Cam, nơi ông Ngô Đình Cẩn đang ở, để cùng với một số anh em thảo luận những kế hoạch chính trị nhằm ủng hộ cho ông Diệm.

Ông Ngô Đình Cẩn là một người có cung cách và tác phong giống hệt một viên chánh tổng của miền quê Bắc Việt. Chân đi guốc gỗ, mặc áo bà ba lụa trắng, miệng nhai trầu nhóp nhép nhưng nói phô trịnh thượng và lại khinh người. Với ai ông Cẩn cũng gọi là thằng nọ, thằng kia, ngay cả với ông Bảo Đại, ông Cẩn chỉ trích và chê bai tất cả các đảng phái và thường huênh hoang bảo rằng: “Bọn Đại Việt, Việt Quê có đến mời tôi làm lãnh tụ nhưng “bọn đó” chẳng làm được trò trống gì nên từ chối”. Ông Cẩn có tiếng nói rõ ràng và cặp mắt rất sắc, đôi lông mày rậm và hơi xếch lên theo cái tướng của những người hiểm ác, dám làm những việc táo bạo. Sáu người con trai của

ông Ngô Đình Khả ai cũng học hành thành tài và có sự nghiệp, chỉ riêng ông Cẩn mới học đến lớp ba tiểu học thì vì ham chơi mà đứt ngang việc học hành. Cũng vì thế mà khi lớn lên, ông Cẩn chỉ ở nhà lo việc đồng áng, chăm sóc bà cụ thân sinh và phụ trách các việc quan, hôn, tang, tế, trong dòng họ Ngô Đình.

Từ năm 1948, một phần vì tổ chức bị tan rã từ trước và phần khác vì ông Diệm không có mặt thường trực tại Huế nên số cán bộ cũ không còn lại bao nhiêu người, chỉ thừa thớt có các ông Võ Như Nguyễn, Trần Văn Hương, Nguyễn Vinh và tôi, vốn là những đồng chí cũ của ông Diệm từ thời tiền 1945. Dần dần, nhờ nỗ lực phát triển của chúng tôi và nhất là nhờ có một số người ý thức được rằng giải pháp Bảo Đại chưa phải là một giải pháp lâu dài để giải quyết dứt khoát và toàn bộ vấn đề Việt nam nên họ lượng định lại “lá bài” Ngô Đình Diệm, và muốn liên hệ với chúng tôi như một lối thoát chính trị trừ bị, do đó họ cũng thường đến sinh hoạt ủng hộ chúng tôi. Nhóm này có các ông Nguyễn Đôn Duyến, Tôn Thất Trạch, Phạm Văn Nhu, Trương Văn Huế, Phùng Ngọc Trưng, Nguyễn Văn Đông, Bùi Tuân, Huỳnh Hữu Tiến... Linh mục Nguyễn Văn Thịnh thuộc dòng Chúa Cứu Thế ở Huế, cũng thường lui tới ngôi nhà Phú Cam để yểm trợ và theo dõi tình hình. Số lượng những người ủng hộ ông Diệm càng ngày càng gia tăng, phần đông là các linh mục và những người theo đạo Thiên chúa giáo. Tuy nhiên, cho đến ngày ông Diệm về nước (vào năm 1954), số lượng đó chỉ hơn 30 người ở khắp bốn tỉnh miền Trung Trung phần. Ông Trần Điền (sau này là Nghị sĩ Quốc hội thời Đế Nhị cộng hoà) và ông Nguyễn Trân (sau này là Tỉnh trưởng Nha Trang dưới thời ông Diệm) cũng thỉnh thoảng đến nhà của ông Ngô Đình Cẩn, nhưng hai ông này chỉ để gây cảm tình và để nghe ngóng tình hình chứ không phải thực sự ủng hộ ông Diệm. Ông Trần Điền, vì một mặt có bà con với ông Hà Thúc Ký (một lãnh tụ Đại Việt ở miền Trung), mặt khác là cộng sự viên thân tín của ông Trần Văn Lý, lại có ý khinh bỉ ông Cẩn nên không thực tâm ủng hộ, còn ông Nguyễn Trân, vì có mặc cảm là một cựu tri phủ tham nhũng của Nam Triều bị hạ hòi dân tịch lại có xu hướng thân Pháp, nên không dám hoạt động cho giải pháp Ngô Đình Diệm.

Ông Trần Văn Lý, vốn là một đồng chí kỳ cựu của ông Diệm, trong thời kỳ làm Chủ tịch Hội Đông chấp chánh đã giúp đỡ tiền bạc để ông Diệm tiêu dùng và chi phí việc đi lại Hồng Kông gặp gỡ Cựu hoàng Bảo Đại. Nhưng từ khi ông Cẩn thấy tổ chức của anh mình bắt đầu sống lại và càng ngày càng thấy phát triển mạnh thêm thì bắt đầu có thái độ khinh thường ông Lý, cho nên kể từ tháng 3 năm

1948, khi ông Lý mất chức Chủ tịch Hội đồng chấp chánh thì hai gia đình không còn liên hệ gì với nhau nữa. Các ông Diệm, Nhu và giám mục Thục có lẽ vì nghe lời gièm pha và xúi giục của ông Cẩn nên cũng chấm dứt mối tương quan với ông Lý.

Thời bấy giờ ở Huế, ông Cẩn công khai bày tỏ sự căm thù đối với được sĩ Nguyễn Cao Thắng, và gọi là Việt Gian, vô luân, vì ông Thắng là bạn giao tình của Thủ Hiến Phan Văn Giáo, người mà ông Cẩn thù ghét. Ông Nguyễn Cao Thắng còn là tay chân thân tín của Thủ tướng Nguyễn Văn Tâm và là đại diện lực lượng thợ thuyền của ông Tâm tại Trung phần. Nhưng lý do chính và sâu kín nhất mà ông Cẩn thù hằn ông Thắng là vì ông này thường công khai mạt sát ông Cẩn là “hạng nhai trầu, dựa tên tuổi cha anh mà làm tâng, hàng chánh tổng mà đòi lên làm lãnh tụ...”. Ông Cẩn còn tuyên bố với anh em chúng tôi là hễ có chính quyền trong tay thì người đầu tiên ở Huế ông ta chặt đầu là Nguyễn Cao Thắng. (Cuối năm 1954 khi ông Diệm đã làm thủ tướng, tức là ông Cẩn “đã có chính quyền trong tay”, ông bèn ra lệnh cho nhóm Lê Quang Tung, Trần Thái - biệt danh Thái Đen - ném lựu đạn vào nhà riêng của ông Trần Văn Lý và vào nhà thuốc của ông Nguyễn Cao Thắng ở đường Trần Hưng Đạo. Ông Trần Thái hiện sống ở Mỹ).

Từ năm 1948, các ông Thục, Diệm, và Nhu thỉnh thoảng về Huế để thăm bà cụ thân sinh. Cứ mỗi lần như vậy, nhất là khi chính ông Diệm về, chúng tôi tổ chức các cuộc gặp gỡ trong vòng đồng chí và thân hữu để thảo luận về tình hình chính trị, tình hình chiến sự và các kế hoạch cần phát động. Và từ đó, chúng tôi siết chặt vòng thân hữu lại bằng cách yêu cầu các thân hữu (chứ không phải chỉ các đồng chí trong tổ chức mà thôi như trước kia) cứ mỗi ba tháng lại đóng góp một số tiền để giúp đỡ ông Diệm, ông Nhu có khả năng tài chánh hoạt động chính trị. Sau này, khi ông Diệm xuất ngoại, số tiền đóng góp của chúng tôi lại tăng thêm và thường xuyên hơn.

Ông Thục và ông Nhu cũng to ra cười mở và vui vẻ hơn ngày xưa, thường thăm hỏi hoàn cảnh gia đình và tâm sự cá nhân riêng của chúng tôi. Vào một buổi chiều tháng 6.1950 ông Nhu đã nhờ ông Võ Như Nguyên và ông Huỳnh Hữu Hiến hướng dẫn đến thăm tôi tại căn nhà nghèo nàn chật hẹp ở cửa Đông Ba. Lúc bấy giờ tôi là một trung úy trong quân đội Việt Binh Đoàn với một người vợ đảm đang nhưng quê mùa và bốn đứa con trai mà đứa đầu mới 10 tuổi. Trong căn phòng khách chật hẹp và nóng nực, và cũng là phòng học và phòng ngủ của các con tôi, ông Nhu tuy mồ hôi nhễ nhại mà cũng vui vẻ dùng chè xanh và cho biết sở dĩ ông đến thăm tôi vì giới thiệu đặc

biệt của hai ông Diệm và Cẩn về một cán bộ trung kiên, tâm huyết, can trường và biết sống chết cho lý tưởng. Tôi còn nhớ ông Nhu đã nói thẳng rằng: “Muốn làm cách mạng thì phải có những chiến sĩ như anh, còn hạng khoa bảng chỉ là bọn nhát gan, hay tính toán và chỉ biết tranh giành địa vị để làm giàu”.

Ông Cẩn tuy thường ngạo mạn và ra oai với mọi người nhưng cũng biết e dè với cụ Trương Văn Huế, một bậc lão thành, với ông Võ Như Nguyễn và tôi, hai cán bộ dám chỉ trích và tranh luận tay đôi với ông ta. Vì những sinh hoạt của tôi tại ngôi nhà Phú Cam càng ngày càng ông khai, và vì ông Cẩn ngày càng đả kích Quốc trưởng Bảo Đại nên một hôm, thủ hiến Phan Văn Giáo, với tư cách là cấp chỉ huy của tôi, đã mời tôi đến văn phòng để cảnh cáo dưới hình thức của một buổi nói chuyện thân tình: “Moa biết toa làm việc với moa mà toa vẫn cứ trung thành và hoạt động cho Ngô Đình Diệm. Nhóm Ngô Đình Cẩn làm gì kể cả việc nói xấu Đức Quốc Trưởng và chỉ trích moa, moa biết hết. Nhưng moa tha cho hết vì nhóm đó cũng là những người chống cộng sản, chống Việt minh, hướng chi moa biết Diệm quá rõ, Diệm không làm nên trò trống gì đâu, bọn toa có hoạt động cũng vô ích, cũng chẳng đi tới đâu, nên moa chẳng cần bắt bớ. Toa thừa biết chứ Ngô Đình Diệm, Nguyễn Đệ và Phan Văn Giáo đã có một thời kết nghĩa anh em như “Lestris Mousquetaies”. Diệm lù khù như một nhà tu, lại đang dở chuyện tình duyên nên moa và Đệ gọi y là “Aramus”. (Nguyễn Đệ, nguyên Đồng Lý văn phòng của Quốc trưởng Bảo Đại. Trong hồi ký *Le Dragon d'annam*, Bảo Đại cũng cho biết ông Đệ và ông Diệm là đôi bạn thân, khi ông Diệm từ chức Thượng thư Bộ lại thì ông Đệ cũng từ quan, ông Đệ hiện ở Pháp).

“Có lẽ vì Ngô Đình Cẩn tự ái không cho toa biết chứ moa đã giúp đỡ cho mụ Cả Lễ (em gái ông Diệm) nhiều vụ đấu thầu để bà ta có lời lách tiền giúp cho Diệm và Cẩn hoạt động. Chủ trương của moa là các đảng quốc gia cần phải được chính quyền giúp đỡ vì họ càng hoạt động, càng tổ chức, thì càng làm giảm tiềm lực Cộng sản, hàng ngũ chống Cộng càng tăng thêm. Trước đây Trần Văn Hương (anh ruột của Trần Văn Dĩnh) làm phó giám đốc Thông tin, in bài báo của đại sứ William Bullit để đả kích Quốc trưởng rải khắp nơi trong ý đồ ủng hộ ông Diệm, moa cũng tha thứ, thì nay moa chỉ gọi toa đến để nói cho toa biết lòng quảng đại, khoan dung của moa không làm tội tình gì toa đâu”. (Những lời lẽ của ông Giáo trên đây tôi nói lại cho ông Cẩn và các bạn bè như ông Duyên, Nguyễn, Hương biết).

Sau này, năm 1954, khi ông Diệm mới từ Mỹ về nước cầm quyền thì ông Giáo đang là Thủ hiến Trung Việt (nhiệm kỳ hai). Trong lần ông

Diệm trở về Huế để báii yết đức Từ Cung và thăm những Tôn Miếu trong Hoàng thành, ông Giáo đã tổ chức một cuộc đón rước rất trọng thể tại sân bay Phú Bài và ngay tại Cố đô Huế. Nhưng chỉ độ một tháng sau thì ông Diệm cách chức ông Giáo, điều tra tài sản và đe dọa khiến ông Giáo phải trốn đi Pháp.

Ngày 7.2.1950, Hoa kỳ và Anh Quốc cùng công nhận nước Việt nam độc lập và thiết lập quan hệ ngoại giao với chính quyền Bảo Đại. Tòa đại sứ Hoa kỳ đầu tiên đặt tại Sài gòn do ông Donald Heath, một nhà ngoại giao kỳ cựu, điều khiển. Trong khi đó thì Mao Trạch Đông, sau khi thống nhất được Trung Hoa lục địa, bắt đầu tiến hành kế hoạch quân viện cho Việt minh dọc theo miền biên giới Việt Hoa.

Như vậy, những vận động âm ỉ từ trước của các trường quốc tế về số phận của nước Việt nam bắt đầu phát động mạnh mẽ bằng những lời biểu dương ngoại giao và quân sự ngay trong lòng đất nước vào mùa xuân năm 1950 mặc những nỗ lực tội nghiệp của đế quốc Pháp đang trên đà suy tàn. Và đến cuối năm, sau khi bị đánh bại nặng nề ở Cao Bằng, ngày 6.12.1950, chính phủ Pháp bổ nhiệm tướng Jean De Lattre de Tassigny làm Tổng tư lệnh quân đội kiêm Cao ủy Đông Dương để mong cứu vãn tình hình càng lúc càng nguy ngập.

Cũng trong mùa xuân năm đó, tôi được chuyển ra Đồng Hới giữ chức Chỉ huy trưởng lực lượng Việt Binh Đoàn tỉnh Quảng Bình. Trước khi lên đường về nhiệm sở mới, trong văn phòng ông Phan Văn Giáo và có mặt cả ông Nguyễn Ngọc Lễ, ông Giáo cho biết người Pháp đã phản đối kịch liệt quyết định bổ nhiệm tôi vào chức vụ quan trọng này vì họ không tin tưởng vào lập trường chính trị của tôi. Trước khi ra về để lên đường ông mới nói rõ ý định thật của mình: “Moa giải thích với người Pháp về chuyện bổ nhiệm toa giữ chức chỉ huy quân sự rằng toa là người quê Quảng Bình nên hiểu rõ dân tình và địa thế vùng đất chiến lược này. Moa muốn toa hợp tác chặt chẽ với bên dân sự là tỉnh trưởng Nguyễn Văn An ở ngoài đó (Nguyễn Văn An tức Nguyễn Tấn Quê, mưu sĩ xuất sắc nhất của ông Diệm mà tôi đã đề cập trong chương hai, ông đổi tên từ sau khi ở tù Việt minh ra. Từ đây tôi sẽ chỉ gọi tên Nguyễn Văn An để thay thế cho tên Nguyễn Tấn Quê). Hai anh em sẽ bắt tay nhau chặt chẽ để bình định tỉnh Quảng Bình, vì moa đang điều đình với người Pháp để họ giao hoàn toàn quyền cai trị tỉnh này lại cho chính quyền Việt nam. Quảng Bình là nơi đầu sóng ngọn gió đối đầu với Liên Khu Tư của Việt minh, mình phải tỏ ra đủ khả năng đương đầu với Việt minh trên cả hai mặt chính trị và quân sự thì người Pháp mới dần dần trả đất đai quyền hành cho Đức Quốc Trưởng”.

Tôi về lại Quảng Bình, quê hương thân thương, và cùng với ông Nguyễn Văn An bắt tay tiến việc xây dựng và phát triển sức mạnh của Việt Binh Đoàn như một sức mạnh vừa công và thủ, vừa có chức năng bảo vệ các cơ sở hành chính và kinh tế, vừa có nhiệm vụ tiêu diệt các đơn vị vũ trang của địch.

Một hôm, tôi vào văn phòng tỉnh trưởng thì gặp ông Nguyễn Văn An đang đàm luận với một tu sĩ Phật giáo, ông bèn giới thiệu với tôi tu sĩ này. Đó là lần đầu tiên tôi gặp Thượng tọa Thích Trí Quang, vị tu sĩ sau này, năm 1963 đã làm “rung động nước Mỹ” và lãnh đạo lực lượng Phật giáo để cùng với quần chúng cả nước đương đầu với chế độ Ngô Đình Diệm. Thượng tọa Thích Trí Quang lúc bấy giờ còn trẻ, gương mặt xương, hai lưỡng quyền cao và có cặp mắt sáng, tuy nhiên cách nói chuyện của ông rất nhỏ nhẹ mà rõ ràng.

Tôi vào một lát thì Thượng tọa Trí Quang ra về, ông An cho tôi biết Thượng tọa trụ trì ở Huế nhưng được ông An đích thân mời ra Đồng Hới trong ý định nhờ Thượng tọa yểm trợ kế hoạch Việt nam hóa tỉnh Quảng Bình mà ông Phan Văn Giáo đã ủy thác cho chúng tôi. Tỉnh trưởng Nguyễn Văn An kết luận rằng: “Quân sự thì có anh, chính trị thì có tôi, còn thể nhân dân thì phải nhờ đến Thượng tọa”. Hỏi thêm thì ông An cho biết đã quen với Thượng tọa Trí Quang trong thời kỳ hoạt động chung cho Hội Chấn Hưng Phật giáo miền Trung với bác sĩ Lê Đình Thám, một cư sĩ tiếng tăm của Phật giáo.

Hai con người đa mưu túc trí đó đều mang chung hoài bão xây dựng một vùng “Ba Thục Việt nam”, không Việt minh, không Pháp, để làm căn cứ địa cho một chiến lược lâu dài (chính vì hoài bão lớn lao đó mà Nguyễn Văn An đã không trở lại hợp tác với ông Phan Văn Giáo và Quốc trưởng Bảo Đại để lợi dụng thời cơ tính chuyện lâu dài). An dặn tôi phải giữ bí mật tối đa tung tích và hoạt động của Thượng tọa Trí Quang vì người Pháp vẫn còn nghi ngờ Thượng tọa thân Việt minh chống Pháp.

Chương trình xây dựng tỉnh Quảng Bình đang phát triển tốt đẹp thì ông Phan Văn Giáo bị tân Thủ tướng Trần Văn Hữu cắt chức và bổ nhiệm ông Trần Văn Lý thay thế. Ông Lý bèn gửi thư yêu cầu tôi rời Đồng Hới tức tốc trở về Huế giữ chức Tham mưu trưởng Việt Binh đoàn thay thế cho thiếu tá Trần Nguyên An, tay chân thân tín của ông Phan Văn Giáo. Đại úy Tôn Thất Xứng (hiện ở Canada) được cử thay thế tôi.

Rời Quảng Bình mà lòng tôi không khỏi bùi ngùi và luyến tiếc. Không những bùi ngùi vì phải từ biệt một đồng chí thân thiết mà còn luyến tiếc vì công tác bình định đang trên đà thắng lợi mà còn vì trong mấy

tháng ở đó, với tư cách chỉ huy trưởng quân sự, tôi đã được dịp thăm hết vùng đất quê hương thân yêu của tôi mà thời niên thiếu tôi đã không có cơ hội thực hiện được. Tôi cũng đã đến Diêm Điền, quê hương của Thượng tọa Trí Quang chỉ cách tỉnh lỵ Đồng Hới có ba cây số, cũng như đến làng An Xá và làng Đại Phong, quê hương của các ông Võ Nguyên Giáp và Ngô Đình Diệm. Chính nhờ những dịp gặp gỡ với người trong làng, những dịp tiếp xúc thân tình với các bô lão kỳ cựu trong xóm mà tôi tìm hiểu được một số dữ kiện về xuất xứ, dòng họ của các ông Diệm, ông Giáp và Thượng tọa Trí Quang (những dữ kiện mà những sách báo và tài liệu vì muốn suy tôn và huyền thoại hóa các nhân vật này đã không đề cập). Thật ra, lúc bấy giờ, sự tìm hiểu này để thỏa mãn óc tò mò về các nhân vật cùng quê đang có liên hệ đến công việc của mình chứ không phải vì sau này ba người đồng hương kia trở thành ba đối thủ lợi hại mà tên tuổi vang lừng khắp bốn bề năm châu, mà những quyết định nhiều khi làm đảo điên vận mệnh đất nước.

Với nhiệm vụ của một Tham mưu trưởng trực thuộc trung tá Nguyễn Ngọc Lễ trong hệ thống quân giai và thủ hiến Trần Văn Lý trong hệ thống hành chính, tôi được giao hai công tác quan trọng và khẩn cấp: Thứ nhất là cải tổ Việt Binh Đoàn trở thành quân đội chính qui, thống nhất vào quân đội quốc gia, phụ thuộc vào Bộ Tổng tham mưu Trung ương Sài gòn. Bộ Tổng tham mưu Việt nam này được thành lập với tất cả những điều kiện khó khăn của những bước đầu chập chững, những sơ hở và yếu kém của một định chế mới chào đời. (Ông Nguyễn Văn Hinh, nguyên trung tá không quân của quân đội Pháp được đặc cách thăng Thiếu tướng chuyển qua làm Tổng tham mưu trưởng). Sự thành lập quân đội quốc gia nằm trong chủ trương chung của Quốc trưởng Bảo Đại và tướng De Lattre và phù hợp với điều kiện tiên quyết của Hoa kỳ, chỉ muốn viện trợ quân sự để thành lập một quân đội chính quy cho quốc gia Việt nam (từ ngày 9 tháng 3 năm 1950, ông Acheson đã yêu cầu Tổng thống Truman chuẩn chi 15 triệu Mỹ kim viện trợ cho người Pháp tại Đông Dương và 6 tháng sau “The Voice of America” bắt đầu có phần tin tức Việt ngữ). Việc này là nhờ uy tín của Quốc trưởng Bảo Đại.

Công việc khẩn cấp thứ hai của tôi là thành lập một số tiểu đoàn tác chiến chính qui mà quân nhân gồm toàn thanh niên Thiên chúa giáo động viên từ vùng Phát Diệm và các giáo khu miền Bắc để thành lập một sư đoàn trong kế hoạch phản công tiến chiếm tỉnh Thanh Hóa. Những thanh niên này sẽ được bí mật không vận về Huế để được huấn luyện đặc biệt và được tổ chức thành các đơn vị tác chiến tinh

nhuệ rồi lại đưa về Phát Diệm để thực hiện kế hoạch tái chiếm Thanh Hóa. Đây là một chiến dịch tối mật do giám mục Lê Hữu Từ và thủ hiến Trần Văn Lý đề nghị và được tướng De Lattre và Thủ tướng Trần Văn Hữu đồng ý thực hiện. Tôi mới thành lập được một tiểu đoàn mang danh số “tiểu đoàn 27” và sắp mãn khóa huấn luyện tại Quảng Trị thì tại Sài Gòn, tháng 8 năm 1952, ông Trần Văn Hữu từ chức và ông Nguyễn Văn Tâm được vua Bảo Đại ủy nhiệm lên thay thế. Vì là một bạn thân của cựu Thủ tướng Trần Văn Hữu, ông Trần Văn Lý bị giải nhiệm chức Thủ Hiến Trung phần.

Ông Nguyễn Văn Tâm là thân phụ của tướng Nguyễn Văn Hinh, có hõn danh “Cọp Cai Lậy” là một người thân Pháp và nổi tiếng rất chống cộng tại miền Nam. Nội các do ông thành lập trừ ông Võ Hồng Khanh lãnh tụ Việt nam Quốc dân Đảng làm bộ trưởng thanh niên và thể thao, số còn lại gồm toàn những nhân vật không được quần chúng tín nhiệm vì xu hướng thân Tây quá rõ ràng. Vị lãnh sự Mỹ tại Hà Nội đã phúc trình cho Washington rằng nội các này sẽ trở thành “một đối tượng tuyên truyền cho Việt minh” và chỉ là sự “trở lại khốn cùng của tiền Mỹ máu Pháp”.

Cả ông Hinh lẫn trung tá Trần Văn Đôn (lúc bấy giờ là giám đốc An ninh quân đội) đều nắm hồ sơ cá nhân của tôi và biết tôi là phần tử chống Pháp và hoạt động cho ông Diệm nên quyết định tề liệt hóa hoạt động của tôi bằng cách chuyển tôi ra Bắc Việt, trao quyền tham mưu trưởng đệ nhị quân khu tại Huế lại cho Thiếu tá Trương Văn Xương, một sĩ quan tay sai của Pháp và là nhân viên thân tín của tướng Hinh. Ngày ra đi, sân bay Phú Bài nắng chói chang, vợ tôi và sáu đứa con nhỏ nhờ người đồng chí của tôi là ông Thái Văn Châu chở lên phi trường để tiễn chồng, tiễn cha đi miền Bắc khỏi lửa ngút ngàn. Tôi còn nhớ hai câu thơ tả cảnh biệt ly nào nuốt đó được làm gởi về cho các con tôi một năm sau:

Mi con thành lệ cha rơi lệ

Mà lệ khôn cầm cảnh chia tay...

Tâm sự tướng lưu vong

Chương 4

Những ngày cuối cùng của thực dân Pháp

Cho đến đầu thu năm 1952, tổng số quân Pháp bị tử trận, thương

vong và mất tích tại Đông Dương lên đến hơn 90.000 người. Chi phí cho chiến trường này bằng hai lần số kinh viện nhận từ Hoa kỳ trong khuôn khổ của chương trình viện trợ tái thiết Marshall. Tại Quốc hội Pháp, từ ngữ “Lasaleguerre” (cuộc chiến tranh bẩn thỉu) bắt đầu được sử dụng trong các cuộc tranh luận giữa các phe chủ chiến và chủ hòa.

Trong khi đó thì tại miền Bắc Việt nam, Võ Nguyên Giáp đánh bật các đơn vị thiện chiến của tướng Raoul Salan ra khỏi cứ điểm Hòa Bình và tiếp theo là Điện Biên Phủ.

Mấy tuần lễ trước khi Hòa Bình thất thủ, tôi bị tướng Nguyễn Văn Hinh chuyển ra Bắc. Hồi bấy giờ, “ra Bắc” được xem như là một biện pháp chế tài đối với những sĩ quan ở miền Trung và miền Nam, vì tình hình sôi động của chiến sự và vì những tổn thất nặng nề về phía những quân nhân Việt nam. Hầu hết những sĩ quan Việt nam trung cấp bị đổi ra Bắc đều ít nhiều có hồ sơ chống Pháp, hoặc chống Bộ Tổng tham mưu của tướng Nguyễn Văn Hinh.

Tôi theo học khóa tiểu đoàn trưởng và khóa Liên đoàn lưu động (để được cập nhật hóa với chiến trường Việt Bắc). Do đại tá Vanuxem, một trong những sĩ quan cao cấp xuất sắc nhất của Pháp lúc bấy giờ điều hành. Cùng khóa với tôi có trung úy Nguyễn Văn Thiệu. Mãn khóa, Thiệu, có thêm trung úy Cao Văn Viên và tôi được lệnh chuyển ra mặt trận Hưng Yên, trình diện với trung tá Dương Quý Phan, một sĩ quan nổi tiếng thân Pháp, tay chân của tướng Cogny, Tư lệnh miền Đông Bắc Việt, đang đóng ở Hải Dương, Mặt trận Hưng Yên vừa được Bộ tư lệnh Pháp trao trả phần trách nhiệm lại cho quân đội quốc gia Việt nam và đang bị những áp lực nặng nề. Bộ Tổng tham mưu Sài gòn chỉ định tôi làm Tham mưu trưởng. Cao Văn Viên làm trưởng phòng Nhì và Nguyễn Văn Thiệu là trưởng phòng Ba. Còn phòng Tư vẫn do một Đại úy người Pháp phụ trách. Bộ chỉ huy và trung tâm hành quân chiến được đặt tại ngôi giáo đường to lớn rộng rãi của tỉnh lỵ Hưng Yên mà linh mục bề trên đã hoan hỉ vui lòng cho quân đội Pháp sử dụng từ trước.

Ba anh em chúng tôi được cấp phát chung một căn phòng nhỏ vừa đủ để ba cái ghế bố loại nhà binh và hàng ngày ăn cơm tại câu lạc bộ sĩ quan. Buổi tối, lúc trở lại phòng để chuẩn bị đi ngủ, Thiệu và tôi thường phân tích và luận bàn về tình hình chính trị và chiến sự đến khuya. Riêng Viên vốn tính ít nói nên chỉ thỉnh thoảng góp ý kiến mà thôi.

Tháng 4 năm 1953, tuy tình hình chiến sự ở Lào trở nên quyết liệt hơn khi Việt minh chiếm Cánh Đồng Chum và tiến quân về Luang

Prabang, thủ đô Hoàng Gia Lào, nhưng không vì thế mà áp lực quân sự giảm bớt tại chiến trường Bắc Việt. Tháng 5 năm đó, tướng Henri Navarre thay thế tướng Salan nhưng chỉ làm cho quân Pháp thêm lúng túng vì quan điểm chiến lược thiếu thực tế của vị tướng lạnh lùng và cô đơn đã từng tham gia hai trận thế chiến này. Quân đội Pháp hoàn toàn bị động ngay cả ở thế phòng thủ. Hết căn cứ này đến căn cứ khác lần lượt bị mất vào tay địch hoặc bị rút bỏ, chỉ còn giữ lại một ít địa bàn ở các giáo phận Thiên chúa giáo như Bùi Chu, Phát Diệm, Kê Sặt... và các tỉnh xung quanh Hà nội và Hải Phòng... Trước tình thế bi quan đó, Nguyễn Văn Thiệu đã hỏi tôi: “Theo anh thì cuộc chiến tranh hiện tại sẽ đi về đâu và tương lai Việt nam sẽ như thế nào?” Đó là câu hỏi có tính toàn bộ và lâu dài nhưng tôi vẫn xác quyết với Thiệu và Viên là “Thế nào Pháp cũng bại trận và tìm giải pháp thỏa hiệp với Việt minh, đất nước sẽ bị chia đôi nhưng không biết chia ở khu vực nào. Hoa kỳ sẽ can thiệp vào Việt nam để chặn đứng mưu đồ bành trướng của Cộng sản ở Đông Nam Á và Hoa kỳ sẽ đưa ông Diệm về nước nắm chánh quyền”. Sau này tại Sài gòn, mỗi lần gặp tôi, Thiệu không quên nhắc lại chuyện cũ và công nhận tôi nhìn xa thấy rộng.

Sống tại Việt Bắc và đặc biệt tại Hưng Yên, tôi ở vào tình trạng của một sĩ quan đang thọ phạt dưới hình thức của sự lưu đầy. Những đêm trăng lạnh lùng của xứ Bắc, cái tâm trạng cử đầu vọng minh nguyệt, để đầu tư cổ hương, tôi nhớ về quê hương miền Trung, nơi đang có gia đình, bạn bè và tổ chức, tôi hồi tưởng đến những công tác đang dang dở và những đồng chí đang lưu lạc với rất nhiều nhớ thương. Nỗi niềm đó cộng với ý thức chính trị, tinh thần quốc gia cực đoan, hun đúc bởi hơn mười năm hoạt động làm tôi không thiết tha một chút nào với công việc hiện tại, một công việc tuy gọi là chống cộng sản nhưng trước hết chỉ làm lợi cho người Pháp trong ý đồ bám víu lấy mảnh đất thuộc địa mà không thực tâm trao trả độc lập cho người Việt nam, một nền độc lập đã biến thành ý thức chỉ đạo của dân tộc, mà vì nó và do nó mà nước tôi đã tồn tại đến nay. Cho nên trong suốt thời gian ở tại Hưng Yên, tôi đã cố tình không để một chút nhiệt tâm nào vào công vụ.

Thái độ đó lại được củng cố vững chắc hơn vào ngày 27 tháng 5 năm 1953, khi tại Sài gòn, hội nghị đoàn kết đòi hỏi: “Độc lập hòa bình cho Việt nam” do các đoàn thể chính trị của các giáo phái Cao Đài, Hòa Hảo, các đảng phái chính trị như Đại Việt, Việt Quốc và các nhân vật tên tuổi như Nguyễn Xuân Chữ, Ngô Đình Nhu... tổ chức đã phổ biến lập trường quyết liệt của nhân dân Việt nam. Do đó, tôi

thường tìm cơ hội lên Hà nội liên lạc với một số đồng chí thân hữu như ông Mai Văn Toan (sau này là dân biểu dưới chế độ ông Diệm), ông Trần Trung Dung (sau này giữ chức Bộ trưởng quốc phòng thời Đệ nhất cộng hòa)... để theo dõi hoạt động của ông Diệm tại hải ngoại và tìm hiểu những biến chuyển mới của tình hình chính trị. Mỗi lần đi Hà nội về, tôi lại mang theo một số báo Xã hội (do ông Nhu chủ trương) để phổ biến cho một số sĩ quan và nhân sĩ tại Hưng Yên trong mục đích xây dựng hậu thuẫn cho chủ trương chính trị của ông Diệm. Trong những dịp đi hành quân hay thanh tra các đơn vị tôi thường trình bày cho các sĩ quan biết tình cảnh trôi nổi hiểm nghèo thật sự của đất nước Việt nam trong cái thế tương tranh Pháp Cộng và thuyết phục họ về con đường nào mà một người Việt nam thực sự yêu nước đặc biệt nếu người Việt nam đó lại là một chiến sĩ cầm súng, nên chọn lựa.

Nhưng rồi những hoạt động “phi quân sự” đó của tôi dần dần bị báo cáo lên cho Bộ chỉ huy rồi đến tai trung tá Dương Quý Phan nên tôi bị tướng Cogny phạt 60 ngày trọng cấm, hạ tằng công tác và chuyển về Liên đoàn Lưu Động số 3, đang hành quân tại vùng Ninh Bình do thiếu tá Phạm Văn Đồng (hiện ở Mỹ) chỉ huy. Lý do bị phạt ghi trong hồ sơ quân vụ còn có thêm tội “vô lễ với cấp chỉ huy”, vì đã hai lần tôi công khai chỉ trích Phan trước mặt đồng người về tác phong “bồi Tây” của y khi mỗi buổi sáng, nếu gặp các hạ sĩ quan Pháp thì Phan ân cần chào hỏi “Bonjour moncaporal”, còn nếu gặp sĩ quan Việt nam thì Phan chỉ chào lẩy lẹ và còn có ý khinh bỉ.

Trong bữa ăn cuối cùng tại câu lạc bộ sĩ quan để tiễn tôi lên đường về nhiệm sở mới. Trung úy Nguyễn Văn Thiệu mở một chai champagne mời tôi và nói mấy lời tiễn biệt rất cảm động. Dương Quý Phan nổi giận, nạt Thiệu tại sao lại dám ca ngợi một sĩ quan đang mang trọng tội trước mặt y. Cử chỉ vừa ưu ái, vừa khí phách của Thiệu càng làm cho tôi quý mến Thiệu hơn. Trớ trêu thay, trong cuộc đời binh nghiệp và chính trị của Thiệu và tôi còn nhiều duyên nợ cho đến năm 1965, 1966, khi Thiệu và Kỳ lãnh đạo quốc gia, bắt tôi giam lỏng hai lần ở Pleiku và Nha Trang gần cả năm trời, tuyệt đối không được trở về Sài gòn.

Có lẽ vì ông Nhu đang muốn tập hợp lại cán bộ để tự lực chuẩn bị ngày ông Diệm về nước nên ông đã vận động với hai người bạn của ông là đại tá Trần Văn Đơn (vừa thăng chức và vẫn còn chỉ huy An ninh quân đội) và đại tá Trần Văn Minh (tham mưu trưởng của tướng Hinh) để tôi được chuyển vào Nha Trang, là địa phương chiến lược nằm gần giữa Huế (căn cứ địa tổ chức) và Sài gòn (chiến

trường của tổ chức).

Rời miền Bắc căng thẳng của một Hà nội đang bắt đầu lên cơn sốt, tôi bay về Nha Trang với tư cách đại diện đặc biệt của Bộ Tư lệnh Quân khu Hai với nhiệm vụ cấp thiết thành lập 9 tiểu đoàn khinh quân theo kế hoạch tổ chức mới của Bộ tham mưu hỗn hợp Pháp Việt và của tướng O Daniel, trưởng phái bộ quân sự Mỹ ở Sài gòn. Sau khi đã huy động thanh niên của ba tỉnh Khánh Hòa, Ninh Thuận và Bình Thuận trong 4 tháng, tất cả 9 tiểu đoàn đều được thành lập và đều trong vòng huấn luyện ở quân trường thì tôi được chuyển và chỉ huy khu chiến Phan Rang vừa được Pháp trao lại cho Việt nam.

Trong khi đó thì cũng vào năm 1954, tướng Navarre, Tổng tư lệnh quân đội Pháp tại Đông Dương, phát động chiến dịch Atlante để tiến hành chiếm Bình Định và Phú Yên, và tạo áp lực nhằm xé nhỏ quân của Võ Nguyên Giáp vốn đang nỗ lực dồn hết chủ lực quân về mặt trận Điện Biên Phủ. Dự đoán rằng Giáp cũng sẽ áp dụng cùng sách lược, nghĩa là mở nhiều trận đánh lớn khác tại Trung Việt để cầm chân và làm tê liệt khả năng di động của các đơn vị địch, tôi bèn thảo một bản nhận định tình hình và một tờ trình về cho Bộ tư lệnh Pháp Việt của Phân khu Duyên hải tại Nha Trang để yêu cầu có kế hoạch đối phó và đồng thời xin tăng cường phương tiện phòng thủ cho chiến khu Phan Rang vốn rất thiếu thốn và yếu kém. Tôi còn dự đoán kế hoạch phản công của Việt minh trong địa phương trách nhiệm của tôi với những chi tiết từng đồn một và sự thất bại gần như đương nhiên của các đơn vị dưới quyền nếu không được thỏa mãn nhu cầu tăng viện.

Nhưng Bộ tư lệnh Nha Trang, mà về phía Việt nam do đại tá Nguyễn Văn Vỹ chỉ huy, lại cho là tôi hoảng hốt, báo cáo láo bèn gửi văn thư khiển trách, kèm theo lệnh chuyển tôi ra Hà nội học lớp Trung đoàn trưởng, một quyết định mà tôi cho là phát xuất từ những mâu thuẫn chính trị hơn là từ nhu cầu quân sự lúc bấy giờ. Nhưng cũng nhờ theo học lớp Trung đoàn trưởng này tôi có thêm hai người bạn mới đồng khóa: Thiếu tá Lam Sơn và Đại úy Nguyễn Chánh Thi. Người thay thế tôi tại Phan Rang là Thiếu tá Nguyễn Văn Thiệu, vừa ở Bắc về, với lý do Thiệu là người Ninh Thuận sẽ am hiểu và nắm vững tình hình hơn tôi.

Sau đó, quả nhiên đúng như bản nhận định mà tôi đã chi tiết rõ ràng, trong lúc tôi ở Hà nội thì Việt minh tổng phản công khắp các tỉnh miền Trung, đặc biệt tại các tỉnh Duyên hải. Tại Phú Yên và Bình Định, nhiều tiểu đoàn Việt nam bị tiêu diệt hoàn toàn, phải rút về lập

vòng đai an toàn để chỉ còn bảo vệ các tình lý mà thôi. Tại Quảng Nam, Việt minh tấn công Hội An và chiếm giữ một đêm, khi rút đi, họ phá hủy một số công sự và bắt mang theo một số sĩ quan và những dụng cụ truyền tin. Riêng tại tỉnh Ninh Thuận của Thiệu, Việt minh tiến chiếm và tiêu hủy các căn cứ ngoại vi mà tôi đã xây dựng để che chở mặt Tây Nam của Bộ chỉ huy Phan Rang. Trong một trận đánh ác liệt gần Tháp Chàm, Thiệu đích thân dẫn một đơn vị đi tiếp cứu bị Việt minh phục kích và theo lời một số người kể lại thì Thiệu đã phải “ôm quần mà chạy”

Sau những thất bại liên tiếp, Thiệu bị mất chức chỉ huy, đổi về Huế làm việc tại Bộ tham mưu Quân khu Hai, dưới quyền đại tá Trương Văn Xương, một công sự viên thân tín của tướng Hình, giao quyền chỉ huy khu chiến Ninh Thuận lại cho Thái Quang Hoàng vừa được thăng thiếu tá. Thật ra không phải Thiệu kém khả năng chỉ huy hay thiếu kinh nghiệm chiến trường, Thiệu là người khôn ngoan, tính toán kỹ lưỡng, và hành động rất cẩn thận, nhưng vì binh sĩ tại khu chiến Ninh Thuận đại đa số là dân địa phương hiền lành, không có tinh thần chiến đấu.

Trở lại năm 1950, khi tôi về Quảng Bình để bắt đầu một giai đoạn nổi trôi lẩn lóc trong những năm tàn khốc của cuộc chiến pháp Việt từ Trung ra Bắc, thì tháng 8 năm đó, sau một thời gian vận động ngầm của giám mục Ngô Đình Thục, ông Diệm và người anh có ảnh hưởng lớn lao trên Giáo hội Thiên chúa giáo Việt nam này, lên đường đi La mã dự lễ Năm Thánh để che đậy âm mưu đi Mỹ vận động chính trị. Lộ trình đi không thẳng đến La Mã mà còn ghé qua Nhật Bản để thăm Kỳ ngoại hầu Cường Đế (một “giải pháp” hầu như không còn giá trị gì nữa kể từ năm 1945) và nhất là để ông Diệm có cơ hội gặp giáo sư Wesley Fishel, một cựu sĩ quan tình báo hải quân thuộc Đệ Nhất Hạm đội Hoa kỳ thời đệ nhị thế chiến và nghe nói đang là một nhân viên cao cấp của CIA. Buổi họp mặt với viên chức Mỹ cao cấp trong ngành tình báo này đưa đến kết quả là trường đại học Michigan sẽ bảo trợ cho chuyến đi Mỹ của ông Diệm.

Sau đó, ông Diệm lên đường đi La mã dự lễ Năm Thánh và yết kiến Đức Giáo Hoàng, rồi từ đó bay qua Mỹ. Qua trung gian của giám mục Ngô Đình Thục, ông được Hồng y Spellman thuộc dòng Franciscain, tiếp kiến.

Từ Mỹ, ông Diệm lại quay về La mã mấy ngày rồi mới đi Thụy Sĩ, Bỉ, Pháp để thảo luận với một số chính khách Việt nam phần đông là người Công giáo đang cư ngụ tại các nước này. Năm 1951, ông

Diệm trở lại Hoa kỳ hai năm, sống trong tu viện Maryknoll tại Lakewood (Newjersey) và Ossimng (New York). Nhờ sự giúp đỡ của Hồng y Spellman, thỉnh thoảng ông lại được mời đi thuyết trình tại các trường đại học miền Đông và miền Trung Tây Hoa kỳ. Ông cũng diễn thuyết tại thủ đô Washington và với lý luận rằng: “chỉ cần chấm dứt chính sách thực dân Pháp và chỉ cần Việt nam có một chính phủ do người quốc gia lãnh đạo là có thể đánh bại được Cộng sản” mà ông đã chiếm được tình cảm và lời hứa sẽ yểm trợ của các chính trị gia Mỹ như nghị sĩ Mike Mansfield, John Kennedy, Dân biểu Walter Judd, chánh án Williams Douglas, và nhiều chính khách Thiên chúa giáo khác. Phê bình câu nói của ông Diệm, giáo sư Buttinger cho rằng luận cứ này phối hợp được sự giản dị rất hấp dẫn và sự thuần lý khó chống cự được.

Chính vì sự “hấp dẫn không chống cự được” đó và quyết tâm của Hồng y Spellman muốn có một chính phủ Việt nam do người Thiên chúa giáo lãnh đạo (theo giáo sư Buttinger và Stanley Karnow mà ông Diệm đã trở thành một “giải pháp” khả dụng và khả thi cho chính sách Mỹ tại Đông Dương trong tương lai rất gần). Nhưng cái luận cứ “giản dị và thuần lý” này đã chứng tỏ tính cách thiếu khoa học và không thực tế của nó khi ông Diệm với một chính phủ quốc gia và 9 năm cai trị, ông Thiệu với một chính phủ quốc gia và 11 năm cai trị khác vẫn không đánh bại được cộng sản. Như vậy rõ ràng hai cái chế độ “quốc gia” đã phản trị quốc gia trong khoảng thời gian từ 1954 đến 1975 quả thật không xứng đáng trên cả hai mặt, nội dung cũng như thực tế để mang nhận danh từ này.

Theo dõi hành trình vận động quốc tế của ông Diệm, ta thấy gồm 6 chặng đường: Đi Đông Kinh gặp một nhân viên tình báo Mỹ, đến Vatican gặp Đức Giáo Hoàng, đi Mỹ gặp một vị Hồng Y, trở lại Vatican không biết để làm gì trong một thời gian ngắn rồi lại qua Mỹ gặp tiếp vị Hồng y cũ, sau đó là các chính khách Hoa kỳ. Sáu chặng đường đó thật ra chỉ gồm hai danh từ riêng lẩy lừng: “Vatican và Mỹ”. Tháng 5 năm 1953, theo lời mời của một số chính khách Việt nam lưu vong mà đa số là người Công giáo, ông Diệm từ giã Hoa kỳ về Pháp rồi đi Bỉ và trú ngụ tại tu viện Bénédictine de St Andréles Purges. Đúng một năm sau, năm 1954, khi số phận Việt nam bắt đầu bị cột chặt bởi chiến bại của Pháp tại Điện Biên Phủ vào ngày mùng 7 tháng 5 và mặc cả tại hội nghị Genève thì ông Diệm trở lại Paris và sống tại ngôi nhà của ông Tôn Thất Cẩn. Tại đây, với sự yểm trợ đặc lực của người em là Ngô Đình Luyện, ông bắt đầu mở các cuộc thăm dò và vận động trong giới chính khách Việt nam cũng như các thế

lực quốc tế.

Theo giáo sư Buttinger thì tại Sài Gòn ông Nhu biết rằng anh mình không đủ khả năng trong việc đối phó với những vận động chính trị quốc tế khó khăn và phức tạp, bèn vội vàng phái cộng sự viên thân tín là ông Trần Chánh Thành và Lê Quang Luật qua Paris để tăng cường thêm cho ông Diệm. Ông Trần Chánh Thành nguyên là tri huyện thời Pháp thuộc, sau theo Việt Minh làm chánh án Liên Khu Tư, rồi bỏ kháng chiến về Tề vào năm 1952. Còn ông Lê Quang Luật là một trí thức Thiên chúa giáo Bắc Việt, thủ túc thân tín của giám mục Lê Hữu Từ.

Ba mục tiêu vận động quan trọng và quyết định nhất cho ông Diệm là đạt được sự yểm trợ của chính quyền Mỹ, tranh thủ được sự thỏa thuận của chính phủ Pháp, và cuối cùng là thuyết phục được Quốc trưởng Bảo Đại bổ nhiệm làm thủ tướng. Ba vận động liên hệ chặt chẽ đến vận mệnh của hàng triệu người Việt Nam mà sức mạnh vô địch của chính hàng triệu người Việt Nam đó không hề được đụng tới. Thật ra ba bước vận động này trùng vào nhau như ba mắt xích, mà trong bối cảnh chính trị quốc tế lúc bấy giờ, mở được xích thứ nhất là hai mắt xích còn lại sẽ bị tháo tung. Mắt xích thứ nhất, Hồng y Spellman đã giúp ông Diệm mở ra từ năm 1953 rồi cho nên tuy Bảo Đại và chính phủ Pháp lúc bấy giờ không đồng ý “con người Ngô Đình Diệm”, nhưng dưới áp lực nặng nề của Ngoại trưởng Mỹ Foster Dulles và sự can thiệp mạnh mẽ của Hồng y Spellman vào chính sách của Phong trào cộng hòa Bình Dân Thiên chúa giáo Pháp (MRP), cuối cùng chính phủ Pháp và Bảo Đại đành phải chấp nhận bổ nhiệm ông Diệm làm Thủ tướng.

Đằng sau vở tuồng chính trị này, ta còn thấy thấp thoáng bóng dáng một người đàn bà mà tuy vai trò khiêm nhường không kém phần quan trọng là bà Nam Phương Hoàng hậu, một nữ tín đồ Thiên chúa giáo ngoan đạo và có uy tín. Ông Tôn Thất Cẩn, con trai của cụ Thân thần Phụ chánh Tôn Thất Hân và là bạn thân của ông Diệm, đã thuyết phục bà Nam Phương để bà góp ý với chồng với điều kiện sau khi ông Diệm cầm quyền phải nâng đỡ Hoàng tử Bảo Long, người con trai đầu lòng của bà và của vua Bảo Đại. Bernard Fall cho biết ông Diệm đã quỳ xuống trước bà Nam Phương để nhận lời ủy thác đó.

Ngày 16 tháng 6 năm 1954, sau một buổi tiếp kiến với Ngoại trưởng Foster Dulles, Quốc trưởng Bảo Đại ký sắc lệnh 38/QT bổ nhiệm ông Ngô Đình Diệm làm Thủ tướng. Sau khi ông Diệm tuyên bố chấp nhận, Bảo Đại bèn kéo ông vào một gian phòng kế cận trong lâu đài

Thorence, nơi Bảo Đại trú ngụ tại Cannes, chỉ bức thánh giá rồi bắt ông thề: “Chúa của ông đó, ông hãy thề sẽ bảo toàn lãnh thổ quốc gia mà người ta sẽ giao phó cho ông. Ông sẽ bảo vệ quốc gia chống lại Cộng sản và nếu cần đánh cả người Pháp “.

Ông Diệm suy nghĩ giây lát, nhìn Bảo Đại, rồi quay lại phía thánh giá để thề:

- Tôi xin thề!

Kể lại những sự kiện trên đây, ký giả Karnow viết rằng: “Sau khi bổ nhiệm ông Diệm làm Thủ tướng, Bảo Đại đã tự đào lỗ huyệt chính trị của mình mà không biết”.

Những sự kiện về việc ông Ngô Đình Diệm đến bái yết Quốc trưởng Bảo Đại khi nhận chức Thủ tướng còn được Hillaire Du Berrier kể tường tận hơn, đúng như cựu Bộ trưởng Phan Huy Quát và ông Tôn Thất Cẩn đã kể cho tôi nghe:

Ngô Đình Diệm sau khi từ giã Hoa kỳ năm 1953, về Bỉ rồi đến Pháp và không thể tránh được con đường dẫn tới ngôi lâu đài 12 phòng tại Cannes. Lúc ấy vào tháng 6 năm 1954, một người thấp nhỏ, kỳ dị, lạnh lùng, thiếu nét vui tươi đứng trước một vị cựu hoàng mà vẫn tâu là “Bẩm Hoàng Thượng”, mặc dù vị cựu hoàng đó lúc bấy giờ chính thức mang danh hiệu là Quốc trưởng.

Bảo Đại biết rõ con người đó tính tình bất thường hay thay đổi khi thì bền lèn rụt rè nhưng đôi khi lại nóng nảy cục cằn, thứ người lì lợm khắc khổ vì những năm tháng cô đơn thiếu tình người, Bảo Đại biết con người đó cao ngạo và ngoan cố. Nếu để chọn lựa một vị Thủ tướng trong giờ phút tổ quốc lâm nguy để phục vụ hữu hiệu cho quốc gia thì Ngô Đình Diệm mà Bảo Đại sẽ phải chỉ định làm Thủ tướng chỉ là con người được chọn lựa sau chót, nhưng Bảo Đại không còn có lựa chọn nào khác hơn.

Quì xuống trước Bảo Đại, Ngô Đình Diệm thề trung thành với vị hoàng đế của ông ta. Đã trải qua biết bao thăng trầm cay đắng, Bảo Đại chấp nhận mọi việc chỉ là thường tình, Bảo Đại cố quên những buổi hội thảo, đầy sóng gió tại Hồng Kông năm năm về trước, Bảo Đại biết rằng con người trước mặt ông ta không bao giờ quên thù hận nhưng Bảo Đại vẫn làm phần vụ của ông ta chỉ định Ngô Đình Diệm làm thủ tướng với toàn quyền thành lập chính phủ. Lời nói cuối cùng của Bảo Đại là: “Ông hãy hợp nhất các giáo phái vào cộng đồng quốc gia, thống nhất phần đất nước còn lại của chúng ta”.

Bà Nam Phương Hoàng hậu, cũng là một tín đồ Thiên chúa giáo như ông Diệm, đã khẩn khoản yêu cầu ông Diệm hãy cứu vãn và tạo thế lực cho nhà Nguyễn để giúp đỡ cho Bảo Long, con trai bà. Bảo Đại

ký cho ông Diệm cái ngân phiếu một triệu đồng bạc để tổ chức những cuộc biểu tình “tự phát” (spontaneous demonstration) hầu làm xúc động người Mỹ và tạo hào hứng cho dân chúng Việt nam. Diệm bỏ ngân phiếu vào túi rồi cảm ơn và tâu: “Bẩm Hoàng Thượng nếu khi nào Ngài thấy tôi có lỗi, Ngài chỉ nói một lời là tôi từ chức ngay”. Ngày 26 tháng 6 năm 1954, Diệm vào tuổi 54 trở về Việt nam để chấp thánh và từ đây thì trách nhiệm về phần người Mỹ.

Nhận định về những nỗ lực và thành quả vận động quốc tế của ông Diệm, ta thấy yếu tố chính quyết định những nỗ lực và thành quả này là tôn giáo của ông Diệm. Uy tín trong nước của ông, vị thế chính trị trong nước của ông, cơ sở quần chúng trong nước của ông... quả thật chỉ là những hậu thuẫn nhỏ nhỏ không đủ để giúp ông mở được cánh cửa của Mỹ và Pháp. Trong cái thế chinh trị toàn cầu lúc bấy giờ, khi mà nội bộ nền đệ tứ Cộng hòa Pháp đang dần dần băng rã vì “trận chiến tranh bẩn thỉu”, khi mà Cộng sản đang từ từ lộ nguyên hình tại Đông Nam Á, thì nhu cầu của cường quốc Mỹ là can thiệp vào Việt nam với một “người hùng bản xứ” chống Cộng. Mà dưới nhãn quan chính trị và nhân văn của Mỹ vào thập niên 50, 60 “người hùng” chống cộng đó phải là và chỉ có thể là một tín đồ Thiên chúa giáo. Ông Diệm thỏa mãn đầy đủ những điều kiện đó của nhu cầu này. Và vì ông là ứng cử viên “hợp lệ” duy nhất nên ông đã được chọn Tôn giáo của ông đã đưa ông lên đài danh vọng thì cung chính vì tôn giáo của ông mà sau này thân thế sự nghiệp của ông phải tan tành.

Ông Diệm từ Paris trở về nước ngày 26 tháng 6 năm 1954 sau năm năm trời sống tại các thủ đô quốc tế ở Hải ngoại (năm năm này, sau đó, đã được đưa vào phần mở đầu của bài ca “Suy tôn Ngô tổng thống”... “Ai bao năm từng lê gót nơi quê người”...).

Sau này khi biết được đón tiếp ông Diệm thiếu sự tham dự của nhân dân tôi đã trách móc ông Nhu và Võ Văn Hải không huy động nổi đồng bào đi biểu tình đông đảo để đón tiếp sự hồi hương của lãnh tụ. Buổi đón tiếp tuy đầy đủ phần nghi lễ nhưng thiếu hẳn quần chúng đón chào tỏ ra rằng ông Diệm không có thực lực quần chúng ủng hộ. Vả lại 500 người có mặt tại Tân Sơn Nhất hôm đó quả thật đã không đại diện một chút nào cho 25 triệu người Việt nam trên mặt pháp lý cũng như chính trị, trên mặt liên đới tình cảm cũng như liên đới tinh thần.

Một người đã từng chống Bảo Đại và chống Pháp thì không thể trở về với dân tộc để lãnh đạo quốc gia bằng một sắc lệnh của Quốc trưởng và trên một chiếc máy bay có cờ tam tài. Trường hợp đó và

khung cảnh đó phù hợp với những thỏa hiệp của cuộc vận động chính trị hậu trường hơn là kết quả của một quyết tâm xả thân đấu tranh cho đất nước, cho nên nhân dân Việt nam nói chung, và quần chúng Sài gòn nói riêng vẫn không tìm được sự hào hứng để chào mừng ông Diệm trong ngày trở về của ông.

Nhưng lúc đó đối với tôi, từ miền Bắc xa xăm, và sau 5 năm trông đợi ngày về của người đạo tổ chức, ngày ông Diệm về nước là một ngày hội lớn, là sự thành tựu của 12 năm đấu tranh cho lý tưởng của mình xuyên qua hình bóng của ông Ngô Đình Diệm, là ngày mà những tra tấn trong ngục tù, là những ly biệt với vợ con, những hiềm nghèo trong lửa đạn bắt đầu đơm bông kết trái thành đài vinh quang. Tôi đã không cần giấu giếm nữa mà bộc bạch hẳn với hai người bạn đồng khóa là thiếu tá Lam Sơn và đại úy Nguyễn Chánh Thi về tương lai chắc nịch của đất nước, về cơ hội lịch sử đã cho phép ông Diệm sẽ được quản trị quốc gia một cách dân chủ, sẽ được thi thố tài năng sống mái thư hùng với Cộng sản.

Tuy nhiên sau những phút vui mừng bùng bột đầu tiên đó, tôi bắt đầu lo âu cho ông Diệm. Đã từng sống giữa lòng quê hương từ trước cuộc kháng Pháp, đã từng làm việc chung với người Pháp trong chế độ Bảo Đại, đã là chứng nhân của bao nhiêu biến cố chính trị, bao nhiêu lừa lọc phản trắc, tôi biết ông Diệm sẽ phải đi qua một bãi mìn nổ chậm với bao nhiêu khó khăn, phức tạp, cạm bẫy đang chờ đợi ông. Cụ thể hơn, là một sĩ quan cấp tá thâm niên, tôi biết rõ tham vọng và tính tình của tướng Nguyễn Văn Hinh và tinh thần quân đội dưới quyền ông ta. Nhưng thực tế này sẽ là trở lực khó khăn nguy hiểm đầu tiên mà ông Diệm không thể tránh được. Đành rằng trong giai đoạn đó, quân đội không phải là yếu tố quyết định những thay đổi quan trọng của tình hình chính trị Việt nam, nhưng ở một mặt nào đó quân đội dưới quyền tướng Hinh, một người Pháp mang tên Việt, lại đủ sức cản trở những kế hoạch của ông Diệm. Hay đi xa hơn, có thể tiêu diệt ngay sức mạnh pháp lý và chính trị còn mong manh của vị tân Thủ tướng.

Biết như thế mà lại biết rất rõ nữa là khác cho nên dù điều kiện khó khăn và phương tiện bị hạn chế tôi cũng phải làm mọi cách để giúp ông Diệm phần nào hay phần đó. Tuyên truyền, giác ngộ vẫn là thứ khí giới hữu hiệu nhất cho nên tôi bèn viết rồi nhiều thư cho các bạn bè từ chí thân đến sơ giáo, cho các sĩ quan thân tín ở nhiều quân khu, nhiều đơn vị, nói cho họ biết muốn cứu nước, muốn quốc gia khỏi rơi vào tay cộng sản, muốn còn có đất chôn chân thì phải ủng hộ cho Thủ tướng Ngô Đình Diệm vượt thắng mọi thế lực chống đối

ông ta. Với các sĩ quan miền Trung như Nguyễn Ngọc Lễ, Lê Văn Nghiêm, Thái Quang Hoàng, Tôn Thất Đính... tôi không ngần ngại nói thẳng cho biết rằng tướng Hinh và những tay sai của Pháp sẽ tìm cách triệt hạ ông Diệm. Tôi yêu cầu họ nỗ lực hoạt động lôi kéo bạn bè, cộng sự viên của họ theo con đường chính nghĩa. Mục tiêu của tôi là xây dựng cho Diệm một chủ lực, nếu không được thì ít nhất là một hậu thuẫn trong quân đội để đối phó với cuồng vọng của tướng Nguyễn Văn Hinh sau này.

Tại Hà nội, nơi tôi học, có bốn lớp quân sự: lớp Trung đoàn trưởng, lớp tham mưu trưởng, lớp Tiểu đoàn trưởng và lớp Đại đội trưởng, tổng số khóa sinh gồm độ 150 người, mà khi tốt nghiệp những sĩ quan này sẽ được bổ nhiệm vào các chức vụ chỉ huy. Tôi dùng luận điệu: “ông Diệm có còn, Việt nam mới còn” để tác động tinh thần họ. Thiếu tá Lam Sơn, Đại úy Nguyễn Chánh Thi cũng đồng quan điểm với tôi sau này họ đã có công trong việc giúp ông Diệm chống lại lực lượng của tướng Hinh. Sau này, biến cố đất nước bị chia đôi ngày 20 tháng 6 bởi hiệp ước Genève do sự bất lực của Pháp và các chính phủ của chế độ Bảo Đại, càng cho tôi thêm yếu tố để tuyên truyền hầu tăng cường uy tín và lập trường quốc gia chống Pháp của ông Diệm.

Ngày 30 tháng 6, ông Diệm ra Hà nội để quan sát tình hình miền Bắc và để thăm dò nhân sự hầu thành lập nội các, thì tình hình chiến sự tại Bắc Việt đã đến hồi kết thúc trong hỗn loạn. Đại tá Vanuxem mở cuộc hành quân Auvergne để di tản khỏi miền Nam của Bắc Việt (Thái Bình, Ninh Bình, Nam Định... các tỉnh có nhiều giáo phận và đồn bót của Pháp) trong cố gắng tránh những tổn thất do cuộc rút quân gây ra. Thành phố Hà nội Nội tràn ngập dân di tản ở các vùng này, họ sống lê lết ở các vỉa hè, xô xát với nhân viên công lực và đúng như Bảo Đại đã mô tả trong “le Dragon D annam”, họ là những người Thiên chúa giáo, lực lượng mà ông Diệm tin cậy sẽ là hậu thuẫn ở miền Bắc nhưng họ chỉ lo tìm đường chạy trốn vào Nam. Quyết định rút lui của quân đội Pháp đã như cơn gió mạnh thổi tan lực lượng này, vốn hiện diện và tồn tại phần lớn nhờ nương dựa vào sức mạnh của chính quân đội đó. Khi cây đã ngã thì những bìm bịp dựa vào đó cũng ngã theo luôn. Khi nhận thức Thủ tướng với Bảo Đại, ông Diệm không ngờ chiến sự tại Bắc Việt lại suy sụp nhanh đến thế, khi thề trước thánh giá sẽ “bảo vệ toàn vẹn lãnh thổ”, ông Diệm đã hoàn toàn không nắm vững được tình hình sẽ biến chuyển theo chiều hướng nào. Như suốt cả cuộc đời của ông Diệm (và cả anh em ông nữa) đã chứng minh, họ luôn luôn chủ quan, không thực tế và

nhất là chỉ cho mình là đúng, là nhất.

Khi quân Pháp rút lui tâm trạng bị bỏ rơi của các giáo phận đó đã được chính đại tá Vanuxem kể lại trong hồi ký của ông qua thái độ tuyệt vọng một cách nhục của giám mục Phạm Ngọc Chi thuộc giáo phận Bùi Chu, một thái độ bị bỏ rơi nên trở lại coi người bạn Pháp năm xưa như kẻ thù:

Một ngày kia, tại Nam Định, nơi có bộ chỉ huy của tôi người ta báo cho tôi biết có một số các vị giáo phẩm Thiên chúa giáo của địa phận xin vào thăm, tôi tiếp họ ở một căn hàng tạp hóa. Cả thầy có bốn người, cầm đầu bởi giám mục Phạm Ngọc Chi thuộc giáo phận Bùi Chu và sau này thuộc giáo phận Đà Nẵng và luôn luôn là bạn thân của tôi.

Đến trước mặt tôi, ông bèn quì xuống trong lúc tôi cố đỡ ông lên, ông nói: “Không, tôi xin lỗi đại tá. Chúng tôi xin lỗi đại tá. Chúng tôi cứ tưởng rằng quốc gia xứng đáng được độc lập mà đại tá có bốn phận giúp đỡ; nhưng chúng tôi đã nhận ra quá muộn rằng những người mà chúng tôi trông cậy (người Pháp) lại là những kẻ thù của chúng tôi, những kẻ thù muốn chúng tôi mất linh hồn”.

Vanuxem kết luận rằng: Thật là một thảm họa to lớn khi những nhân vật lãnh đạo tinh thần đã buộc phải hạ mình nhục nhã trước một quân nhân. Tương lai đã cho thấy tất cả thảm họa đó. Giáo phận Bùi Chu đã hợp tác và phục vụ quân đội Pháp ngay từ ngày đầu tiên Pháp trở lại Bắc Việt. Giáo phận này đã biến một số giáo đường thờ Chúa thành pháo đài quân sự, khuyến khích thanh niên Thiên chúa giáo gia nhập Phụ Lực Binh cho quân đội Pháp. Tình trạng của giáo dân trước viễn ảnh Tây đi Cộng về rõ ràng rất nguy hiểm và rất đáng tội nghiệp, nhưng không phải vì thế mà một vị tu sĩ cao cấp lãnh đạo tinh thần của một tôn giáo có truyền thống hy sinh tử vì đạo lại có thể quì xuống trước một quân nhân ngoại quốc để cầu khẩn họ ở lại bằng những luận cứ trách móc, giận hờn. Cách thể hành xử đó và nội dung lời cầu khẩn đó không những làm đau lòng những tín đồ Thiên chúa giáo chân chính mà còn làm cho những đồng bào Việt nam của ông hổ thẹn nữa (Sau này, khi di cư vào Đà Nẵng, linh mục Phạm Ngọc Chi trở thành một lãnh tụ của đảng Cần lao tại miền Trung bên cạnh lãnh chúa Ngô Đình Cẩn. Không trách gì quần chúng và Phật giáo đồ tại miền Trung bị khốn khổ và cũng không trách gì những người như vậy mà chế độ Ngô Đình Diệm bị toàn dân căm thù lật đổ vào năm 1963).

Được tin ông Diệm tới Hà nội, tôi bèn tới dinh Thủ hiến để gặp chào

mừng ông. Một đám đông chưa tới một ngàn người, do nhóm các ông Lê Quang Luật và Hoàng Bá Vinh (hai nhân sĩ Thiên chúa giáo ở Bắc) tổ chức, đang cầm quốc kỳ và trưng biểu ngữ diễu hành trước dinh Thủ hiến để chào mừng vị tân Thủ tướng. Tôi vừa buồn vừa giận vì số người tham dự quá ít ỏi so với dân số Hà nội lúc bấy giờ, nhất là dân số đó lại vừa tăng cường nhờ số dân Thiên chúa giáo tị nạn từ các tỉnh mới đến. Tôi nghĩ thầm như thế và đâm ra ngượng với các cán bộ của Thủ hiến Nguyễn Hữu Trí (thuộc đảng Đại Việt), vốn không ưa gì ông Diệm.

Khi ông Diệm đến bậc thềm để vào dinh Thủ hiến thì thấy tôi, tôi vội chào lớn “Thưa Cụ”. Ông Diệm nhìn tôi vừa lộ vẻ ngạc nhiên một cách vui mừng và nói lớn: “à? Có cả anh Mậu đây nữa à”. Tôi chưa kịp nói thêm điều nào thì những lễ nghi quân cách đã vang lên kéo ông vào đại sảnh. Tuy hơn tôi những 16 tuổi và xa cách gần sáu năm trời, tôi vẫn không thấy ông già thêm bao nhiêu. Bước đi của ông vẫn ngắn và thoăn thoắt, chỉ có dáng người trông có vẻ bệ vệ hơn trong bộ âu phục trắng. Biết ông còn bận với những nghi lễ, tôi vội rời đám đông trở về quân trường. Nhớ lại ngày nhận được tin ông Diệm được Cụ Hồ Chí Minh trả tự do tôi mừng bao nhiêu thì hôm nay, gặp lại ông trong cảnh huy hoàng của sự đạt thành ý nguyện, tôi mừng bấy nhiêu. Đối với tôi một cá nhân tầm thường, một cán bộ đấu tranh chỉ có tấm lòng, son trang trải cho quê hương, thì sự kiện ông Diệm nắm được chính quyền là một thắng lợi vĩ đại của tổ quốc, của tổ chức và của chính mình. Mười hai năm gian truân vào tù ra khám, mười hai năm không biết được khói ấm gia đình, mười hai năm cầm cự cho tổ chức sống còn... như cuộn phim dài chọt tuồn tuồn trình chiếu lại như một thoáng vó câu. Tôi mừng mừng tủi tủi đến rơi nước mắt và trong một thoáng ngẩn ngui, chợt thấy trời đất Bắc mùa Hạ mà ngọt ngào hương nắng mùa Xuân.

Hai ngày sau, ông Diệm cho người mời tôi vào dinh Thủ hiến để thăm hỏi tình hình chiến sự, tình trạng gia đình. Ông bắt tôi kể lại cho ông nghe điều kiện sinh hoạt của từng anh em trong nhóm và riêng tôi thì khi nào mãn khóa để vào Nam. Ông cũng cho biết là mới về, công việc còn đa đoan và nhiều khó khăn. Sau những phút nồng nhiệt ban đầu của cuộc gặp gỡ, ông trở lại với trạng thái đăm chiêu nét lo âu mệt mỏi hiện rõ ra trên cặp mắt kém linh động; ghé bên kia, ông Nhu ngồi với vẻ mặt khổ não lầm lì. Được gần một tiếng đồng hồ thì tôi đứng dậy chào về vì bên ngoài đã người chờ vào gặp.

Ra ngoài hành lang dinh Thủ hiến, tôi gặp cụ Tạ Chương Phùng và Võ Văn Hải, bèn thắc mắc họ về nét mặt ưu tư của ông Diệm và ông

Nhu. Hải chưa kịp trả lời thì cụ Phùng đã nói: “Hôm qua ông Nhu mới bị Cụ la cho một trận nên thân đó”. Cụ Phùng nhắc lại gần như nguyên văn lời ông Diệm gay gắt với ông Nhu: “Chú đánh điện qua Pháp bảo tôi mọi việc ở nhà đều xong xuôi sẵn sàng cả rồi, bây giờ tôi về lại gặp không biết bao nhiêu là khó khăn. Không ai thêm hợp tác với tôi, ngay cả ông Chử và ông Toàn cũng từ chối (tức là bác sĩ Nguyễn Xuân Chử và bác sĩ Lê Toàn, hai đồng chí của ông Diệm trong phong trào Cường Để hoạt động ở Bắc Việt dưới thời Nhật chiếm đóng). Tôi không làm việc được trong tình cảnh này, về Sài gòn rồi tôi sẽ ra đi”. Tuy ông Diệm nói thế nhưng hai anh em ông vẫn liên lạc thăm dò, mời một số chính khách tham dự vào nội các của ông. Sau gần hai tuần lễ Việt nam không có chính phủ, ngày 7 tháng 7 tại Sài gòn, nội các Ngô Đình Diệm đầu tiên ra mắt quốc dân với thành phần như sau:

- Ngô Đình Diệm: Thủ tướng kiêm Tổng trưởng Nội vụ kiêm Tổng trưởng Quốc phòng.

- Trần Văn Chương: Quốc vụ Khanh

- Trần Văn Đỗ: Tổng trưởng Ngoại giao

- Trần Văn Cựa: Tổng trưởng Tài chánh, Kinh tế

- Phan Khắc Sửu: Tổng trưởng Canh nông

- Nguyễn Tăng Nguyên: Tổng trưởng Lao động và Thanh niên

- Trần Văn Bạch: Tổng trưởng Công chánh và Giao thông

- Nguyễn Dương Đôn: Tổng trưởng Giáo dục.

- Phạm Hữu Chương: Tổng trưởng Y tế xã hội

Ngoài ra còn có một số Bộ trưởng như:

- Trần Chánh Thành: Bộ trưởng Phủ Thủ tướng

- Lê Quang Luật: Bộ trưởng Thông tin

- Nguyễn Ngọc Thơ: Bộ trưởng Nội vụ

- Lê Ngọc Chấn: Bộ trưởng Quốc phòng

- Bùi Văn Thịnh: Bộ trưởng Tư pháp

- Nguyễn Văn Thoại: Bộ trưởng kinh tế

- Trần Hữu Phương: Bộ trưởng Tài chánh

- Phạm Duy Khiêm: Phát ngôn viên phủ Thủ tướng.

Nhìn vào thành phần chính phủ trên đây ta thấy có một số nhân vật có uy tín, có thành tích đấu tranh, số khác là những nhà trí thức khoa bảng hoặc là thành phần quan lại cũ, nhưng không có nhân vật nào nằm gai nếm mật vật xả thân cho cách mạng chống Pháp chống Việt minh như anh em ông Diệm thường hô hào. Và đại đa số những tổng, bộ trưởng trong nội các lại càng chưa bao giờ “cầm súng kháng chiến” như lời tuyên bố của ông Diệm tại Hồng Kông năm 1950 khi

ông bắt đầu cuộc hành trình vận động quốc tế.

Điều mỉa mai là trong số 16 nhân vật cộng tác với ông Diệm trong chính phủ đầu tiên này, chỉ trừ các ông Nguyễn Dương Đôn và Phạm Duy Khiêm là không nghe nói đến có mâu thuẫn và chống đối với ông Diệm hay chế độ của ông, 14 vị còn lại dần dần đều trong tư thế đối lập hoặc trở thành kẻ thù của ông Diệm. Ngay như hai ông Bùi Văn Thịnh và Trần Chánh Thành, những người từng chia sẻ đắng cay, đồng lao cộng khổ với ông Diệm trong những năm 1954, 1955, mà tôi cũng bị bạc đãi để phải ra nước ngoài theo chính sách của nhà Ngô là “được làm Vua, thua làm Đại sứ”. Kỹ sư Trần Văn Bạch chỉ vì không chịu hô “Ngô Thủ tướng muôn năm” trong lễ chào cờ mà bị mất chức, bị gán cho là thân Bình Xuyên và bị theo dõi. Ông Nguyễn Ngọc Thơ, người bạn chí thân của ông Diệm, cuối cùng rồi cũng theo phe cách mạng 1-11-63. Ông Nguyễn Văn Thoại làm Bộ trưởng mấy tháng rồi cũng chán nản từ chức bỏ nước ra đi v.v...

Một điểm lưu ý ở đây là từ năm 1956, nghĩa là khoảng 8 tháng sau khi truất phế Cựu hoàng Bảo Đại và thành lập nền Cộng hòa, chính phủ ban hành đạo luật xem ngày 7 tháng 7 như một quốc lễ (Lễ Song Thất) và đồng thời bài “Suy tôn Ngô Tổng thống” được hát sau bài quốc ca trong tất cả mọi lễ chào quốc kỳ của tất cả mọi trường hợp (Bài hát đại ý tôn vinh cá nhân Ngô tổng thống anh minh đã cứu nguy cho dân tộc mà trong phần điệp khúc có câu: “Toàn dân Việt nam nhớ ơn Ngô tổng thống. Ngô tổng thống, Tổng thống muôn năm” đã được quần chúng nhại lại một cách châm biếm là “Toàn dân Việt nam nhớ ăn tô hủ tiếu. Tô hủ tiếu, hủ tiếu ngon ghê?” và nhiều câu lời thanh ý tục, hoặc lời tục ý tục khác nữa).

Lễ song thất và bài ca suy tôn Ngô Tổng thống là một sự bắt chước thô kệch và thất nhân tâm của ngày lễ song thất, vốn là quốc khánh của Trung hoa dân quốc để kỷ niệm ngày cách mạng Tân Hợi thành công (1911). Thô kệch vì tình hình của nó, một bên là vinh danh một cuộc cách mạng, một bên là suy tôn một cá nhân; và thất nhân tâm là vì nội dung của nó, một bên mô tả lại một cuộc cách mạng gian khổ để đập đổ nền quân chủ phong kiến, còn một bên mô tả lại một cá nhân “bao năm lê gót nơi quê người” mà ai cũng biết là “lê gót” để đi vận động chính trị chứ không phải xuất dương để đấu tranh cách mạng gian khổ. Tội nghiệp ông Diệm đã từng chống lại ông Bảo Đại rồi “lê gót” từ Việt nam qua Rô me, qua Mỹ mong cầu hai thế lực đưa ông về nước làm lãnh tụ, không ngờ ông còn buộc phải qua cái cầu Bảo Đại nữa mới mong làm được Thủ tướng. Theo Cao Văn Luận trong Bên dòng lịch sử thì giữa năm 1953, ông Diệm “lê gót” từ Mỹ về

Pháp mong cần gấp Đức Quốc trưởng nhưng chờ chực ba tháng trời mà không được Quốc trưởng tiếp kiến làm cho ông bồn chồn, lo âu bức tức đến phải trách móc than thở. Thấy thái độ lãnh đạm của cựu hoàng Bảo Đại, ông Diệm lại phải “lê gót” qua Bỉ để đợi chờ. Cho đến khi Ngoại trưởng Forter Duller xin yết kiến Bảo Đại để vận động cho ông Diệm, Bảo Đại mới chịu tiếp kiến ông Diệm và sau đó cử ông làm Thủ tướng. Chỉ là một Thủ tướng được Quốc trưởng chỉ định chứ không phải do con đường cách mạng mà lên cầm quyền cho nên các văn kiện như sắc lệnh, như Dự v.v... Ông phải ký “thừa lệnh Đức Quốc Trưởng”. Sau khi thành lập chính phủ mà ông đã từng chỉ trích chống đối ông Diệm cử Ngoại trưởng Trần Văn Đỗ và ông Nguyễn Hữu Châu, một luật sư danh tiếng, anh em cột chèo với ông Ngô Đình Nhu, đi tham dự hội nghị Genève thay thế phái đoàn của chính phủ Bảo Lộc do giáo sư Nguyễn Quốc Định cầm đầu, đồng thời bổ nhiệm ông Hoàng Cơ Bình giữ chức chủ tịch Ủy ban Bảo Vệ Bắc Việt thay thế ông Nguyễn Hữu Trí, Thủ Hiến Bắc Việt một nhân vật thuộc đảng Đại Việt.

Trách nhiệm của ông Diệm là phải bảo toàn tất cả những phần đất của phe quốc gia và nước Việt nam phải vẹn toàn lãnh thổ như ý nguyện của mỗi người quốc gia và như ông đã thề trước thánh giá và trước quốc trưởng Bảo Đại. Nhưng ông đã hoàn toàn thất bại. Hiệp ước 20-7-54 này qui định chấm dứt mọi hành động thù nghịch giữa các phe lâm chiến, tạm chia nước Việt nam thành hai miền tại vĩ tuyến thứ 17 trong lúc chờ đợi một cuộc Tổng tuyển cử toàn quốc vào mùa hè năm 1956.

Như vậy là sau mười năm máu lửa và với hơn bốn trăm ngàn thường dân và quân nhân chết ở cả hai phía, chủ nghĩa, chế độ, xã hội và con người Cộng sản bắt đầu công khai xuất hiện và thống trị miền Bắc. Còn tại miền Nam Việt nam, chủ nghĩa và chế độ gọi là quốc gia bắt đầu biến mất để nhường lại chủ nghĩa và một chế độ gọi là chống Cộng kiểu Thiên chúa giáo, dù hiến pháp có gọi nước ta là cộng hòa, có gọi định chế quốc gia là Tổng thống chế, và dù giai tầng lãnh đạo có gọi chủ thuyết chỉ đạo quốc gia là Nhân vị.

Cuối tháng 7, tuy chưa mãn khóa nhưng những lớp học của chúng tôi cũng phải xuống Hải Phòng đợi tàu di tản vào Nam. Năm giờ chiều, con tàu St. Michel từ từ rời bến. Đứng trên boong tàu, tôi nhìn lại quê hương miền Bắc lần chót, lòng tái tê trước cảnh biệt ly. Đến Sài gòn, những lớp học của chúng tôi được chuyển vào Bộ Tổng tham mưu để tiếp tục cho đến ngày mãn khóa gần cuối tháng 9.

Trước lúc đó thì đài phát thanh quân đội của tướng Hình vẫn ra rả ngày đêm chửi bới, mạt sát, thách thức Thủ tướng Ngô Đình Diệm. Ngày chúng tôi mãn khóa, tướng Nguyễn Văn Hình cho tổ chức một buổi tiệc trà tại nhà riêng của đại tá Trần Văn Đôn ở Chợ lớn vào lúc 7 giờ chiều để chúc mừng các sĩ quan tốt nghiệp. Khi chúng tôi đến nơi thì đã thấy tề tựu nhiều sĩ quan như đại tá Trần Văn Đôn, Lê Văn Kim, Trần Văn Minh, các trung tá Nguyễn Khánh, Trần Tử Oai, Dương Văn Đức... và các sĩ quan thuộc các phòng hai, phòng năm và phòng sáu, phòng chiến tranh tâm lý, Nha An ninh quân đội, nghĩa là những sĩ quan thuộc bộ phận chính trị và tình báo, những sĩ quan tay chân thân thuộc của tướng Nguyễn Văn Hình. Độ chín giờ tối tướng Hình mới đến, theo sau là cả một đoàn xe hộ tống có cả xe jeep trang bị trung liên. Ông ra lệnh cho tất cả sĩ quan trong buổi tiệc đứng vòng tròn chung quanh ông. Sau khi ông nói mấy lời chào mừng các sĩ quan mãn khóa các lớp quân sự đến lượt các sĩ quan phụ tá của ông phát biểu ý kiến. Tất cả đều dùng một thứ ngôn từ và một thứ luận điệu để nặng lời mạt sát, đả kích, nhục mạ Thủ tướng Ngô Đình Diệm. Họ chê ông là Tuần Vũ, là ngu thần của phong kiến thối nát, là tay sai của đế quốc tư bản Mỹ, là trốn tránh ra nước ngoài để vận động làm Thủ tướng trong lúc quân dân hy sinh xương máu chống Cộng sản, là ngồi mát ăn bát vàng... Cuối cùng một sĩ quan trẻ thuộc phòng năm tóm lược các lời trình bày rồi đề nghị quân đội phải đảo chính ông Diệm để cứu lấy miền Nam. Họ còn ví ông Diệm với một thứ Farouk và kêu gọi tướng Hình noi gương Nasser, người hùng Ai cập. Họ hô hào là thời cơ đã đến cho tướng Hình cướp chính quyền. Tướng Hình và tất cả sĩ quan tay chân của ông nhìn tôi với đôi mắt vừa chế giễu vừa khiêu khích vì họ biết quá rõ tôi là cán bộ cốt cán của ông Diệm.

Bao vây bởi một nhóm người thù nghịch làm cho máu căm thù sôi sục trong tim gan tôi. Trong giây phút đó, trong khung cảnh đó, tôi chợt nhớ đến Ngự sử Phan Đình Phùng, trước ba trăm cấm binh của Tôn Thất Thuyết mà vẫn can đảm đứng lên oai dũng kết tội viên phụ chánh lộng quyền độc ác dám trái lời ủy thác của vua Tự Đức khi vua mới băng hà “Đức Tiên Hoàng vừa mới nhắm mắt mà ngài đã làm việc trái di chiếu như thế thật không còn đạo nghĩa quân thần một chút nào. Huống chi Tân Quân (vua Dục Đức) chưa có lỗi gì mà ngài định làm việc phế lập càn dỡ đó, sao cho phải lẽ”. Nhớ lại thái độ gan dạ của chí sĩ Phan Đình Phùng trước một triều thần mục nát, ngu xuẩn, tôi chợt quên hẳn hoàn cảnh của một quân nhân trước thượng cấp mà chỉ còn bùng lên lòng căm thù căm phẫn của một cán bộ mà

ý tưởng và lãnh tụ của mình đang bị xúc phạm. Không một chút phân vân tôi bèn giơ tay xin phát biểu ý kiến: “Thưa Trung tướng, tôi xin hỏi ai đã làm mất nửa nước, có phải là thực dân và tay sai không? Vậy tại sao Trung tướng và các sĩ quan không kết tội thực dân và tay sai mà chửi bới ông Diệm một cách vô ý thức như thế. Tôi xin hỏi ông Diệm mới về nước cầm quyền, ông đã làm những tội tình gì mà đòi đảo chính ông ta? ... Thiếu tá Lam Sơn đứng bên tay mặt của tôi, thúc cùi chỏ vào hông tôi và nói nhỏ: “Đừng nói nữa mà nguy hiểm”. Nhưng tôi vẫn hùng hồn lên án tướng Hình và tay sai thực dân, càng nói càng to tiếng hơn. Trung tá Trần Đình Lan, một loại Tây da vàng, con của bác sĩ Trần Đình Quế, từng làm bác sĩ ở tỉnh tôi, từng làm thị trưởng Đà Lạt mà tôi biết cả lai lịch gia đình rất rõ, rút súng lục chĩa vào mặt tôi nói lớn: “Mày có im miệng không, nói nữa tao bắn tan xác”. Đại úy Nguyễn Chánh Thi đứng phía trái tôi vội giơ tay lên can. Từ đó buổi tiệc nhuộm bầu không khí ngột thở nặng nề trong khi nhóm tay chân bộ hạ của tướng Hình xầm xì to nhỏ. Tôi tìm một chiếc ghế ngồi xuống, mặt hầm hầm chờ đợi tướng Hình ra lệnh bắt giam. Nhưng rồi ông ta vẫn để tôi ngồi yên. Sau này tôi nghe nói lại rằng ông Hình định đảo chính ông Diệm xong mới bắt tôi vì bắt lúc bấy giờ sợ mang tiếng. Tiệc tàn, tôi và Đại úy Nguyễn Chánh Thi cùng về, còn một số sĩ quan trẻ đi theo vừa để bảo vệ, vừa để bọc bạch sự ngưỡng mộ. Trung úy Nguyễn Huỳnh, người Công giáo (sau này là một đảng viên Cần lao, trung tá phụ tá cho tôi ở Nha An ninh quân đội) giơ mũ và nói: “Đàn em xin kính phục đàn anh, vào hang hùm không sợ cọp. Đàn em xin “chapeaux”.

Vốn có ý thức chính trị lại nắm vững tình hình quân đội, tinh thần sĩ quan nên tôi đã dự liệu rất đúng tham vọng và ý đồ của tướng Nguyễn Văn Hình và phe nhóm của ông ta đối với Thủ tướng Ngô Đình Diệm. Về phần tôi, đã trải bao gian nguy mà tôi còn không e ngại thì sá gì những kẻ tay sai thực dân, đầu óc võ biền, ham lợi danh, không hiểu biết gì thời thế.

Ngay tối hôm đó, khoảng nửa đêm, tôi vào dinh Độc lập xin yết kiến Thủ tướng và kể lại cho ông Diệm nghe sự tình bữa tiệc vừa qua, đồng thời trình bày những nhận định của tôi về ý đồ của tướng Hình. Ông Diệm nghe xong chỉ khuyên tôi lần sau đừng liều như thế, nhưng ông có vẻ buồn rầu và hết sức ưu tư. Sáng hôm sau, ông sai ông Ngô Đình Luyện đến nhà tướng Hình tại Chợ lớn để điều đình, nội dung điều đình như thế nào tôi cũng không rõ.

Thái độ cương quyết và hung hãn đó của tướng Hình cộng với những áp lực của Pháp và cuộc nổi loạn của Bình Xuyên sau này có

lúc làm cho ông Diệm dự định bỏ nước ra đi cũng như Cao Văn Luận đã mô tả trong cuốn “Bên Dòng Lịch sử”.

Từ ngày ông Diệm về làm Thủ tướng, tướng Hình đã bày tỏ thái độ bất mãn của ông bằng cách cho đài phát thanh quân đội liên tục đả kích ông Diệm, mặt khác thành lập một tổ chức bí mật “Đảng Con ó”, để làm hậu thuẫn chính trị cho ông ta, đồng thời bố trí bốn tiểu đoàn tại những địa điểm huyết mạch của Đô Thành. Tôi còn nhớ một trong bốn tiểu đoàn này do đại úy Albert chỉ huy, người mà sau này nhờ tín đồ Thiên chúa giáo nên lại được ông Diệm tin cậy và trọng dụng. Suốt mùa hè năm đó, tướng Hình phối hợp với nhóm Bình Xuyên của Bảy Viễn tìm cách khiêu khích và âm mưu phá hoại tân chính phủ, đặc biệt nhằm vào cá nhân ông Diệm. Hình cho phòng năm in truyền đơn rải cùng Sài Gòn - Chợ lớn, kết án ông Diệm. Đã có lần ông Diệm yêu cầu vua Bảo Đại giải nhiệm tướng Hình nhưng không nhận được trả lời. Biết vậy, tướng Hình lại càng lộng hành hơn, đến độ mặc thường phục cỡi xe mô tô chạy trên các phố chính của thủ đô để dương oai với dân chúng và để thách thức quyền hành của Thủ tướng phủ.

Trước những khiêu khích và khinh thường đó, tôi chỉ thấy ông Diệm liên lạc với phía người Mỹ để nhờ can thiệp và riêng ông Nhu thì không hình thành nổi một lực lượng quần chúng để có phản ứng thích hợp. Những đồng chí và cán bộ cũ, hoặc bị tê liệt và bị vướng mắc vào bộ máy nhà nước chưa chạy nhịp nhàng, hoặc vì quá trình hoạt động chưa bao giờ kết tinh thành một tổ chức đấu tranh có qui củ, nên lúc đó, mỗi người, trong cương vị của mình và trong điều kiện của mình, tự lấy sáng kiến mà hoạt động riêng rẽ.

Trong tình trạng đó, tôi đã ráo riết đi khắp các đơn vị ở thủ đô để phát hiện và động viên các sĩ quan tâm huyết hãy biết phân biệt chính tà, hãy biết phân biệt vấn đề sống chết của quốc gia, của quân đội, và đặt họ trước một sự chọn lựa dứt khoát giữa Thủ tướng Diệm và bè lũ tay sai của thực dân Pháp. Tôi vận động được một số khá đông sĩ quan trẻ, đặc biệt có trung úy Nguyễn Hữu Hạnh, một cộng sự viên thân tín của đại tá Dương Văn Minh, đang là chỉ huy trưởng quân vụ thị trấn Sài Gòn Chợ lớn. Tôi chỉ thất bại một lần khi lên Trung tâm Quang Trung đến tuyên truyền cho trung tá Trần Tử Oai. Oai hàm hàm nhục mạ ông Diệm và gần như muốn đuổi tôi ra khỏi văn phòng (ông Oai hiện ở Pháp).

Trong lúc đó thì từ tháng 6 năm 1954, nghĩa là khi hiệp định Genève chưa ra đời, và một tháng trước khi ông Diệm được bổ nhiệm làm Thủ tướng. đại tá Edward G.Lansdale đã có mặt ở Việt nam với một

nhóm chuyên viên tình báo khoảng 15 người nằm trong phái bộ quân sự Sài Gòn (Saigon Military Mission) với hai nhiệm vụ rõ ràng: thứ nhất là tiêu diệt khả năng phá hoại của tình báo Pháp và tay sai để dọn đường cho ông Diệm dễ dàng củng cố quyền lực và thứ hai là xây những viên đá đầu tiên làm cơ sở cho sự hiện diện chính trị hợp pháp và tất yếu của người Mỹ tại Việt Nam. Sau đó một cách chính thức hơn, tướng Collins xuất hiện bên cạnh Thủ tướng Diệm và ngân sách viện trợ ba trăm triệu Mỹ kim được Ngoại trưởng Dulles tháo khoán cho Việt Nam. Ở một kích thước khác và bí mật hơn, thiếu tá Lucien Conein thuộc hạ của Lansdale chỉ huy một kế hoạch phá bom ở miền Bắc trước, trong và sau khi hiệp định Genève có hiệu lực. Cuối tháng 9, tôi được lệnh Tổng tham mưu trở về trình diện đơn vị cũ ở Nha Trang thuộc phân khu Duyên hải, lúc bảy giờ do đại tá Nguyễn Ngọc Lễ làm tư lệnh. Tại Nha Trang còn có thiếu tướng Nguyễn Văn Vận, tư lệnh Quân khu III đóng bộ chỉ huy tại đây và một số đơn vị khác từ miền Bắc di cư vào tạm trú để chờ được tái phối trí về các đơn vị địa phương khác. Vài ngày trước khi ra đi, tôi trình bày với Võ Văn Hải và bác sĩ Bùi Kiện Tín (hiện ở Mỹ) ý định sẽ tổ chức một chiến khu tại vùng Duyên hải để ông Diệm có thể trở về sử dụng như một căn cứ địa trong trường hợp ông Diệm bị tướng Hình đảo chính đánh bật ra khỏi Sài Gòn.

Bác sĩ Bùi Kiện Tín là người đã từng ủng hộ ông Diệm từ trước năm 1945, gia đình ông đã giúp đỡ nhiều cho ông Diệm khi ông Diệm còn ở với ông Ngô Đình Luyện tại số 2 đường Armand Rousseau trong Chợ Lớn. Năm 1954, bác sĩ Tín trở thành bác sĩ riêng của ông Diệm và sau đó thay ông Lê Quang Luật là Bộ trưởng Thông tin, khi ông Luật ra Bắc nhận chức Đại biểu Chính phủ tại Bắc Việt.

Sau khi tôi trình bày, bác sĩ Tín đề nghị tôi nên thông báo kế hoạch đó cho phái bộ quân sự Mỹ biết, và sáng hôm sau, bác sĩ Tín dẫn con là ông Bùi Kiến Thành (hiện ở Pháp) và hai người Mỹ phụ tá cho Lansdale vào dinh Độc lập, nơi tôi đang tạm trú để tìm gặp tôi. Tôi trình bày về nguyên tắc tổng quát cho họ biết rằng quân đội Việt Nam tại miền Trung, do một số sĩ quan tâm huyết chỉ huy, nhất định sẽ chống đối tướng Hình và người Pháp đến kỳ cùng. Nếu ông Diệm bị lật đổ bằng bất cứ phương cách nào và bởi bất kỳ thế lực nào thì chúng tôi sẽ xây dựng miền Trung thành một quốc gia độc lập để vừa chống cộng sản ở phương Bắc, vừa đuổi tay sai Pháp ở phương Nam. Hai người Mỹ không tranh luận với tôi, họ chỉ ghi nhận và cố tìm thêm chi tiết, họ ngỏ lời ca ngợi tinh thần quốc gia của chúng tôi và hứa sẽ báo cáo lên Thượng cấp chủ trương lập Chiến khu của

chúng tôi.

Yếu tố mấu chốt của kế hoạch này là thành lập được vài chiến khu gây thanh thế và tạo áp lực chính trị về Sài gòn. áp lực chính trị này xuất phát từ cả quân lẫn dân thì sẽ là một đòn bẩy lớn giúp ông Diệm thêm sức mạnh trong thế chính trị mà ông phải đương đầu. Nhưng mặt khác, yếu tố mấu chốt đó cũng là điểm có nhiều sơ hở nhất trong kế hoạch vì chúng tôi không có nhiều thì giờ để chuẩn bị chu đáo hầu tạo nên yếu tố bất ngờ. Vì vậy, sau khi Thái Quang Hoàng di chuyển được một số đơn vị lên chiến khu Đông rồi thì tình báo của Pháp phúc trình cho Bộ tham mưu và tướng Hinh có phản ứng quyết liệt liền.

Hinh đánh công điện ra cho tướng Vận nắm toàn quyền chỉ huy phân khu Duyên hải và đại tá Lễ phải lên đường vào trình diện Bộ Tổng tham mưu tức khắc để nhận lệnh chuyển đi làm chỉ huy trưởng đặc khu Phú Quốc. Được tình báo cho biết ông Lễ và tôi là hai người chủ lực trong kế hoạch này, tướng Vận cho một trung đội đến “hộ tống” ông Lễ lên máy bay vào Sài gòn, và đến phi trường Tân Sơn Nhất thì có sĩ quan của tướng Hinh đón về Bộ Tổng tham mưu. Trên đường từ phi trường về, ông Lễ đã lừa được vị sĩ quan an ninh đó, cầm lấy tay lái và chạy thẳng vào dinh Thủ tướng và tạm trú tại đó luôn.

Riêng phần tôi thì ông Vận cũng cho một trung đội đến nhà bao vây để bắt giam, nhưng tôi trốn được chỉ 5 phút trước đó và đến trú ẩn tại nhà thờ của linh mục Nguyễn Văn Sở. Một ngày sau, Đại úy Nguyễn Vinh, chỉ huy tiểu đoàn danh dự phủ Thủ tướng, mặc thường phục đến tìm tôi và chuyển lệnh của ông Diệm gọi tôi vào Sài gòn ngay có công tác quan trọng. Tôi vào đến dinh Thủ tướng đợi ba ngày mà không gặp được ông Diệm, chỉ được Võ Văn Hải (lúc bấy giờ là Chánh văn phòng Phủ thủ tướng) cho biết là “Cụ đang bận lắm, anh cứ đợi đó”. Thế là ông Lễ và tôi cứ ở mấy ngày liền trong phòng của Võ Văn Hải tại dinh Thủ tướng.

Tình hình thủ đô ngày một căng thẳng, các đơn vị quân đội, cảnh sát và các giáo phái đều ở trong tư thế sẵn sàng nổ súng. Tướng Collins, đặc phái viên của Tổng thống Eisenhower bất đồng quan điểm với ông Diệm trong khi đại tá Lansdale thì lại hết lòng ủng hộ ông Diệm. Sự mâu thuẫn nội bộ của các viên chức cao cấp Mỹ làm cho hoạt động của vị tân Thủ tướng bị đình trệ và lúng túng, cũng làm cho tướng Hinh thêm quyết liệt trong ý định lật đổ ông Diệm.

Một hôm, trong phòng riêng của Võ Văn Hải, đại tá Lễ, bác sĩ Tín, Tạ Chí Hiệp, Hải và tôi đang ngồi nói chuyện thì hai ông Luyện và Nhu

vào. Ông Luyện hướng về đại tá Lễ và tôi nói “Cụ thương hai anh nên muốn hai anh đi Hoa kỳ tu nghiệp thêm. Hai anh sửa soạn hành lý rồi đợi giấy tờ xong thì đi”.

Từ khi mới vào Sài gòn, tôi đã ngạc nhiên về việc ông Diệm gọi gấp vào mà cứ bắt tôi chờ không giao cho một công tác nào, rồi Võ Văn Hải suốt cả tuần nay sau mỗi ngày làm việc cho ông Diệm, tôi về phòng lại kể cho chúng tôi biết “ông Cụ đang rất buồn rầu chán nản trước nhiều khó khăn” cho nên khi nghe ông Luyện nói hết sự thật rằng ông Lễ và tôi, hai sĩ quan đã công khai dùng biện pháp quân sự để chống tướng Hình, đi Mỹ là có ý thương muốn cho chúng tôi đi trước để rồi ông sẽ đi sau mà không sợ cộng sự viên trả thù. Tôi vội trả lời ông Luyện: “Mười mấy năm trời theo Cụ đấu tranh biết bao gian khổ mà tôi không sờn lòng, nay Cụ đã về nước để cầm quyền, đã ngồi hàng hoàng trong dinh Độc lập mà lại phải bỏ cuộc ra đi thì thật là vô lý, tôi không đi đâu hết”. Ông Luyện có vẻ bức mình nói: “Vậy anh ở nhà để làm gì?”. Tôi cũng bức mình trả lời lại: “Nếu cụ không còn nắm chính quyền, và nếu tôi bị đuổi khỏi quân đội, tôi sẽ về nhà đi buôn nước mía, có sao đâu!”. Ông Nhu từ đầu vẫn không nói một tiếng nhưng đến đây thì ông mỉm cười, có lẽ biết không thuyết phục được chúng tôi, ông bèn kéo ông Luyện đi ra. Sau này, nhờ thời gian và các nhân chứng kể lại, nhờ các biến cố tiếp theo cũng như nhờ càng ngày càng hiểu rõ thêm về tính tình ích kỷ, hẹp hòi của anh em nhà Ngô, ông Lễ và tôi biết được rằng việc hai anh em Luyện và Nhu cũng vào thuyết phục chúng tôi đi Mỹ thật ra chỉ là một âm mưu.

Họ định hy sinh loại bỏ chúng tôi và cả Thái Quang Hoàng (chiến khu Đông) nữa, để dùng như một trong nhiều điều kiện để thỏa hiệp với tướng Hình đừng chống đối, đừng đảo chính. Tôi vẫn nghĩ rằng điều kiện của tướng Hình chỉ là kế hoãn binh của ông ta mà thôi, thâm tâm và chủ trương của tướng Hình và Pháp vẫn luôn luôn lật đổ ông Diệm.

Ở đời thường thường hết chim mới bẻ cung, ăn xong cháo mới đá bát. Trường hợp này, anh em ông Diệm chỉ mới bắn gần hết chim, chỉ ăn sắp xong bát cháo, binh lửa vẫn còn âm ỉ đã xuống tay hy sinh cộng sự viên rồi.

Sau này, chúng tôi biết thêm được sở dĩ ông Diệm không còn ý định “bỏ nước ra đi” nữa là phần lớn nhờ những vận động chính trị và hoạt động cụ thể của đại tá Lansdale nhằm chia rẽ và thu phục phe đối lập, đồng thời khuyên giải và gây niềm tin nơi ông Diệm, nhưng một phần khác cũng nhờ thái độ cương quyết của ông Ngô Đình Cẩn

và lực lượng cán bộ ở Huế, trong tình trạng thiếu những tin tức chính xác để có thể lượng định tình hình, để cứng rắn một cách liều lĩnh nhất định bắt buộc ông Diệm phải tiếp tục nắm chính quyền.

Chính ông Nguyễn Đôn Duyệt, Đại biểu chính phủ ở Trung phần, đã thảo nội dung công điện đánh vào Sài gòn.

Là người đã dính dự rất chủ động trong việc di cư hơn 800 ngàn đồng bào từ Bắc vào Nam, Lansdale là một sĩ quan cao cấp xuất sắc của ngành tình báo Hoa kỳ trong công tác hải ngoại. Xuất thân là một chuyên viên trong ngành quảng cáo kỹ nghệ, ông chú trọng rất nhiều đến các kỹ thuật tâm lý chiến “Đức mẹ đã vào Nam” là một trong rất nhiều kỹ thuật đã được ông sử dụng để vận động các giáo phận tại Bắc Việt dứt khoát lên đường vào Nam trong khuôn khổ 300 ngày chọn chỗ di trú do Hội nghị Genève 1954 qui định. Chính ông là người đã giúp đỡ và tạo nên huyền thoại Magsaysay trong chiến dịch tiêu diệt Cộng sản Hukbalahap tại Phillippines nhờ vậy sau này ông có biệt danh là “The Kingmaker”

Cho nên để loại bỏ tướng Hinh với sự ủng hộ của Pháp và lực lượng các giáo phái, ông đã được phái đến Sài gòn. Quả nhiên, Lansdale đã thành công trong loại công tác này một lần nữa: trước hết là khuất phục Washington về sự thiên vị và thiếu am hiểu tình hình của tướng Collins, sau đó là hoặc thuyết phục tướng Trịnh Minh Thế và quân đội Cao Đài Liên Minh tại núi Bà Đen, hoặc hối lộ một số cấp chỉ huy của lực lượng võ trang các giáo phái, hoặc là nhờ Bộ ngoại giao hăm dọa chính phủ Pháp để tạo áp lực bắt cơ quan tình báo Pháp tại Sài gòn phải ngừng ủng hộ tướng Hinh và lực lượng Bình Xuyên của Bảy Viễn...

Vào lúc tướng Hinh sắp đảo chính ông Diệm thì Quốc hội Hoa kỳ chính thức công bố lập trường qua lời tuyên bố của phái ngôn viên bán chính thức về vấn đề Đông Dương lúc bấy giờ là thượng nghị sĩ Mansfield “Nếu ông Diệm bị lật đổ thì Mỹ sẽ chấm dứt viện trợ cho Việt nam và cũng chấm dứt quân viện cho quân đội Pháp”, đồng thời Tổng thống Eisenhower bức thư cho Sài gòn công khai xác nhận sự ủng hộ ông Diệm của chính quyền Mỹ.

Ngày 2 tháng 10, tướng Ely, Cao ủy Pháp tại Đông Dương, về Pháp phúc trình cho Bảo Đại biết, chính quyền Pháp đành phải theo đường lối chính trị của Mỹ tại Đông Dương, nghĩa là Mỹ sẽ thay thế Pháp xây dựng một tiền đồn chống Cộng tại Đông Nam Á vì quyền lợi của thế giới tự do, ngày 19 tháng 11, theo lệnh của Bảo Đại, tướng Hinh phải rời Việt nam vĩnh viễn, trao quyền Tổng tham mưu trưởng quân đội Việt nam lại cho tướng Nguyễn Văn Vỹ, và như vậy chấm dứt mọi

khó khăn và mọi đe dọa cho cá nhân ông Diệm và cho khả năng hành xử quyền quản trị quốc gia của tân nội các. Thế là Hoa kỳ đã cứu ông Diệm tránh được cuộc đảo chính của tướng Nguyễn Văn Hinh nhưng ông Diệm không giao chức Tổng tham mưu trưởng cho tướng Võ mà lại giao cho tướng Lê Văn Ty.

Tâm sự tướng lưu vong

Chương 5

Góp công xây dựng nền móng chế độ

Tướng Hinh ra đi, cả thế cờ của Pháp và Bảo Đại sụp đổ vì tướng Hinh, bằng xương bằng thịt, là đại diện cho sức mạnh chính trị của Pháp và Bảo Đại tại Việt nam lúc bấy giờ. Sự sụp đổ có được biểu hiện rõ ràng nhất trong sự tan hàng tâm lý của lực lượng quân đội thuộc xu hướng của tướng Hinh. Tướng Vạn ở Nha Trang trốn vào Sài gòn rồi biệt tích luôn. Đại tá Trương Văn Xương, tư lệnh quân khu Hai, người đã từng gây khốn khổ cho ông Ngô Đình Cần và ông Đại biểu chính phủ miền Trung, cũng trốn vào Nam. Tại Đà Lạt, đội Ngự lâm quân do tướng Nguyễn Văn Võ điều động bị ông Phan Xứng và Thiếu tá Nguyễn Chánh Thi phần nào tê liệt hóa. Đại tá Linh Quang Viên, tư lệnh quân khu Ba ở Buôn Mê Thuộc, tuy là một phần tử quốc gia đối lập với ông Diệm nhưng lại không theo Pháp và không phục tướng Hinh cuối cùng cũng hợp tác với chính phủ. Đại tá Vòng A Sang người Nùng tay chân của tướng Vanuxem, di cư vào Nam và đang là Sư đoàn trưởng sư đoàn Nùng ở Phan Rí, thấy tình hình “phe ta” tan rã dần cũng tuyên thệ thi hành kỷ luật của quân đội. Thế là sau khi tướng Hinh ra đi, không kể tại miền trung Trung Việt mà tướng Hinh không có một cơ sở vững mạnh nào, toàn bộ vùng Duyên hải và Cao Nguyên Trung phần trở thành hậu thuẫn vùng chắc cho ông Diệm để tiến hành những vận động cuối cùng quét sạch tàn dư của chế độ Pháp thuộc. Trung tá Nguyễn Quang Hoàn từ Phan Thiết được bổ nhiệm giữ chức Tư lệnh Quân khu Hai, Thiếu tá Thái Quang Hoàn được lệnh giải tán chiến khu Đông về làm Tỉnh trưởng Bình Thuận, ông Hồ Trần Chánh, một đảng viên Đại Việt từng ủng hộ chiến khu Đông, được chúng tôi đề nghị làm Tỉnh trưởng Ninh Thuận. Trung tá Phạm Văn Đồng, tuy chưa bao giờ ủng hộ ông Diệm nhưng cũng khôn ngoan chưa bao giờ tỏ ra chống đối chính

phủ, được cử làm Tư lệnh Phân khu Duyên hải. Chúng tôi mỗi người được thăng một cấp vì đã bảo vệ được miền Trung: Hoàng và Đồng lên đại tá. Hoàng và tôi lên trung tá. Và tuy còn ở trong dinh Thủ tướng, tôi đã được bổ nhiệm làm Tư lệnh phó Phân khu Duyên hải, còn đại tá Lễ thì sẵn sàng để nhận chức Tổng giám đốc Cảnh sát Công an một khi đuổi được Bình Xuyên ra khỏi định chế này. Song song với và chính vì việc tướng Hinh ra đi, Lansdale đã vừa dùng tiền bạc và sử dụng lý luận để lôi kéo thêm được tướng Nguyễn Giác Ngộ của Hòa Hảo và tướng Nguyễn Thành Phương của Cao Đài đem lực lượng của họ về hợp tác với chính phủ. Lansdale còn sử dụng kỹ thuật “địch vận” để dẫn dụ được đại tá Thái Hoàng Minh, tham mưu trưởng của lực lượng Bình Xuyên, đứng lên chống Bảy Viễn. Tuy việc phản bội của Thái Hoàng Minh bị lộ và cuối cùng bị Bảy Viễn thủ tiêu, nhưng cái chết của ông ta đã gây một chấn động tâm lý sâu đậm trong hàng ngũ của lực lượng Bình Xuyên. Tuy nhiên, dù ngàn đó biến cố thuận lợi đã làm cho “Mặt trận thống nhất” của các giáo phái bị phân hóa và bị suy giảm sức mạnh rất nhiều, nhưng trong mùa xuân 1955, ông Diệm vẫn còn gặp nhiều khó khăn vì Thủ tướng Pháp Edgar Faure vẫn còn muốn xây dựng lại uy thế cho Quốc trưởng Bảo Đại để mong lật ngược thế cờ. Pháp vẫn còn muốn lợi dụng những lực lượng thù nghịch với ông Diệm còn sót lại như toàn bộ Bình Xuyên, như Hoà Hảo của Trần Văn Soái, Lâm Thành Nguyên, Lê Quang Vinh, như Cao Đài của Hộ Pháp Phạm Công Tắc, như tướng Vỹ và một thiểu số Ngự lâm quân còn trung thành với Bảo Đại. Đặc biệt trong quân đội, mặc dù Thiếu tướng Lê Văn Ty đã được ông Diệm bổ nhiệm làm Tổng tham mưu trưởng nhưng vẫn còn nhiều sĩ quan cấp tá cao cấp chưa muốn hợp tác với ông Diệm như các đại tá Trần Văn Đôn, Trần Văn Minh, Lê Văn Kim, các trung tá Nguyễn Khánh, Đỗ Cao Trí, Nguyễn Văn Là, Trần Tử Oai... Như vậy thì riêng tại miền Nam, đặc biệt tại Sài Gòn - Chợ Lớn và vùng phụ cận, đứng trên mặt thuần túy vũ lực (vốn là yếu tố quyết định trong sự hỗn loạn của tình thế lúc bấy giờ) thì phe chính phủ và phe đối lập quả thật ngang ngửa.

Từ đầu xuân 1955, lực lượng Bình Xuyên tiếp tục gây hấn, khiêu khích Đô Thành, tấn công những đơn vị quân đội quốc gia đi lẻ tẻ và bắn súng cối vào dinh Độc lập để chuẩn bị cho âm mưu đảo chính Thủ tướng Ngô Đình Diệm. Ngày 30 tháng 4 năm 1955, sau khi thuyết phục được tướng Lê Văn Ty và một nhóm sĩ quan thuộc cấp của tướng Hinh cũ, tướng Nguyễn Văn Vỹ vào dinh Độc lập buộc ông Diệm phải đi Pháp ngay tức khắc theo lệnh của Quốc trưởng

Bảo Đại, đồng thời tướng Võ ra lệnh cho đội Ngự lâm quân từ Đà Lạt di chuyển về Sài Gòn và thông báo cho trung tá Đỗ Cao Trí, một bạn thân của Võ biết. Trung tá Trí là Tư lệnh lực lượng Nhảy dù, đang hành quân tiêu trừ Bình Xuyên, nhưng thâm tâm vẫn muốn lật đổ ông Diệm. Cũng trong ngày 30 tháng 4 đó, “Hội đồng nhân dân cách mạng” ra đời tại tòa Đô Thành Sài Gòn. Đây là một lực lượng chính trị quần chúng được chuẩn bị từ trước để làm hậu thuẫn đấu tranh cho ông Diệm. Hội đồng này do ông Nguyễn Bảo Toàn, một lãnh tụ Hòa Hảo, làm chủ tịch, ông Hồ Hán Sơn, một viên chức của Cao Đài, làm phó chủ tịch và ông Nhị Lang (hiện ở Mỹ), thuộc Việt nam Quốc Dân Đảng, và cũng là một phụ tá của tướng Trình Minh Thế làm Tổng thư ký. Thành viên của Hội đồng gồm nhiều thành phần đại diện cho mọi tầng lớp quần chúng mà đa số là thân hữu của ông Diệm, ngoài ra còn có một số do tôi tổ chức từ Phân khu Duyên hải vào để đại diện cho miền Trung mà người cầm đầu là giáo sư Hà Huy Liêm (trường trung học Võ Tánh), đang làm ủy viên Tuyên nghiên huấn của phong trào Cách mạng quốc gia tỉnh Khánh Hòa.

Chủ tịch Nguyễn Bảo Toàn là nhân vật uy tín nhất của Phật giáo Hòa Hảo lúc bấy giờ. Ông là một nhà cách mạng lão thành từng bốn ba qua Pháp, Tàu, Nhật để đấu tranh cho nền độc lập của quê hương. Ngay từ năm 1947, khi Pháp định thương thuyết với cựu hoàng Bảo Đại, ông Toàn đã cùng với cụ Nguyễn Hải Thần và ông Nguyễn Tường Tam thành lập “Mặt trận thống nhất Quốc gia” đòi hỏi Pháp chỉ thương thuyết với cựu hoàng Bảo Đại, ông Toàn đã cùng với cụ Nguyễn Hải Thần và ông Nguyễn Tường Tam thành lập “Mặt trận thống nhất quốc gia” đòi hỏi Pháp chỉ thương thuyết với các lực lượng dân tộc mà thôi chứ không phải với Bảo Đại hay với Hồ Chí Minh. Từ ngày dân thân hoạt động cách mạng, ông Nguyễn Bảo Toàn luôn luôn chủ trương một nước Việt nam độc lập theo chế độ Cộng hòa với một hình thức sinh hoạt hoàn toàn dân chủ mới đáp ứng được nguyện vọng của nhân dân và mới có thể chiến thắng được cộng sản, do đó ông quyết tâm ủng hộ ông Diệm và truất phế Bảo Đại, mặc dù lúc bấy giờ tính mạng của ông có thể vì thế mà bị nguy hiểm.

Ngày 30, trong lúc tướng Võ và nhóm sĩ quan thân Pháp và dinh Độc lập ép buộc Thủ tướng Diệm phải đi Pháp (nghĩa là đi để không trở về) thì tại tòa Đô Chánh Sài Gòn, bầu không khí hào hùng lửa đấu tranh của “Hội đồng nhân dân cách mạng” đang ào ạt và Hội nghị ra tuyên ngôn truất phế Bảo Đại, ủy cho chí sĩ Ngô Đình Diệm tạm thời lãnh đạo quốc gia trong lúc chờ đợi Hiến pháp và Quốc hội định đoạt

quy chế tương lai cho đất nước. Hết xong, Hội đồng đi bộ qua dinh Độc lập để trao tuyên ngôn cho Thủ tướng Diệm, không ngờ khi đến nơi thì chạm trán với tướng Võ và các “sĩ quan phản loạn” đang làm áp lực ông Diệm. (Có thể cuộc đụng độ này là do dinh Độc lập kịp thời thông báo cho Hội đồng để đến tăng cường). Thấy tướng Võ, tướng Trịnh Minh Thế (và hình như có cả tướng Nguyễn Thành Phương) bèn bắt giữ tướng Võ trong lúc ông Nhị Lang đưa súng lục ra hăm dọa tướng Võ. Thủ tướng Diệm sợ tái mặt, vội vã kéo tướng Võ vào phòng riêng để bảo vệ sinh mạng cho tướng Võ, đồng thời yêu cầu Hội đồng đừng bắt hoặc giết tướng Võ. Không phải ông Diệm thương xót gì tướng Võ, nhưng nếu tướng Võ bị giết thì ắt hẳn những lực lượng yểm trợ tướng Võ, vì tình chiến hữu, sẽ không tha thứ cho ông. Huống gì trung tá Đỗ Cao Trí lại gọi điện thoại cho ông Diệm đòi phải trả tự do cho tướng Võ ngay nếu không thì Trí sẽ tấn công dinh Độc lập. Cuối cùng, Hội đồng đạt được một thỏa hiệp chung là bắt tướng Võ phải ký giấy xin quy hàng Hội đồng, và hòa mình với nhân dân để đấu tranh cho đất nước, đổi lại, Hội đồng sẽ trả tự do cho ông ta.

Tướng Võ đồng ý ra về và trong thâm tâm định phản bội lại lời cam kết đó, nhưng phần vì Ngự lâm quân, chủ lực của ông ta đã bắt tay với quân đội, phần vì phản ứng quyết liệt của lực lượng tướng Trịnh Minh Thế nên tướng Võ đành chịu thất bại. Trong lúc tướng Võ hoạt động ở Sài Gòn để lật đổ ông Diệm thì tướng Nguyễn Văn Hinh ở Pháp cũng lên đường trở về Việt Nam để dự định giúp tướng Võ lật ngược thế cờ. Nhưng vì tướng Võ đã thất bại, lại vì tình hình mỗi ngày một thuận lợi cho ông Diệm, và quan trọng hơn cả là vì Mỹ đã cương quyết ủng hộ ông Diệm cho nên tướng Hinh bay đến Calcutta thì dừng lại và bay ngược về Pháp. Trong những ngày sôi động tại Sài Gòn mà bạo lực có thể bùng nổ bất kỳ lúc nào, ông Diệm không những lo sợ cho cái tương lai chính trị của ông mà còn lo cho chính bản thân ông nữa. Chỉ quen đấu tranh theo kiểu quan trường, ông rất e ngại vấn đề súng đạn. Chỉ quen dựa vào các thế lực ngoại bang (như Pháp, Nhật, Mỹ, Vatican) vận dụng chính trị và củng cố địa vị, ông rất mất tự tin khi phải đối phó với những quân nhân như Nguyễn Văn Vỹ, Trần Đình Lan... Đỗ Cao Trí mà vũ lực là lý luận. Nhưng điều làm ông lo sợ nhất là bức tường đồng để ông nương tựa là Hoa Kỳ sẽ có thể bỏ rơi ông, vì không những ông chấp chánh được là nhờ sự ủng hộ của Hoa Kỳ mà còn nhờ chính cả các hoạt động tình báo và quân sự của Lansdale. Cho đến khi cả đại tá Lansdale lẫn Đặc sứ Collins liên tục tái bảo đảm với ông là chính sách Mỹ đã quyết định

yểm trợ miền Nam do ông lãnh đạo, ông mới thật sự an lòng để đối phó với tình thế.

Thật vậy, một ngày trước buổi chạm trán với tướng Vỹ ở dinh Độc lập, Ngoại trưởng Mỹ Fostes Dulles đã thông báo cho Đại sứ Pháp Couvre de Murrville ở Washington, cũng như Đại sứ Mỹ Dillon đã thông báo cho Thủ tướng Pháp Edgar Faure ở Paris về quyết tâm của Mỹ nhất định ủng hộ ông Diệm vô điều kiện, kết quả cụ thể làm ông Diệm yên tâm nhất là cuối cùng, dưới áp lực của Mỹ, chính Pháp đã tiếp tế đạn dược cho quân đội quốc gia để dẹp phiến loạn Bình Xuyên trong khi chờ đợi một chương trình quân viện dồi dào hơn sau này.

Sau thất bại của tướng Nguyễn Văn Vỹ, quân đội mặc nhiên trở thành một lực lượng trọng yếu nhất trí ủng hộ ông Diệm. Thật ra từ trước tại Sài gòn, chỉ có hai sĩ quan cao cấp và có vị trí then chốt thật sự ủng hộ ông Diệm mà thôi, đó là đại tá Dương Văn Minh giữ chức Quân Trấn trưởng Sài gòn - Chợ lớn còn trung tá Phạm Xuân Chiểu giữ chức Tham mưu trưởng quân khu I dưới quyền đại tá Trần Văn Minh. Ông Dương Văn Minh tuy xuất thân từ trường võ bị của Pháp ở Tông (Bắc Việt), tuy phục vụ trong quân đội Pháp nhưng ông vẫn giữ bản chất và phong độ của một người Việt nam thuần túy, vẫn nặng tình tự với dân tộc quê hương. Người Pháp và tướng Hinh vốn không ưa ông Dương Văn Minh nên không giao cho ông chức vụ chỉ huy có quân sĩ, có đơn vị, để ngăn ngừa hậu họa. Còn ông Phạm Xuân Chiểu là một đảng viên Việt nam-quốc Dân Đảng, sau khi bỏ học trường thuốc ở Hà nội vì biến cố Nhật đảo chính Pháp 9-3-1945, bèn vào học trường võ bị Yên Bái do người Nhật tổ chức rồi qua Trung Hoa học trường võ bị Hoàng Phố, ở đây ông gặp một nữ đảng viên “Cách mạng Đồng Minh Hội” của cụ Nguyễn Hải Thần, hai người trở thành vợ chồng và đều là những nhân vật tham gia cách mạng, có tinh thần chống cộng rất cao. Mấy năm sau ông về Phát Diệm và được mời giữ chức chỉ huy tiểu đoàn 2 trong lực lượng tự vệ của giáo phận này rồi trở thành sĩ quan quân đội quốc gia. Với thành tích đó nên Phạm Xuân Chiểu hết lòng ủng hộ ông Diệm. Hai sĩ quan này nhất là ông Dương Văn Minh, đã ủng hộ và hoạt động đắc lực cho ông Diệm ngay từ phút đầu, ngay từ khi tướng Hinh chống đối ông Diệm: ngoài ra cũng phải nói một trong những lý do ông Minh ủng hộ ông Diệm vì người bạn thân của ông là ông Nguyễn Ngọc Thơ cũng là người bạn quý của ông Diệm. Hai ông Dương Văn Minh và Phạm Xuân Chiểu đều ở Sài gòn, đều biết rõ vị trí, âm mưu hoạt động và những kế hoạch chuyển quân của Bình Xuyên và Pháp

nên đã giúp đỡ rất hữu hiệu ông Diệm trong vấn đề đối phó với quân của Lê Văn Viễn.

Ngoài ông Diệm ra còn có đại tá Mai Hữu Xuân, một sĩ quan nhiều thủ đoạn và giỏi về tình báo ủng hộ. Mai Hữu Xuân trước kia là một phần tử thân Pháp, từng là Tổng giám đốc Công an và lúc bấy giờ là Giám đốc An ninh quân đội, nhưng quan trọng hơn cả, ông Xuân vốn là kẻ thù Bình Xuyên. Ký giả Lueien Bodart trong cuốn “Laguerre d'indochine” mô tả Bảy Viễn và Mai Hữu Xuân là hai lãnh chúa tại Chợ lớn và Sài Gòn, hai kẻ thù không đội trời chung, nay gặp cơ hội ông Diệm đánh Bình Xuyên, Mai Hữu Xuân trở nên đồng minh của ông Diệm. Sự ủng hộ của Mai Hữu Xuân và Nha An ninh quân đội lúc bấy giờ quả là một đóng góp tinh báo hết sức lớn lao cho việc tấn công và tiêu diệt Bình Xuyên để củng cố địa vị ông Diệm.

Trong những ngày đầu của tháng 5 năm 1955, quân đội quốc gia phối hợp với quân của tướng Trịnh Minh Thế đánh bật được quân Bình Xuyên qua bên kia cầu chữ Y. Tướng Thế trong khi đứng trên cầu Tân Thuận để quan sát địa hình đã bị một viên đạn bắn lên từ sau lưng trúng thái dương và không cứu sống được. Ngày 9 tháng 5, Bình Xuyên bị đánh bật ra khỏi Sài Gòn và Chợ lớn nên rút về vùng lầy Rừng Sát sau khi đã đốt cháy nhiều phố xá, nhà cửa ở khu Nancy. Đại tá Dương Văn Minh được Thủ tướng Diệm cử giữ chức Tư lệnh chiến dịch Rừng Sát, và chẳng bao lâu, ông tiêu diệt toàn bộ quân Bình Xuyên. Bảy Viễn và bộ hạ thân tín là Lai Văn Sang và Lai Hữu Tài phải trốn qua Pháp. Cùng lúc đó, đại tá Nguyễn Ngọc Lễ cũng đã nắm vững được Nha Tổng Giám đốc Công an Cảnh sát Việt Nam, và củng cố được lực lượng Công an Cảnh sát Đô thành mà trước đó vốn nằm dưới sự điều động của Lai Văn Sang.

Đánh tan quân Bình Xuyên, đại tá Dương Văn Minh dẫn đầu đoàn quân đắc thắng tiến về thủ đô trên con đường Catinat để vào dinh Độc lập giữa tiếng hoan hô vang dội của dân chúng. Thủ tướng Ngô Đình Diệm đứng tại thềm dinh Độc lập đón chào người anh hùng chiến thắng Rừng Sát. Ông ôm hôn đại tá Dương Văn Minh rồi một nữ sinh choàng vòng hoa cho đại tá. Một ngày sau, Thủ tướng Diệm vinh thăng đại tá Minh lên Thiếu tướng, báo Sài Gòn đề cao Dương Văn Minh “Anh hùng Rừng Sát”. Riêng ông Ngô Đình Nhu, tuy vui mừng sung sướng thấy kẻ thù bị tiêu diệt, vẫn tỏ ra bất mãn với báo chí và dư luận khi Dương Văn Minh được đề cao là “anh hùng”. Ông Nhu nói với nhiều người, nhất là những người thân tín ở trong dinh rằng: “Cả nước Việt Nam chỉ có một anh hùng mà thôi đó là anh hùng Ngô Đình Diệm”.

Trong khi Sài Gòn và Rừng Sát đang mịt mù khói lửa thì hội đàm giữa Pháp và Mỹ diễn ra tại Paris từ ngày 7 đến 12 tháng 5 năm 1955. Ngoại trưởng Mỹ, ông Foster Dulles, đòi hỏi Pháp phải trả độc lập hoàn toàn cho Việt Nam, phải rút toàn bộ đoàn quân viễn chinh Pháp (90.000) về nước. Chương trình Pháp rút quân về nước gồm 3 giai đoạn:

Một: Ngày 20 tháng 5 năm 1955, quân đội Pháp phải bắt đầu rút ra khỏi Sài Gòn - Chợ Lớn, tập trung về Vũng Tàu.

Hai: Ngày 2 tháng 7 năm 1955, quân đội quốc gia Việt Nam hoàn toàn chấm dứt sự phụ thuộc vào Bộ tư lệnh Pháp tại Đông Dương.

Ba: ngày 28 tháng 4 năm 1956, người lính của đội quân viễn chinh Pháp vĩnh viễn rời khỏi Việt Nam.

Thế là nhờ quân đội quốc gia, nhờ người Mỹ, từ nay ông Diệm bước lên đài danh vọng quyền quý tột đỉnh trong cuộc đời chính trị của ông.

Sau chiến thắng Bình Xuyên, những đầu thủ còn lại của Thủ tướng Diệm tại miền Nam chỉ là những lực lượng yếu kém và phân hóa.

Về phía Cao Đài có Đức Hộ Pháp Phạm Công Tắc với một đơn vị Hộ vệ quân khoảng 300 tay súng. Thêm một kế hoạch của ông Ngô Đình Nhu, tướng Cao Đài bị mua chuộc Nguyễn Thành Phương dẫn đơn vị cũ đến Tây Ninh trước khi giới đấm Hộ vệ quân này bắt giữ hai người con gái của Giáo chủ Cao Đài với tội tham nhũng bóc lột đồng bào. Giáo chủ Phạm Công Tắc và một số bộ hạ thân tín trốn được qua Cao Miên và kéo dài cuộc đời lưu vong cho đến lúc ông tạ thế.

Về phía Hòa Hảo võ trang thì còn ba nhóm: Trần Văn Soái (tức Năm Lửa), Lâm Thành Nguyên và Lê Quang Vinh (thường được gọi là Ba Cụt). Cả ba nhóm này có căn cứ và có địa bàn hoạt động tại miền Hậu Giang. Vào giữa năm 1956 tướng Dương Văn Minh hành quân mở chiến dịch càn quét những căn cứ này. Trần Văn Soái và Lâm Thành Nguyên chống cự không nổi nên phải về quy hàng với chính phủ. Riêng lực lượng Lê Quang Vinh, với kỹ thuật du kích chiến để tránh hỏa lực hùng hậu của quân đội quốc gia, đã cầm cự được khá lâu dài nhưng cuối cùng bị bắt và xử tử.

Theo thông báo chính thức của chính phủ Diệm thì tướng Hòa Hảo Lê Quang Vinh bị một tiểu đội Bảo an bắt được tại Chấn Cà Dao (Long Xuyên) cùng với 5 tên hộ vệ. Trong một buổi lễ trao lệnh kỳ và huy chương, đại biểu chính phủ đưa tặng một triệu đồng cho Liên Đội Bảo An Trần Quốc Tuấn, Liên Đội đã có binh sĩ bắt được Lê Quang Vinh.

Nhưng lúc bấy giờ nhiều người đặc biệt là tướng Dương Văn Minh

và Bộ tham mưu của ông ta biết rằng vụ bắt được Lê Quang Vinh là nhờ ông Nguyễn Ngọc Thơ lừa Ba Cụt đến điều đình trong lúc lính Bảo an đã bố trí một cuộc phục kích tinh vi nên mới bắt được người chiến sĩ nổi tiếng gan dạ và có tài đánh du kích đất miền Tây. Nếu không bị lừa thì làm sao một tiểu đội Bảo an có thể bắt được vị tướng Hòa Hảo đa mưu túc trí cùng với năm hộ vệ của ông ta. Sự thật thì ông Thơ chỉ muốn lừa Lê Quang Vinh về để đầu hàng chính phủ cho yên miền Tây, nơi quê hương của ông, không ngờ ông Diệm phản lại những lời đã hứa, ra lệnh cho tòa án xử tử Lê Quang Vinh. Sau cách mạng 1-11-63 ông Thơ cho tôi biết sở dĩ Lê Quang Vinh bị bắt ngày 13 - 4 - 1956 mà tòa án quân sự và tòa thượng thẩm Sài Gòn xử xét đi phúc lại (đến 4 lần) cho đến ngày 6 - 7 - 1956 tòa án quân sự Cần Thơ mới xét xử một lần chót là vì ông Diệm đã nhiều lần dụ Lê Quang Vinh theo đạo Thiên Chúa mà Lê Quang Vinh nằng nặc không theo. Nếu theo đạo Thiên Chúa thì Lê Quang Vinh sẽ được rửa tội trong một buổi lễ long trọng tại nhà thờ Đức Bà Sài Gòn và sẽ được trọng thưởng, và tất nhiên sẽ được tha mạng. Nhưng vị tướng “Mạnh Hoạch” vùng linh địa Thất Sơn nhất định giữ lấy nền đạo của Đức Thầy, vị giáo chủ mà ông vô cùng ngưỡng mộ và kính phục. Do đó ông ta đã bị ông Diệm ra lệnh cho tòa án quân sự Cần Thơ phải: “Tuyên án tử hình, tước đoạt binh quyền và tịch thu tài sản”. Tướng Lê Quang Vinh bị hành quyết ngày 13-7-1956 tại nghĩa địa Cần Thơ. Lúc chết ông mới 32 tuổi, trời trần dạn vợ nuôi con cái nên người và xin được chôn ở núi Sam, Châu Đốc

Phải chăng từ cái chết của Lê Quang Vinh mà từ sau khi rời bỏ chính quyền, (vào thời mà tôn giáo Hòa Hảo được phục hồi) cựu Phó tổng thống Nguyễn Ngọc Thơ ở luôn Sài Gòn cho đến qua đời, không dám trở về Long Xuyên nơi chôn nhau cắt rốn, nơi ông có một ngôi biệt thự vô cùng huy hoàng và có một trăm mẫu ruộng.

Đẹp yên được Năm Lửa và Lâm Thành Nguyên, diệt được Ba Cụt Lê Quang Vinh là chấm dứt hoàn toàn mọi hoạt động đối lập võ trang nguy hiểm tại miền Nam trừ những toán võ trang lẻ tẻ không đáng kể.

Tuy nhiên, tại miền Trung, vấn đề trở thành phức tạp và khó khăn hơn nhiều vì những lực lượng chống đối ông Diệm không phải là tay sai của Pháp mà là những đảng cách mạng đã từng xả thân đấu tranh vừa chống cộng vừa chống Pháp và đã có lúc ủng hộ ông Diệm trong và sau những nỗ lực vận động nắm chính quyền của ông. Tuy nhiên cuối cùng, chiến khu Ba Lòng ở Quảng Trị của đảng Đại Việt bị đánh tan. Chiến khu Nam Ngãi của Việt nam Quốc Dân Đảng

bị ông Diệm ra lệnh cho sư đoàn Nùng càn quét dã man trong những năm 1955 - 1956 ở các quận Quế Sơn, Tiên Phước, Duy Xuyên nhưng vẫn không tiêu diệt được lực lượng có quá nhiều kinh nghiệm chiến trường và lòng yêu nước nồng nàn này cho nên khi ông Ngô Đình Cẩn phải dùng thủ đoạn “đoàn kết thỏa hiệp” mới lôi kéo được đơn vị võ trang gần 200 tay súng về hợp tác để sau đó cấp lãnh đạo chính trị, quân sự của họ đều bị tù đầy.

Ngoài ra phải kể đến vua Bảo Đại, người đã bổ nhiệm ông Diệm làm Thủ tướng, người đã từng một thời được ông Diệm tung hô vạn tuế khi ông còn làm quan Nam Triều. Với Bảo Đại, ông Diệm đã phải dùng đến những hình thức đấu tranh có vẻ dân chủ hơn qua một cuộc Trưng cầu dân ý (23-10-1955) để biểu diễn cho chính phủ và Quốc hội Hoa kỳ lúc bấy giờ đang thẩm định khả năng cai trị của ông. ý nghĩa của cuộc truất phế này đã được ông Đoàn Thêm phân tích rõ ràng trong cuốn Những ngày chưa quên (Sài gòn, 1969) nhưng tôi cũng xin sẽ bỏ túc và triển khai trong chương 6 vì những oái oăm lịch sử của biến cố này.

Như vậy, từ năm 1956, ông Diệm bây giờ đã là một Tổng thống hợp hiến và hợp pháp của một quốc gia Việt nam theo chế độ cộng hoà (dù ngày 26 tháng 10 năm 1955 mới chỉ ban hành hiến ước tạm thời), có cường quốc số một thế giới Hoa kỳ ủng hộ và có đại đa số quần chúng miền Nam Việt nam sẵn lòng sống chết với ông. Thực dân Pháp đã biến mất, Cộng sản miền Bắc là mối đe dọa minh nhiên và tức thời, cho nên toàn dân đoàn kết sau lưng ông để đương đầu với mối họa mới.

Công việc đầu tiên là cải tổ hai định chế lớn khi phối sinh hoạt quốc gia là bộ máy công quyền và bộ máy quân đội. Với sự yểm trợ về ngân quỹ về kế hoạch của Mỹ, ông biến quân đội Việt nam cộng hoà thành một thứ quân đội Hoa kỳ bản xứ, ít nhất là trên mặt hình thức và điều hành. Hệ thống tổ chức, quân phong, quân kỷ, quân nhu, quân dụng, cho đến những chi tiết nhỏ nhất như cách chào, đôi giày trận, khẩu phần ăn... đều đến từ và theo khuôn mẫu Hoa kỳ.

Hiến pháp Việt nam ra đời, hiến pháp có một điều bất hủ rất phản dân chủ là “Tổng thống lãnh đạo quốc gia” cũng đã quy định tính cách phân quyền và xác định những định chế ở thượng tầng để quản trị đất nước. Viện trợ Hoa kỳ và sự yểm trợ của các nước trong thế giới tự do đã nâng uy tín của ông lên cao.

Như vậy, từ nay, nhiệm vụ của tôi trên toàn Phân khu Duyên hải (gồm bốn tỉnh Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận) sẽ gồm không những giữ gìn an ninh địa phương này mà còn về mặt

chính trị, phải xây dựng cho quần chúng một ý thức chính trị vững mạnh mà nội dung là ủng hộ chế độ cộng hoà. Trước 1945, tôi có qua lại Nha Trang nhiều lần trong các chuyến đi công tác cho ông Ngô Đình Diệm khi còn hoạt động cho phong trào Cường Để. Lúc bấy giờ, đầu óc còn những suy tư về những hoạt động cách mạng bí mật và nguy hiểm vả lại tuổi còn trẻ nên tôi chưa nghĩ đến việc an cư lạc nghiệp cho gia đình. Nhưng từ năm 1953, khi được đổi về miền thủy dương gió miền cát trắng, làm đại diện cho quân khu II, tôi có nhiều thì giờ quan sát dân tình cảnh trí tỉnh Khánh Hòa hơn, tôi có ý định chọn Nha Trang làm quê hương. ý định này trở thành quyết định vì sau ngày chia cắt đất nước vào tháng 7 năm 1954, tôi linh cảm thấy ngày trở lại nơi chôn nhau cắt rốn vùng tả ngạn sông Gianh quả thật xa vời. Sau những năm tháng lê gót khắp mọi nẻo đường đất nước, tôi thấy Nha Trang quả là nơi đất lành chim đậu có thể làm nơi sinh sống vĩnh viễn cho vợ con, làm nơi thừa hưởng cho mình khi tuổi đã về chiều. Tôi say mê Nha Trang, quyến luyến Nha Trang vì Nha Trang không khép kín u buồn như Cố Đô Huế, không cô đơn lạnh lùng như Đà Lạt, không náo nhiệt xô bồ như Sài gòn. Tôi yêu Nha Trang vì cảnh non nước trời mây tình tứ Nha Trang sống động mà không suồng sã, mộng mơ mà không sầu não, một thành phố trung bình nhưng thanh lịch.

Ngay trước cả thời chúa Nguyễn mở mang bờ cõi, phong cách Nha Trang nổi tiếng là tình tứ với hàng dương liễu dịu dàng trên một bờ biển cát trắng nước xanh, dân tình Nha Trang nổi tiếng là hiền hòa đôn hậu, chỉ biết khai thác đất cha biển mẹ làm phương kế sinh nhai. Vào đầu thế kỷ thứ 19, khi nhà bác học Pháp là Yersin đến định cư tại đây thành lập viện Pasteur để nghiên cứu thêm về vi trùng học trên các bệnh của miền nhiệt đới thì Nha Trang được chỉnh tu lại vừa đủ như một cô gái quê xinh đẹp điểm thêm một chút phấn hồng để trở thành một thành phố có hấp lực lôi cuốn khách nhàn du. Nhưng từ khi đất nước qua phân, ông Diệm về nước, thì Nha Trang bỗng vươn mình trở nên một “thành trì cách mạng” sôi động đến nỗi ông Ngô Đình Nhu, cha đẻ và lãnh tụ đảng Cần lao nhân vị, phải đích thân đến đây để tổ chức việc thành lập Quân ủy Trung ương của Đảng. Thật vậy, lúc bấy giờ, chỉ độ một tuần sau ngày thành lập nền cộng hoà (26-10-1955), cuộc truất phế Bảo Đại còn đang làm cho một số dân chúng miền Trung xao động, miền Hậu Giang còn khói lửa mịt mù, tân nội các còn đối phó với bao nhiêu việc trọng đại... thế mà ông Nhu đã bỏ thủ đô vội vã đến Nha Trang để xúc tiến công tác này trong vùng trách nhiệm của tôi. Quả là một vinh dự cho Nha

Trang và cho riêng tôi.

Không ai được biết đảng Cần lao được thành lập vào lúc nào ngoại trừ một thiểu số rất nhỏ nòng cốt của đảng này, nhưng ai cũng biết là từ lúc chưa nắm được chính quyền ông Nhu đã cố xúi và nhiều lần đề cập đến một đảng bí mật làm rường cột cho chế độ. Là một người nghiên cứu và chịu ảnh hưởng phần nào đến lý thuyết của Mao Trạch Đông, ông Nhu cũng chủ trương quản trị và lãnh đạo quốc gia theo phương trình Lãnh tụ - Đảng - Nhà nước - Nhân dân, nhưng điều làm ông Nhu không ngờ tới là ông đã theo phương trình này một cách quá lý thuyết nên sau này thực tế đã cắt miền Nam thành hai vùng chính trị khác nhau, lúc thì có ranh giới rõ ràng lúc thì lẫn lộn vào với nhau với nhiều mâu thuẫn sâu đậm: Hai lãnh tụ Ngô Đình Nhu và Ngô Đình Cẩn, hai đảng Cần lao miền Trung và Trung ương, hai nhà nước có hai bộ máy công quyền với những nhân sự và phương thức quản trị khác nhau, và hai loại nhân dân chạy theo hay chống lại chế độ. (Sẽ nói rõ hơn trong chương IX: Đảng Cần lao).

Tôi nhận lãnh nhiệm vụ Tư lệnh Phân khu Duyên hải được độ hai tháng thì trung uý Lê Quang Tung và Nguyễn Văn Châu từ Huế vào gặp tôi cho tôi biết hai Cậu (lúc bấy giờ Tung và Châu gọi hai ông Nhu và Cẩn bằng Cậu) phái họ vào Nha Trang để thảo luận với tôi về việc tiến hành thành lập Quân úy Trung ương của đảng Cần lao. Tôi hỏi vì sao không lập ở Sài gòn cho gần Trung ương của đảng hoặc ở Huế cho đông nhân sự nòng cốt trung kiên mà lại ở Nha Trang thì Châu trả lời vì “thượng cấp và anh em đều công nhận quân nhân Nha Trang có trình độ giác ngộ chính trị sâu có tinh thần đấu tranh cao, lại trung thành triệt để với lãnh tụ Ngô Đình Diệm”. Rồi họ không tiếc lời khen tôi là người có công lớn trong việc xây dựng “thành trì cách mạng” tại bốn tỉnh miền Trung để làm thí điểm.

Điều làm tôi thắc mắc lúc đó là tôi không biết gì về đường lối và sách lược chính trị của đảng Cần lao, lại càng không biết gì về vai trò và nhiệm vụ của bộ phận quân ủy trong sách lược của đảng cũng như trong sách lược chung của quốc gia. Như vậy ba lý do mà họ trả lời trên kia thật ra chỉ gồm trong điều cuối mà còn bị giới hạn nữa, nghĩa là không phải toàn quân, toàn dân Nha Trang mà chỉ “Cán bộ trung thành triệt để với lãnh tụ Ngô Đình Diệm”. Vì tôi chỉ thấy đó là tiêu chuẩn duy nhất để kết hợp và phân nhiệm đảng viên nên sau ba ngày hội họp và đúc kết thành quả, khi toàn thể anh em bầu tôi là Chủ tịch Quân ủy đảng Cần lao tôi liền viện ra một số lý do, công cũng như tư, để nhất quyết từ chối chức vụ này cũng như từ chối bất kỳ chức vụ nào trong Trung ương Quân ủy.

Cuối cùng khi có sự can thiệp của ông Nhu và nhất là chính vì sự hiện diện đặc biệt của ông nên tôi đành phải nhận thức ủy viên Trung ương cũng như Thiếu tướng Lê Văn Nghiêm, Tư lệnh quân khu II và đại tá Tôn Thất Xứng (vắng mặt trong buổi họp) Chủ tịch Quân ủy do trung úy Nguyễn Văn Châu (sau này là giám đốc Nha chiến tranh tâm lý, hiện sống ở Pháp) và Phó chủ tịch do trung úy Lê Quang Tung (sau này là Tư lệnh Lực lượng đặc biệt) đảm nhiệm. Đó là hai sĩ quan trẻ có những điểm chung rất nổi tiếng trong quân đội về tinh thần địa phương quá khích, về thái độ mộ đạo cuồng tín và về quyết tâm phục thù vô điều kiện mệnh lệnh của anh em ông Ngô Đình Diệm mà từ nay tất cả quân nhân của quân đội - từ Đại tướng đến binh nhì - sẽ bị chi phối về mặt lập trường chính trị và sẽ bị điều khiển về mặt công tác chính trị.

Sau buổi họp ông Nhu trở lại Sài Gòn, các đồng chí trở về nhiệm sở cũ. Kết quả của buổi họp và hình thức cũng như nội dung của buổi họp không gây được một xúc cảm đặc biệt nào ngoại trừ cái tình cảm to lớn mà tôi đã có từ lâu là dân tộc ta, suốt cả thế kỷ này, đã chịu biết bao thống khổ điêu linh, nay được sống và tham dự vào công cuộc xây dựng một nền cộng hoà có tự do, có dân chủ và có phúc lợi cho toàn dân.

Tâm sự tướng lưu vong

Chương 6

Bảo Đại và Ngô Đình Diệm

Trên mặt lý thuyết, lúc bấy giờ miền Nam có thể trở thành một nước theo chế độ quân chủ lập hiến (như Anh, Nhật, Hòa Lan, Thụy Điển, Tây Ban Nha, Thái Lan...) nghĩa là giữ lại thực thể hoàng gia như một biểu tượng quốc gia vô quyền và vô hại để tránh một biến đổi quá độ trong xã hội đóng kín và bảo thủ như xã hội ta, hoặc có thể trở thành một nước theo chế độ cộng hoà Đại Nghị (như Pháp, Mỹ...) để dứt khoát hẳn với nền quân chủ quá khứ và trao quyền làm chủ cho người dân. Đó là trên mặt lý thuyết. Trên thực tế, quần chúng đã lựa chọn rồi vào ngày 30 tháng 4 năm 1955 tại Tòa Đô Chánh Sài Gòn qua nghị quyết của Hội đồng nhân dân cách mạng, nghị quyết đòi truất phế Bảo Đại và tạm thời trao quyền lãnh đạo đất nước cho ông Diệm trong lúc chờ đợi Hiến pháp và Quốc hội định đoạt chế độ

tương lai của đất nước. Đó là một nghị quyết lịch sử, phát xuất trung thực từ ước vọng của quần chúng.

Tuy nhiên vì cái nghị quyết hợp lòng dân và hợp thời đại nhưng không hợp ý anh em ông Diệm nên anh em ông và mưu sĩ Trần Chánh Thành phải dùng đến thủ đoạn phản trắc để phân hóa, bẻ gãy và hạ uy tín Hội đồng hầu cướp lấy chính quyền mà không cần chờ đợi những qui định Hiến pháp và Quốc hội. Ngày 10 tháng 5, anh em ông Diệm đơn phương thành lập chính phủ chính thức gồm toàn người tay chân và những kẻ đầu hàng, không cần hỏi ý kiến của Hội đồng, cũng không có một nhân vật nào của Hội đồng được mời tham dự chính phủ đó.

Hội đồng nhân dân cách mạng do ông Nguyễn Bảo Toàn làm chủ tịch, ông Hồ Hán Sơn làm Phó, và ông Nhị Lang giữ chức Tổng thư ký nhưng Hội đồng còn có một ban thường vụ cũng do ông Toàn kiêm chức Chủ tịch với các ủy viên là: Văn Ngọc, Hà Huy Liêm, Nguyễn Phổ, Hoàng Cơ Thụy, Nguyễn Hữu Khai, Huỳnh Minh ý, Đoàn Trung Còn, Nguyễn Văn Quyền, (Bốn nhân vật Nhị Lang, Hoàng Cơ Thụy, Huỳnh Minh ý, Nguyễn Hữu Khai hiện có mặt tại Mỹ và Pháp). Để đạt mục đích nắm chặt chính quyền, anh em ông Diệm bèn ra lệnh cho nhóm ủy viên thân tín là Hà Huy Liêm, Huỳnh Minh ý, Nguyễn Hữu Khai... cầm đầu thành phần thân ông Diệm trong Hội đồng gây lũng củng, chống đối nội bộ. Đồng thời anh em ông Diệm kết tội Hội Đồng qua Tổng thư ký Nhị Lang là đã thâm lạm biến thủ số tiền trên một triệu đồng, số tiền mà ông Diệm (qua Bộ Thông tin) đã cấp cho Hội đồng hoạt động.

Kẻ viết không dám nói rằng ông Nhị Lang và Hội đồng đã thâm lạm biến thủ tiền bạc nhưng trong bối cảnh loạn lạc lúc bấy giờ thì sự chi tiêu của Hội đồng thật khó mà chứng minh bằng giấy trắng mực đen. Huống chi số tiền bạc thất thoát thì cũng đã có phần sử dụng cho việc cứu vãn địa vị ông Diệm qua cơn sóng gió ngặt nghèo.

Trước hành động phản bội của anh em ông Diệm, ông Nguyễn Bảo Toàn bèn từ chức Chủ tịch Hội đồng để phản đối ông Diệm. Bị hăm dọa, ông lui vào bóng tối trong lúc Phó chủ tịch Hồ Hán Sơn trốn về Tây Ninh và bị giết một cách bí mật. Dư luận lúc bấy giờ cho rằng ông Nhu đã mua chuộc được tướng Cao Đài Nguyễn Thành Phương để ông này cho đàn em hạ sát Hồ Hán Sơn. (Sau này Nguyễn Thành Phương cũng bị Ngô Đình Diệm mua chuộc để phản lại giáo chủ Phạm Công Tắc mà rồi cuối cùng Nguyễn Thành Phương cũng bị Ngô Đình Nhu phản bội). Còn Tổng thư ký Nhị Lang, người đã từng cầm súng dọa bắn tướng Nguyễn Văn Vỹ để cứu ông Diệm, bị công

an của tướng Nguyễn Ngọc Lễ và Bộ thông tin của Trần Chánh Thành đòi hỏi bắt bớ và làm khó dễ. Tuy các mưu sĩ Ngô Đình Nhu, Trần Chánh Thành có hạ nhục Nhị Lang (nghĩa là gián điệp hạ nhục Hội đồng) nhưng rồi cũng nường tay vì sợ mang tiếng phản bội quá trắng trợn. Tuy nhiên Nhị Lang vốn là người có kinh nghiệm đấu tranh và trước cái chết khả nghi của tướng Trịnh Minh Thế lại sợ Ngô Đình Nhu lăm thủ đoạn nên vội vã trốn lên Cao Miên làm kẻ lưu vong để cùng với những người lưu vong khác hoạt động chống nhà Ngô. Ngoài ra luật sư Hoàng Cơ Thụy vốn hết lòng ủng hộ ông Diệm từ khi ông Diệm mới về nước nhưng trước thủ đoạn của Ngô Đình Nhu cũng trở thành người đối lập quyết liệt với chế độ Diệm.

Dòng họ Ngô Đình vốn quê làng Xuân Dục, phủ Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình và theo Thiên chúa giáo từ thế kỷ 17. Trong giai đoạn quân Pháp đánh chiếm Trung kỳ và Bắc kỳ (khoảng 1870), khi phong trào Văn thân nổi lên chống Pháp cứu nước và phát động chiến dịch giết Đạo thì dòng họ Ngô Đình phải bỏ làng Xuân Dục phủ Quảng Ninh mà di cư về làng Đại Phong thuộc huyện Lệ Thủy cùng tỉnh Quảng Bình, nơi có nhiều Thiên chúa giáo hơn tại Quảng Ninh. Theo những bô lão ở Quảng Bình thì nội tổ của ông Diệm thuộc vào hàng bần dân khốn khổ. Ký giả Robert Shaplen xác định rõ ràng hơn rằng nội tổ của ông Diệm sinh sống bằng nghề chài lưới cho đến đời thân phụ của ông Diệm là cụ Ngô Đình Khả, nhờ quân Pháp đánh chiếm và bình định được tỉnh Quảng Bình, nên liên hệ được các vị cổ đạo để được các giáo sĩ cho đi học chữ Hán và chữ Pháp tại một trường dòng ở Penlang (Mỹ Lai). Trong đám du học sinh này còn có ông Nguyễn Hữu Bài, người Công giáo quê Quảng Trị, một nhân vật thủ đoạn và có cùng một cảnh ngộ thơ ấu bần hàn như cụ Ngô Đình Khả.

Hai ông Khả và Bài sau khi học xong được người Pháp đưa về nước và cho làm thông dịch viên ở tòa Khâm sứ Huế. Thời bấy giờ số người Việt nói và viết được tiếng Pháp còn rất hiếm hoi, nhất là ở Trung kỳ, hai ông lại được Hội truyền giáo Hải ngoại Pháp đặc biệt nâng đỡ nên đã được các viên chức cai trị Pháp trọng dụng và được triều đình An nam phong chức tước và phẩm hàm rất mau.

Năm 1855, khi phong trào Cần vương ở Quảng Bình nổi lên phò vua Hàm Nghi chống Pháp, cụ Ngô Đình Khả được quân Pháp và triều đình An nam cử giữ chức An - Phủ - Sứ về tỉnh nhà lo việc bình định và chiêu an dưới quyền điều khiển của đại tá Pháp Duvillier, ủy viên chính phủ vùng Bắc xứ Trung kỳ. Một nhà văn cũng là nhà viết sử bạn của tôi chuyên nghiên cứu về phong thổ miền Trung thuộc nhà

Nguyễn, năm 1945, lúc đang ở Quảng Bình, thu nhập được một tờ báo cáo viết tay của cụ Ngô Đình Khả gửi cho công sứ Pháp Quảng Bình trình bày kết quả của cuộc bình định tỉnh này. Năm 1956, nhân viên làm việc tại Nha Văn Hóa Bộ Giáo dục, ông bạn của tôi vào dinh Độc lập tặng tờ báo cáo đó cho Tổng thống Ngô Đình Diệm. Nhìn thấy bút tích của thân phụ, ông Diệm mừng lắm ngỏ lời khen ngợi và cảm ơn bạn tôi, ông Diệm còn nói thêm: “Trong việc bình định tỉnh Quảng Bình, thầy tôi không dùng đến quân sự mà chỉ đem heo gạo lên núi chiêu dụ những kẻ chống đối về với chính phủ”. Dù bình định bằng võ lực hay bằng chiêu dụ thì hành động của cụ Ngô Đình Khả cũng là làm tay sai cho Pháp trong việc đàn áp Phong trào Kháng Chiến chống thực dân xâm lăng của dân tộc.

Năm 1887, vua Đồng Khánh băng hà sau ba năm trị vì ngắn ngủi, người Pháp thành lập Liên bang Đông Dương (gồm bốn đơn vị hành chính: Cochinchine, An nam, Tonkin, và Cambodge. Vương quốc Lào được sát nhập sau đó vào năm 1893) để thống nhất các cơ cấu hành chính, đồng thời áp lực với triều đình An-Nam để lập con của ông Dục Đức là Bửu Lân lên làm vua, hiệu là Thành Thái.

Vua Thành Thái lên ngôi khi mới 10 tuổi nên triều đình cử hai vị đại thần là Nguyễn Trọng Hợp và Trương Quang Đáng làm Phụ chánh. Riêng cụ Ngô Đình Khả, nhờ có công dẹp được các cuộc nổi loạn chống Pháp ở tỉnh Quảng Bình, nhờ có liên hệ chặt chẽ với các giới chức Pháp cả bên chính quyền lẫn bên Hội truyền giáo nên được cử vào chức Cận thần mang hàm Thượng thư bên cạnh vua Thành Thái, đồng thời người Pháp cũng vận động đề cử Nguyễn Hữu Bài làm Thượng thư Bộ Công. Hai nhân vật này dù không xuất thân từ nơi khoa giáp và không thăng chức theo hệ thống quan trường mà vẫn một bước nhảy vọt nắm giữ những chức vụ tối quan trọng với những phẩm hàm cao cấp nhất là vì người Pháp với sức mạnh toàn quyền trong tay muốn có những người thân tín là cụ Khả để kiểm soát nhà vua và cụ Bài để kiểm soát triều đình.

Tuy nhiên trong lúc con đường quan trường của ông Nguyễn Hữu Bài kéo dài cho đến thời già cả (trên 70 tuổi) mà chức vụ cuối cùng là Thượng thư đầu triều hàm Võ Hiển Đại học sĩ, thì công danh của ông Ngô Đình Khả lại nửa đường đứt gánh. Theo tổng thống Diệm kể lại cho ký giả Shaplen trong một cuộc phỏng vấn dài 6 tiếng đồng hồ tại dinh Gia Long năm 1962 thì thân phụ của ông mất chức vì người Pháp nghi ngờ cụ Khả có liên hệ đến một âm mưu chống Pháp, vì cụ Khả đã chống lại việc người Pháp đã truất phế và đày vua Thành Thái. Nhưng theo bạn của tôi và những vị cựu quan lại, những nhân

vật thuộc Nguyễn Phước Tộc kể lại việc ông Khả bị mất chức thật ra là vì lúc còn cận thần ông đã tự động dựng một ngôi giáo đường trong Hoàng thành trái với bầu không khí và màu sắc hoàn toàn Tam giáo nơi cung cấm của nhà Nguyễn và bất cần những lời phản đối của các vị quan khác và Hoàng Gia. Vì thế mà nhân cơ hội vua Thành Thái bị truất phế, triều đình hạch tội ông Ngô Đình Khả đã khinh mạn Hoàng gia, giáng ông xuống ba cấp và cho về hưu non. Thật ra thì vụ xây ngôi giáo đường chỉ là một cái cớ, cái cớ cuối cùng và cụ thể nhất của một chuỗi dài những mâu thuẫn và xung khắc của nhiều thế lực. Nguyên Khâm sứ Trung kỳ lúc bấy giờ là Lévêque, thuộc hội Tam- Điểm (Frane-Nacon), có khuynh hướng chống sự bành trướng quyền lực của Hội Thánh Thiên chúa giáo và cũng thường có thái độ khinh mạn nhà vua và triều đình An-nam. Với tư cách là khâm sứ Trung kỳ y có toàn quyền trực tiếp hay gián tiếp quyết định bổ nhiệm, thay đổi hay cách chức các quan lại An-nam. Ông Ngô Đình Khả hội đủ hai yếu tố cho Lévêque khinh ghét: quan lại và Thiên chúa giáo, lại không được các bạn đồng liêu bênh vực nên khi vua Thành Thái bị truất phế ông không còn tư cách gì để làm cận thần, và Hội truyền giáo cũng không đủ sức mạnh để cứu ông khỏi bị Lévêque vận động với một triều đình sẵn sàng đuổi ông về. Do đó, ngôi giáo đường trong Đại Nội chỉ là cái cớ có thật cuối cùng. Và cũng do đó, tiếng đồn rằng vì “Đày vua không Khả” nên ông Ngô Đình Khả bị mất chức cũng chỉ là tiếng đồn được phóng đại thêm vì rõ ràng chính cụ Nguyễn Hữu Bài, vừa không chịu ký giấy đào mồ vua (Đào mả không Bài), lại vừa công khai bênh vực Kỳ ngoại hầu Cường Để, một hoàng thân quốc thích có khuynh hướng và hành động chống Pháp rõ rệt, mà vẫn thăng quan tiến chức mau lẹ và nắm giữ giềng mối triều đình mấy chục năm trời.

(Tuy nhiên, phải nói thêm rằng quyết định ủng hộ Kỳ ngoại hầu Cường Để của ông Bài lúc đó, và cả ông Diệm của những năm 40 sau này, chỉ phản ánh chiến lược chính trị của Hội truyền giáo Hải ngoại muốn phục hồi chi hệ của Hoàng tử Cảnh, vị hoàng tử đã được giám mục Pingeau de Behaine đỡ đầu theo Thiên chúa giáo và bị vua Minh Mạng biếm vị từ cả gần thế kỷ trước).

Theo cụ Trương Văn Huê, một nhân sĩ lão thành Thiên chúa giáo tại Phú Cam, nơi gia đình ông Ngô Đình Khả trú ngụ thì khi bị giáng chức rồi về hưu sớm, cụ Khả thường mặc đồ nâu, quần ống cao ống thấp, chân đi guốc gỗ và thường đến ngồi trước sân nhà thờ Phú Cam, miệng lầm cẩm chữi bới đích danh các vị quan tại triều. Thái độ hằn học một cách sống sượng với các vị đại thần này phản ánh một

tình cảm căm thù vì quyền lợi mất mát, đường tiến thủ bị bế tắc hơn là, và đáng lẽ là một tình cảm kiêu hãnh vì giữ tấm lòng trung trinh không chịu đầy ải vị vua của mình.

Khi về hưu, cụ Ngô Đình Khả tạo được một ngôi nhà lầu tại Phú Cam, một mảnh vườn khá rộng và mấy mẫu ruộng ở cánh đồng An Cựu gần thành phố Huế. Cụ Khả có 8 người con: 6 trai và 2 gái, con trai là các ông: Ngô Đình Khôi, Ngô Đình Thục, Ngô Đình Diệm, Ngô Đình Nhu, Ngô Đình Cẩn, và Ngô Đình Luyện. Hai người con gái là bà Ngô Thị Giáo tức là thân mẫu của đức cha Nguyễn Văn Thuận và bà Ngô Thị Hiệp, nhạc mẫu của Bộ trưởng Bộ quốc phòng Trần Trung Dung. Ông Ngô Đình Diệm sinh tại Huế ngày 3 tháng Giêng năm 1901 (năm Canh Tý), ra đời khi thân phụ còn làm quan tại triều, nhưng lại trưởng thành khi gia đình không còn được sung túc vì cụ Khả đông con mà lại về hưu sớm. Lớn lên ông Diệm vào trường tư thực Công giáo Pellerin tại Huế, đỗ bằng Thành Chung tức bằng Trung Học Đệ Nhất Cấp sau này, rồi thi vào trường Hậu Bô dưới triều vua Khải Định, một vị nổi tiếng Việt gian.

Muốn được vào trường Hậu Bô thí sinh chỉ cần có học lực ngang cấp tiểu học nhưng phải có trình độ căn bản về Hán học. Thời gian học là ba năm có nghỉ hè, nghỉ lễ theo niên khóa của các trường phổ thông. Khi ra trường, thí sinh phải có trình độ ngang với cấp bằng trung học đệ nhất cấp ngoại trừ có thêm môn Kinh nghĩa, thi phú và môn luật bằng Hán văn.

Rõ ràng vua Khải Định, một ông vua nổi tiếng Việt gian, đã cùng với thực dân Pháp trong buổi giao thời Hán - Việt tây ta lẫn lộn, cải đổi trường Quốc Tử Giám, nơi đào tạo quan trường theo tinh thần “Cần, Kiệm, Liêm, Chính” của đạo lý Khổng Mạnh thành ra trường Hậu Bô, nơi khai sinh một số người thừa hành của Nam triều để phục vụ cho bộ máy cai trị của chế độ bảo hộ Pháp. Từ thời đó cho đến ngày tàn của thực dân vào năm 1945, việc thăng quan tiến chức của một ông quan An nam tùy thuộc vào ba yếu tố: Thứ nhất là phải có lòng trung thành tuyệt đối với mẫu quốc Pháp, lập được nhiều công trạng cho chế độ Bảo hộ. Thứ hai là phải có liên hệ thân thiết với nhà vua và các vị địa thần. Thứ ba là phải có tiền lo lót cho cấp trên. Lịch sử còn cho thấy dưới triều vua Khải Định có nhiều ông quan dâng vợ, dâng con gái cho quan Tây để mau lên chức, mau làm quan lo.

Lẽ dĩ nhiên cũng có những trường hợp đặc biệt mà một vị quan, dù ở bậc Thượng thư hay chỉ có hàm Cửu phẩm, thu đạt được địa vị của mình không nhờ ba yếu tố kể trên mà nhờ chính thực tài và sự ngay thẳng của mình. Tuy nhiên, biệt lệ này quả thật hiếm hoi.

Ông Ngô Đình Diệm xuất thân từ trường Hậu Bô đó và được làm quan dưới triều Khải Định, Cụ Tôn Thất Toại, vị Thượng thư trí sĩ bạn vong niên của kẻ viết, từng hoạt động hăng hái cho Phong trào Cách mạng quốc gia ở Nha Trang và là cựu dân biểu khóa I thời Đế nhất cộng hòa, cho biết rằng cụ và hai ông Ngô Đình Khôi và Ngô Đình Diệm vốn là bạn chí thân cùng học ở trường Pellerin và trường Hậu Bô. Nhưng khi học xong thì tất cả những sĩ tử chỉ được bổ vào các ngạch tập sự, riêng một mình ông Diệm là được bổ ngay vào chức Tri huyện Hương Trà tỉnh Thừa Thiên. Trong ngạch quan lại thời đó, mỗi chức vụ phải qua ba, bốn cấp mỗi cấp phải có ít nhất ba năm thâm niên, thế là ông Diệm lại thăng quan tiến chức mau như điều gặp gió, một đặc cách vượt bậc không ai có trừ những nhân vật làm quan tấ như ông Phạm Quỳnh chẳng hạn. Năm 23 tuổi, ông Diệm làm Tri huyện Quảng Điền (Thừa Thiên), lên Tri phủ Hải Lăng (Quảng Trị), lên Quản Đạo Ninh Thuận (tỉnh trưởng hạng nhỏ), lên Tuần Vũ Bình Thuận (tỉnh trưởng hạng trung). Năm 1933, lúc ông mới 32 tuổi, được thăng lên Thượng thư Bộ lại, nghĩa là chức vụ đầu triều đứng trên hết hàng quan lại An nam. Chỉ trong vòng mười năm mà ông Diệm vượt hết mọi nấc thang hoạn lộ, việc mà những quan lại khác phải mất ít nhất là 30 năm trời. Ông Diệm chưa bao giờ ra Hà nội học trường Luật hay trường Quốc gia Hành chính như văn phòng báo chí phủ Tổng thống đã đưa ra để huỷ hoại một số ký giả Việt nam và ngoại quốc lầm lẫn ghi vào sách báo của họ. Tuy nhiên, ông Diệm là một ông quan nổi tiếng cần mẫn thanh liêm. Thời làm quan huyện quan tỉnh, ông bận áo gấm đội nón chóp đeo bài ngà, mỗi lần đi hành hạt thường cỡi ngựa để về các làng quê. Ông vừa làm quan cai trị vừa là quan Tư pháp, vừa làm nhiệm vụ cảnh sát giữ gìn trật tự an ninh cho địa phương do ông cầm đầu dưới sự giám sát của quan công sứ Pháp và theo chánh sách của chế độ bảo hộ Pháp. Nhiệm vụ đặc biệt của ông quan huyện quan tỉnh lúc bấy giờ là đốc thúc dân chúng trong việc nộp thuế má và ngồi ở công đường xét xử các vụ kiện cáo của dân trong quản hạt. Thời làm quan, ông Diệm đặc biệt có tài khám phá nhiều tổ Cộng sản hoạt động bí mật nên được chính phủ Bảo hộ rất tín nhiệm do đó mà mới 29 tuổi ông đã được thăng lên chức Tuần Vũ Bình Thuận và sau đó ông thăng chức Thượng thư Bộ Lại như đã nói trên kia. Nhưng trong lúc ông Diệm là một vị quan lại thanh liêm thì người anh ruột ông là Ngô Đình Khôi làm Tổng Đốc tỉnh Quảng Nam, một tỉnh lớn thứ hai của triều đình An nam, của xứ Trung Kỳ, lại là một vị quan mang tiếng tham quan ô lại và có tác phong bê bối. Dư luận

còn nói rằng ông Khôi tăng tị với vợ con thuộc cấp. Dư luận còn nói rằng sở dĩ ông Khôi thích ăn hối lộ kể cả những món tiền rất nhỏ vì ông rất cần tiền để gởi cho hai người em ăn học ở Pháp. Những dư luận trên đây vẫn còn được các bậc cao niên quê tỉnh Quảng Nam hiện nay ở hải ngoại kể lại mỗi khi nhắc đến chuyện xưa cũ nơi quê nhà... Ông Ngô Đình Cẩn, thời ông Diệm chưa cầm chính quyền cai trị miền Nam có kể lại cho chúng tôi nghe rằng sau khi từ chức Thượng thư Bộ Lại, ông Diệm thường vào Quảng Nam ở chơi với ông Ngô Đình Khôi, có lần thấy tư cách bất chính của anh mình ông giận lắm bèn đi bộ từ Hội An ra Đà Nẵng (40 cây số) lấy vé tàu hỏa để về Huế rồi gởi thư trách móc anh mình thiếu tác phong của một bậc “dân chi phụ mẫu”.

Việc thăng quan tiến chức vượt bậc của anh em nhà họ Ngô Đình làm cho giới quan trường vừa ganh tức vừa khinh bỉ. Họ làm thơ để chế giễu “vây cánh” nhà Ngô sở dĩ tiến mau trên đường lợi danh là chỉ nhờ thế thần vây cánh :

Làm quan nam triều

Lênh đênh chiếc bánh buổi ba đào,

Chèo lái xem chừng khó biết bao.

Tôi tớ mấy người dâng lễ hậu,

Quan thầy mấy kẻ nấn hầu bao.

Chật trong bể hoạn thêm mình nữa,

Theo hết rừng “Hàn” biết kiếp nao.

Vây cánh Ngô Đình ghê gớm thật,

Mềm lưng dẻo gối chóng lên cao.

(Ghi chú: “Rừng Hàn” là hệ thống phẩm trật “Hàn Lâm” trong ngạch văn giai của quan lại Nam Triều).

Những ai đã từng chịu khó theo dõi không khí và khung cách quan trường thời Mặt Nguyễn đều biết rằng tất cả các hàng quan lại, nhất là hàng quan cao cấp từ Tuần Vũ trở lên, không mấy ai thân yêu kính phục anh em nhà họ Ngô Đình. Thời bấy giờ những giòong họ có người làm quan to như họ Phạm, họ Võ, họ Thân - Trọng, Hồ Đắc, Trương Như, Nguyễn Khoa, Tôn Thất... đều coi anh em nhà họ Ngô Đình như người xa lạ, nếu không muốn nói là như kẻ thù. Sở dĩ có tình trạng đó là vì dòng họ Ngô Đình vừa theo đạo Thiên Chúa vừa không xuất thân từ hàng khoa giáp, không có trình độ học vấn cao mà chỉ vào thế lực của các cố đạo và các quan cai trị Pháp để được thăng thưởng mau lẹ. Đã thế, vì anh em họ Ngô lại khép kín, cao ngạo, nên rất tự nhiên mà giới quan lại ngầm ngầm chia rẽ ra hai phe, phe Phật giáo và phe Thiên chúa giáo.

Nếu tổng hợp sự kiện cụ Khả bị triều đình cách chức cho về hưu sớm, sự kiện có những bài thơ phổ biến trong nhân gian để chế giễu “phe” Ngô Đình, với lời phê phán của giáo sư Nguyễn Văn Xuân về tính thâm hiểm gian xảo của cụ Bài, và nhận định của Thủ hiến Bắc Việt Nguyễn Hữu Trí về con người “thâm” của ông Ngô Đình Diệm ta có thể hình dung ra được nếp sống cách biệt với lễ lối hành xử thiếu giao cảm của nhà Ngô Đình cũng như tình cảm nghi kỵ và ganh ghét của các bạn đồng liêu lúc bấy giờ.

Sở dĩ bước đường công danh của anh em ông Diệm ông Khôi thăng thang dễ dàng và thẳng tiến mau lẹ và nhờ vào cột trụ Nguyễn Hữu Bài, vị tể tướng đứng đầu triều đình An nam, người đã được thực dân Pháp hun đúc từ ngày mới đi học ở trường Đạo Penang về, từ thời còn là thông ngôn ở tòa Khâm sứ Huế. Võ Hiền Nguyễn Hữu Bài lại còn là nhạc phụ của ông Ngô Đình Khôi và là người đỡ đầu cho ông Ngô Đình Diệm. Chỉ có vị quan đầu triều thế lực tốt đỉnh như Nguyễn Hữu Bài, người nắm toàn quyền giềng mối triều đình An nam trong lúc vua Bảo Đại còn bận du học ở Pháp mới có đủ quyền lực hóa phép cho ông Diệm mang đôi hia bảy dặm trên con đường hoạn lộ, để chỉ trong 10 năm mà từ Tri Huyện lên đến chức Thượng thư. Cũng chỉ có Nguyễn Hữu Bài mới có đủ uy thế để tiến cử ông Diệm với Bảo Đại làm Thượng thư Bộ Lại thay thế mình về hưu dù ông Diệm tuổi còn rất trẻ, dù ông Diệm mới chỉ là Tuần vũ một tỉnh nhỏ. Cái gì đã tạo cho Nguyễn Hữu Bài uy quyền và sức mạnh để khuynh loát triều đình An nam lúc bấy giờ? Cái gì đã cho phép ông Nguyễn Hữu Bài một bước nhảy vọt lên làm Thượng thư đầu triều, quán xuyến mọi sinh hoạt triều chính để có thể đập mọi thủ tục mà nâng người này lên hay đề người khác xuống trong khi khả năng thật sự và quá trình đóng góp cho triều đình của ông không đáng kể? Câu trả lời mà nhiều người biết gồm hai phần: Phần thứ nhất là cái trạng huống chung của đất nước thời Bảo Hộ mà định chế được gọi là “triều đình” chỉ là một cơ quan bất lực và vô quyền, ai có sức mạnh thì thao túng được. Và phần thứ hai là chánh Hội truyền giáo Hải ngoại Pháp đã trao cho Nguyễn Hữu Bài cái sức mạnh vô địch của giáo quyền phối hợp với thế quyền của kẻ chiến thắng để, xuyên qua lá bài này, tiến hành chính sách Công giáo hóa Việt nam (gli affarê publici). (Lịch sử Hội truyền giáo Hải ngoại Pháp gắn liền với lịch sử bành trướng của Pháp ở Đông Dương. Một sáng lập viên của Hội, Giáo sĩ Pallu, đã làm gạch nối giữa hai triều đình Pháp-Việt, Giáo sĩ Pingeau de Behaine sau đó thắt chặt thêm sợi dây liên lạc: sự can thiệp của những thành viên của Hội đưa đến cuộc can thiệp quân sự

của Pháp tại Việt nam - theo Charles May bon Historie Monderne du Pays d annam).

Nên từ thế kỷ thứ tư, lịch sử Giáo hội La mã đã có những vị Giáo hoàng như Silvester cầu kết với Hoàng đế Constantine để xây dựng Giáo hội (năm 314), đã có những Giáo hoàng như Leo khi chết để lại một chúc thư (năm 461) rằng Hội Thánh Thiên chúa giáo thì bất phân ly với đế quốc La mã và khi tốt cũng như xấu, chính là đế quốc La mã"... thì Hội truyền giáo Hải ngoại Pháp, trong giai đoạn của một chính quyền Pháp còn sống với những ảo tưởng vàng son của một đế quốc oai hùng xa xưa, cũng đã hành xử với đầy đủ uy lực trên mảnh đất Việt nam nghèo nàn xa xăm để phối hợp chặt chẽ chính sách thực dân (chính trị) với chính sách truyền giáo (tôn giáo).

Hãy đọc bản báo cáo của toàn quyền Beau gửi trình cho chính phủ Pháp nhân dịp tìm người kế vị vua Thành Thái thì đủ thấy thế lực của Nguyễn Hữu Bài, dù chỉ là một con cờ ủy nhiệm bản xứ, nhưng cũng đã mạnh như thế nào:

... Ngày 3 tháng 9 năm 1907, tôi đến Huế để chứng kiến lễ thoái vị của vua Thành Thái. Viên chánh văn phòng của tôi liền đi thăm các quan đại thần của triều đình Huế để dò la cho biết tư tưởng của họ đối với thời cuộc. Các vị này đều công kích liệt tạt cả nhân vật đưa ra, nhưng họ thận trọng không đề nghị một ai cả, chỉ cùng thốt câu sáo ngữ: "Chúng tôi sẽ đồng ý và hoan nghênh bất kỳ một ông vua nào mà chính phủ Bảo hộ tuyển chọn".

Riêng có Nguyễn Hữu Bài, Công bộ Thượng thư, có nói đến cái tên Cường Để và tỏ thái độ thẳng thắn ủng hộ. Ông ta làm tôi lưu ý vì ông có đạo Thiên Chúa, ý kiến của ông có thể đưa toàn thể thế lực ấy tán đồng (theo Thái Văn Kiểm, "Đất Việt Trời Nam").

Nếu "ý kiến của ông có thể được Hội truyền giáo tán đồng" thì điều chắc chắn là ý kiến của Hội truyền giáo cũng sẽ được phản ánh qua lập trường và hành động của ông Nguyễn Hữu Bài, mà chính quyền Bảo hộ Pháp cần lưu tâm đến.

Thế lực Hội truyền giáo mạnh mẽ như thế để cho ta thấy rõ vì sao khi mà Nguyễn Hữu Bài đã muốn là có thể xây dựng được uy thế cho một Ngô Đình Diệm từ thời ông Diệm còn là một sinh viên trường Hậu Bô, vì sao Bảo Đại phải chấp nhận cho Ngô Đình Diệm làm Thượng thư Bộ Lại, và vì sao Hội truyền giáo Hải ngoại Pháp khi đã muốn là có thể sắp đặt được để có một bà Hoàng hậu theo Thiên chúa giáo.

Về triều giữ chức Thượng thư Bộ Lại, ông Diệm đòi hỏi người Pháp

phải thực hiện những cải cách xã hội như họ đã hứa với vua Bảo Đại. Những cải cách xã hội đại để gồm có những mục như:

- Triều đình An nam có toàn quyền bố cáo, thưởng phạt trong vấn đề nhân sự của Nam Triều.
- Triều đình An nam có ngân sách riêng, có tài chính riêng, tư pháp riêng.
- Mở rộng nền giáo dục.
- Thiết lập Viện Dân biểu.
- Người Pháp phải thực thi đúng đắn Hòa ước 1884, nghĩa là Hòa ước vẫn còn để cho Triều đình An nam (Trung Kỳ) một ít quyền hành nội bộ dù Hòa ước vẫn công nhận nền bảo hộ Pháp là điều kiện chính yếu.

Điều cần phải nói rõ là những dự định cải cách trên đây là do vua Bảo Đại đòi hỏi khi ông mới về nước và đã được người Pháp hứa hẹn. Những dự định cải cách này cũng đã được ông Phạm Quỳnh nguyên chủ bút Nam Phong đề nghị từ năm 1931 khi vua Bảo Đại chưa hồi loan. Phạm Quỳnh còn đi xa hơn là đòi hỏi việc sáp nhập Bắc Kỳ và Trung Kỳ vốn là hai xứ Bảo hộ riêng biệt thành một vương quốc có hiến pháp hẳn hoi, nghĩa là chủ trương một nước Việt nam theo chế độ quân chủ lập hiến tự trị trong một Liên Bang Đông Dương thuộc Pháp.

Còn ông Diệm thì vẫn trung thành với chính sách của người Pháp từ ngày ông làm Tri Huyện cho lên đến chức Tuần vũ tỉnh Bình Thuận. Cho đến khi được Bảo Đại cử làm Thượng thư Bộ Lại và được chỉ định cầm đầu “Ủy ban Ban Cải Cách” ông mới đòi hỏi việc thi hành những cải cách mà người Pháp đã hứa với nhà Vua. Nhưng ông Diệm gặp phải phản ứng quyết liệt của Phạm Quỳnh, người của Sở Chính trị Pháp (Servic Civil) ông thất bại trong việc tranh chấp với ông Quỳnh nên chỉ làm Thượng thư Bộ Lại được 4 tháng thì phải xin từ chức.

Để giải thích sự tranh chấp có vẻ khó hiểu của hai vị Thượng thư cùng được đỡ đầu và được bảo vệ từ một nguồn thế lực là Pháp, ta cần thấy rõ bản chất thật sự của sự cấu kết giữa Hội truyền giáo Hải ngoại và chính quyền thực dân Pháp. Sự cấu kết đó dựa trên căn bản hỗ tương quyền lợi và quân nhân trách nhiệm: Thực dân Pháp phải nấp đằng sau những chiếc áo chùng thâm mới có được cái chính nghĩa “nhiệm vụ khai hóa” (*missio civilisatriee*): các tu sĩ Thiên chúa giáo phải được che chở bằng súng đạn của bộ máy xâm lược mới bình định được các cuộc thống ngoại xâm bản xứ để rao truyền đức tin của Chúa Ki tô. Đó là quyền lợi hỗ tương giữa giáo quyền và

thế quyền mà lịch sử Giáo hội La mã và đế quốc sự sinh tồn của Giáo hội và chính Đức Giáo Hoàng John Paul II vào năm 1978 đã phải lên tiếng cảnh cáo rằng khói lửa của quỷ Sa tan đã tràn vào Giáo hội. Tuy nhiên, trong tiến trình cấu kết này, vấn đề quân phân trách nhiệm không phải lúc nào cũng minh bạch và được tôn trọng. Giáo hội đã có lúc vượt hạn chế để hành xử thế quyền cũng như các đế quốc cũng đã có lúc uy hiếp Giáo hội để khuynh loát giáo quyền. Những va chạm dễ hiểu đó đã chạy dài suốt quá trình phát triển của Giáo hội La mã và các đế quốc Địa Trung Hải, và ở một kích thước nhỏ hơn nhưng rõ rệt hơn, đã thể hiện rõ ràng trong cuộc xâm thực văn hóa chính trị trên đất nước ta trong những triều đại nhà Nguyễn. Ví dụ hiển nhiên nhất là chính sách ngu dân của Pháp tìm đủ mọi cách để duy trì và khuyến khích các truyền thống và hình thái cổ tục của dân ta trong khi các vị truyền đạo lại tìm đủ mọi cách để đả phá và bài trừ những tục lệ cổ truyền đó của văn hóa dân tộc để dễ dàng len lỏi giáo lý Thiên Chúa giáo và tín ngưỡng dân ta.

Chính giám mục Puginier đã chủ trương trong 30 năm phải thực hiện cho xong công cuộc Công giáo toàn bộ Bắc kỳ để biến miền này thành một tỉnh quận của Pháp gồm toàn người Việt theo đạo Thiên Chúa, trong khi đó thì Toàn quyền Đông Dương Lanessan lại tìm cách gây cảm tình với người Việt, đối đãi với người Việt theo lễ phép và phong tục địa phương, nhiều khi còn long trọng đến dự lễ khánh thành các chùa đền, lăng miếu. Chính sách của Lanessan đã làm cho các giáo đoàn e sợ, vì thế giáo đoàn phải vận động để Lanessan bị mất chức và bị triệu hồi về Pháp.

Vì các viên chức cai trị Pháp ở Đông Dương không thể chịu đựng mãi sự thao túng của các vị cổ đạo nên nhân dịp triều đình An nam chinh đồn nội bộ lúc vua trẻ Bảo Đại mới về nước, họ bèn đặt Phạm Quỳnh là người thân tín của họ vào để cản trở những kế hoạch của Hội truyền giáo mà ông Ngô Đình Diệm là đại diện. Trong cuộc tranh chấp này, Sở Chính trị không những chỉ phải lo đối phó với Ngô Đình Diệm mà còn muốn nắm vững bà Nam Phương Hoàng hậu vốn cũng là con bài của Hội truyền giáo, họ bèn đặt cạnh bà một người thân tín khác của họ làm bí thư, đó là ông Nguyễn Tiến Lãng, một thứ con nuôi của toàn quyền Robin. Thật ra không phải chỉ vì không đòi hỏi được những cải cách mà ông Diệm xin từ chức ngay, chứng có là hơn 10 năm làm quan Huyện quan Tỉnh, ông vẫn thi hành triệt để chính sách của người Pháp.

Vả lại dù sao thì ông Phạm Quỳnh cũng là một viên quan lại như ông mà còn kém cả phẩm hàm chức tước Đã vậy trong các cuộc tranh

luận công khai, ông Diệm lại bị đàn áp về lý luận cũng như về ngôn ngữ trước tài hùng biện và kiến thức uyên bác của một Phạm Quỳnh vừa là nhà báo vừa là học giả.

Như vậy, việc ông Diệm từ chức Thượng thư rõ ràng phần lớn là do áp lực của người Pháp và Phạm Quỳnh. Riêng Bảo Đại, khi cho thu hồi bằng sắc, huy chương của ông Diệm chẳng qua cũng chỉ như ông Diệm, nghĩa là vì áp lực của thực dân mà chính Bảo Đại, trong công việc này, cũng tỏ ra bất mãn với người Pháp, tỏ ra luyến tiếc sự ra đi của một trung thần mà dòng họ đã ba đời không phò nhà Nguyễn, mà thế hệ anh em ông Diệm đã là thần tử tận tụy với tiên vương. Thế mà sau khi từ chức, ông Diệm lại phò Cường Đế với ý đồ nhờ quân đội Nhật Bản lật đổ ngai vàng của Bảo Đại. Trước sự phản bội của ông Diệm, Bảo Đại vẫn không thù oán, vẫn nhớ đến cựu thần, hai lần đánh điện vào Sài gòn mời ông Diệm về lập chính phủ. Không ngờ người Nhật đã bỏ rơi lá bài Cường Đế và Ngô Đình Diệm, và sau đó không chịu trao điện tín lại làm cho cuộc tái hợp vua tôi không thành tựu, và cũng do đó mà Bảo Đại phải mời học giả Trần Trọng Kim làm Thủ tướng. Nhưng rồi Việt minh cướp chính quyền, Bảo Đại từ bỏ ngai vàng trở thành một công dân, rồi làm tối cao Cố vấn cho Hồ Chí Minh trong lúc Ngô Đình Diệm bị Việt minh vây ải nơi miền sơn cước, gần biên giới Hoa - Việt.

Giữa năm 1949, Quốc trưởng Bảo Đại về nước lãnh đạo quốc gia, đặt văn phòng tại Đà Lạt để tránh cái ngênh ngang của Cao ủy Pháp đang ngự trị tại dinh Norodom.

Không lẽ Quốc trưởng mà lại ở dinh Gia Long, sao còn thể thống? Người ngoài không ai biết được giữa ông Bảo Đại và ông Ngô Đình Diệm có liên lạc công khai hay bí mật nào không, nhưng một điều chắc chắn là ông bà Ngô Đình Nhu (vốn ở đường Hoàng Hoa Thám Đà Lạt) vẫn giao du với Quốc trưởng, đặc biệt là bà Nhu, mỗi tuần 3, 4 lần, có khi cả ban đêm, thường đến biệt điện số 1, nơi Quốc trưởng trú ngụ để dạy Quốc trưởng đàn dương cầm. Việc này thì nhân viên văn phòng đức Quốc trưởng và Ngự lâm quân không mấy ai không biết. Môi trường và các thế lực chính trị lúc bấy giờ tại Việt nam quả thật không thuận lợi cho những nỗ lực hoạt động của ông Diệm:

Ngoài kẻ thù Cộng sản đang điều động kháng chiến, các lực lượng chống cộng khác như chính quyền Pháp thì không tin tưởng ở ông, chính phủ Việt nam mà thể hiện rõ ràng là thành phần lãnh đạo thì chống ông, các đảng phái và giáo phái thì nghi ngờ ông, đại đa số giáo dân và giám mục Lê Hữu Từ cũng không đặt kỳ vọng hay dành thiện cảm cho ông. Triển vọng của ông Diệm để xây dựng một thể

đứng chính trị thoát dây từ một trạng huống như vậy để tiến lên áp lực Bảo Đại để được ủy nhiệm làm Thủ tướng nắm chính quyền tỏ ra rất mong manh nếu không muốn nói là vô vọng.

Lượng giá đúng như vậy cho nên lối thoát còn lại cho ông Diệm để khai thông bế tắc sự nghiệp chính trị của đời mình mà nương dựa vào ngoại lực để áp đảo và san định tình hình trong nước. Đối với ông Diệm, phương thức này không phải là mới mẻ. Thời đồ hộ ông dựa vào Hội truyền giáo và Thực dân Pháp để làm quan; thời Nhật chiếm đóng ông dựa vào người Nhật để hoạt động cho nên bây giờ, trong bối cảnh của cuộc chiến tranh Pháp Việt, với một chính thể quốc trưởng Bảo Đại không thuận lợi cho ông, ông bèn dĩ nhiên, tìm một thế lực quốc tế khác để nhờ cậy.

Cuối năm 1950, ông xuất ngoại mãi cho đến năm 1954, nhờ thế lực của Tòa thánh La mã, của Hồng y Spellman, của phong trào cộng hoà Bình dân Thiên Chúa giáo Pháp (MRP), và đặc biệt nhờ Hoa kỳ làm áp lực với chính quyền Pháp cùng với Bảo Đại, và cũng như vận động ngầm của bà Nam Phương, cuối cùng ông Diệm đã được Quốc trưởng chỉ định làm Thủ tướng.

Tuy nhiên, cuộc tái hợp giữa cựu hoàng và vị Cựu Thần nhà Nguyễn chỉ là một hệ quả tạm thời của cuộc tranh chấp chính trị Mỹ - Pháp nên chỉ sau mấy tháng phải tan vỡ.

Trong những năm từ 1953 đến 1955, mà cao điểm là cuộc Trưng cầu dân ý vào ngày 23 tháng 10 năm 1955, Ngô Đình Diệm phải thay Bảo Đại cho phù hợp với ông thầy Pháp đã nhường quyền cho ông chủ Mỹ trên quê hương ta.

Cuộc Trưng cầu dân ý do chính quyền đương nhiệm của ông Diệm đứng ra tổ chức và cũng do chính quyền đương nhiệm (dưới hình thức Quốc hội Lập Hiến) kiểm soát. Ngày 23 tháng 10 năm 1955, dân chúng miền Nam Việt nam đến phòng phiếu để chọn lựa giữa Bảo Đại và Ngô Đình Diệm theo hai câu thơ trước đó đã được bộ máy thông tin của ông Diệm ra rả suốt ngày đêm và xuất hiện đầy rẫy trên các bờ tường hè phố:

Phiếu xanh ta bỏ vô bì,

Phiếu bỏ Bảo Đại ta thì vất đi.

Kết quả chính thức cuộc Trưng cầu dân ý được đăng vào công báo là 5.721.735 phiếu xanh có hình ông Diệm (98,2%) và 63.107 phiếu đỏ có hình Bảo Đại (1,1%). Tại Sài gòn tổng số cử tri là 450.000 người mà số phiếu bỏ cho ông Diệm lên đến 650.000, nghĩa là số phiếu gian lận là 200.000. Giữa thủ đô Sài gòn có tai mắt quốc tế mà còn gian lận trắng trợn đến thế, thử hỏi tại các tỉnh, tại thôn quê thì

sự gian lận đến mức nào?

Buồn cười là sự gian lận này đã bị đại tá CA Lansdale, cố vấn Mỹ của ông Diệm, đoán trước thế nào cũng sẽ xảy ra nên đã cảnh cáo ông Diệm. Sau khi giúp ông Diệm đề bẹp được Bình Xuyên rồi, Lansdale khuyên ông Diệm phải tổ chức “Trung cầu dân ý” để truất phế Bảo Đại cho có chánh nghĩa. Trước ngày lên đường về Mỹ để lánh mặt cuộc “Tổng tuyển cử”, Lansdale còn dặn ông Diệm: “Trong lúc đi vắng, tôi không muốn bỗng nhiên nhận được tin ông thắng 99.99 phần trăm, vì biết đó là âm mưu sắp đặt trước”. Và ông Diệm đã vâng lời để chỉ thắng... 98,2 phần trăm?...

Lansdale bảo ông Diệm nên tỏ ra công bằng và chỉ cần thu lượm được một đa số phiếu tương đối là tốt đẹp rồi, không tham lam quá. Nhưng với bản chất muốn cho mình cái gì cũng “Nhất” anh em ông Diệm bèn tổ chức bầu cử gian lận. Khốn nỗi, thiên bất dung gian xui khiến cho những kẻ tay chân vốn nòi nhạ cảm nhưng lại sơ hở bất lực làm cho việc gian lận quá lộ liễu xảy ra ngay tại thủ đô Sài gòn để cho ngoại giao đoàn và báo chí quốc tế biết được.

Nói cho cùng thì nếu không tổ chức bầu cử gian lận chưa chắc ông Diệm đã đắc thắng vẻ vang. Thật thế, nhìn vào bối cảnh đất nước và mùa thu 1955, lực lượng nhân dân hướng về ông Bảo Đại vẫn còn vô cùng đông đảo; Cao Đài, Hòa Hảo, Đại Việt, Việt Quốc, Duy Dân, Nguyễn Phước Tộc, khối người miền Nam không ưa người Bắc, khối người miền Nam còn nhớ ơn nhà Nguyễn, khối dân tộc thiểu số của Hoàng Triều Cương Thổ, số người thân Pháp v.v... có thể làm lệch cán cân “Trung cầu dân ý”. Nhưng quyền lực trong tay, thủ đoạn gian lận và tiền bạc của Mỹ đã giúp ông Diệm đánh ngã vị cựu Quốc Trưởng của ông một cách dễ dàng.

Tuy nhiên dù gian lận thì kết quả cuộc bầu cử, riêng đối với ông Diệm, cũng đã giúp ông đạt được hai mục tiêu mà ông đã nhắm đến là trình diện được một bề mặt dân chủ với chính quyền lẫn Quốc hội Hoa kỳ, và nâng cao uy thế cá nhân của ông lên đến mức độ tôn sùng như một vị cứu tinh anh minh của dân tộc. Riêng đối với dân tộc Việt nam, ngày 23 tháng 10 năm 1955 có một ý nghĩa quan trọng hơn hẳn những mục tiêu chính trị giai đoạn của ông Diệm. Đó là ngày chấm dứt triều đại nhà Nguyễn và chế độ quân chủ tại miền Nam và trao lại cho ông Diệm quyền quản trị đất nước để chống Mỹ, và quan trọng hơn cả để xây dựng nên móng cho kỷ nguyên dân chủ sau này. Chính sách và chế độ ông Diệm 9 năm sau đó có làm cho nền móng đó thui chột và có làm cho Cộng sản mạnh thêm là tội của ông và gia đình đã phản bội lại niềm tin yêu và lòng tin nhiệm của

nhân dân miền Nam thể hiện trong ngày 23 tháng 10 lịch sử này. Bên lề của biến cố này có hai nhận định tôi cần ghi lại ở đây như tiếng thờ dài chán chương của nhân thế vẫn thường vang vọng trong những nổi trôi của lịch sử. Nhận định thứ nhất về ông Ngô Đình Diệm của Thủ hiến Bắc Việt Nguyễn Hữu Trí chỉ một năm trước ngày Trưng cầu dân ý: “Ông Diệm là người đạo giáo, lại mấy đời thờ nhà Nguyễn, chắc chắn là tôn quân bảo hoàng và hết lòng với Quốc trưởng Bảo Đại, tài cán của ông Diệm thì chưa ai rõ nhưng trung thành với Ngài thì tôi có thể tin”. Và nhận định thứ hai về ông Bảo Đại của ký giả Stanley Karnow gần một phần tư thế kỷ sau: “... Khi cử ông Diệm làm Thủ tướng Bảo Đại có ngờ đâu chính quyết định của mình lại là một hành động tự ý đào huyệt chôn vùi sự nghiệp chính trị của mình”. Thế là Ngô Đình Diệm từ chủ trương cho Việt nam quy chế “quân chủ lập hiến” với một Bảo Đại là nhà vua, một Ngô Đình Diệm là Thủ tướng, đã đưa miền Nam Việt nam đến một thể chế “Cộng hòa” mà ông là vị Tổng thống đầu tiên, còn vị vua đã từng bỏ nhiệm ông làm Thủ tướng, từ nay trở thành kẻ lưu vong biệt xứ, ngậm đắng nuốt cay nơi đất khách quê người.

Năm 1955, với vị thế là cán bộ chính trị trung niên của Thủ tướng Ngô Đình Diệm, với tư cách là chủ tịch phong trào Cách mạng quốc gia của bốn tỉnh Duyên hải miền Nam Trung phần, tôi đã hăng say hoạt động cho chiến dịch truất phế Bảo Đại mà tôi cho là không còn đủ khả năng lãnh đạo cuộc đấu tranh chống cộng, và không còn đủ vóc dáng để khai mớ một kỷ nguyên dân chủ cho đất nước nữa. Thật ra thì dân ý đang đòi hỏi và hướng về một cuộc thay đổi gốc rễ để đáp ứng với biến đổi mới của thời đại, và ông Diệm trên mặt chính trị không cần gian lận và trên mặt luân lý không cần dùng thủ đoạn vu khống hạ nhục Bảo Đại thì cũng có thể, một cách rất lương thiện và dân chủ, thắng phiếu trong cuộc Trưng cầu dân ý này. Nhưng những tài liệu do Bộ Thông tin Sài gòn gởi ra cũng như những chỉ thị mật của Phong trào Cách mạng quốc gia từ Huế gởi vào cho tôi đều chủ yếu tập trung vào việc lên án những tội lỗi của Bảo Đại: Bảo Đại bù nhìn, Bảo Đại dâm ô, Bảo Đại tham nhũng, Bảo Đại vô đức vô tài... Lên án không chưa đủ chỉ thị còn bắt phải khơi dậy lòng căm thù Bảo Đại trong quần chúng nữa! Cả một chiến dịch bao trùm từ Cà Mau đến Bến Hải chính quyền yểm trợ trên cả hai mặt nội dung lẫn phương tiện, hung hăng và rầm rộ tìm cách đập Bảo Đại xuống bùn dơ của lịch sử. Cả nước được vận động để phỉ nhổ Bảo Đại như là một hiện thân xấu xa nhất, hơn

cả Lê Chiêu Thống và Lê Long Đĩnh. Hai đài phát thanh Sài Gòn và Huế, phối hợp với báo chí trong gần một tháng trời, liên tục mật sát Bảo Đại và thúc giục dân chúng quất roi và đốt lửa những hình nộm Bảo Đại. Chiến dịch to lớn của một nhân vật quốc gia chống Cộng (theo Mỹ) để truất phế một nhân vật quốc gia khác cũng chống cộng (nhưng theo Tây) còn tàn độc và khủng khiếp hơn chiến dịch hạ bệ Bảo Đại của kẻ thù là cộng sản Việt minh thời 1948, 1949, khi giải pháp Bảo Đại mới ra đời để đối phó với Hồ Chí Minh.

Sau biến cố đó, nghĩa là khi kết quả chính thức đã được công bố và thể hiện tượng trưng là việc thu hồi phiếm du thuyền của Bảo Đại và ngôi biệt thự một tầng ở đường Công Lý của bà Từ Cung, vị cựu hoàng âm thầm lui vào bóng tối để kéo dài cuộc sống tha hương còn bà Từ Cung thì được phép trở về An Định Cung An Cựu ở ngoại Hoàng thành để sống nốt chuỗi ngày già lão trong thảm cảnh đau thương đó mà có lẽ đêm đêm bà đã ngậm ngùi ngâm câu thơ, khóc thương cho một triều đại suy tàn:

*Cung miếu triều xưa đâu vắng ngắt,
Trắng mờ khắc khoải quốc kêu than.*
(Chu Mạnh Trinh)

Tâm sự tướng lưu vong

Chương 7

Chế độ gia đình trị

Các sử gia xem thành ông của ông Diệm là hệ quả chính trị tất yếu của mâu thuẫn quyền lợi Pháp - Mỹ. Người dân Việt bình thường thì cho rằng ông Diệm bước vào vận số tốt như hết cơn bão đến thời thái lai. Riêng ông Diệm và một thiểu số cộng sự viên Thiên chúa giáo lúc bấy giờ (nhất là sau vụ mưu sát tại Buôn Mê Thuộc năm 1956) thì lại tin rằng Trời (dù được gọi là Chúa hay Thượng đế như ông vẫn thường dùng câu “xin Thượng đế ban phước lành cho chúng ta” ở cuối mỗi bài diễn văn) đã ban phép lành cho ông và đã trao lại cho ông và gia đình ông cái sứ mạng to lớn và thiêng liêng lãnh đạo miền Nam Việt nam. Niềm tin vừa có tính cách huyền bí tôn giáo vừa chứa đầy quan niệm Thiên Mệnh quân chủ đó đã chỉ đạo mọi suy tư và quyết định chính trị của ông suốt thời kỳ ông làm Tổng thống. Và cũng chính niềm tin thần bí chắc nịch đó đã xây dựng nên

những đặc điểm tâm lý nơi ông và gia đình ông đã khiến cho chế độ sau đó bị nhân dân gán cho hai chữ “Ngô Triều” xấu xa.

Niềm tin đó, ngay từ những ngày đầu tiên ông nắm chính quyền đã được hun đúc bằng một sự thiêng liêng có liên hệ đến gia đình ông. Đó là việc gia tộc Ngô Đình tìm được xác của cha con ông Ngô Đình Khôi mà sau hơn mười năm tốn nhiều công sức tìm kiếm vẫn không đạt được kết quả.

Nguyên năm 1944, sau khi ông Diệm bị Pháp bắt hụt trốn vào Sài Gòn thì người anh ruột của ông đang làm Tổng đốc Quảng Nam là ông Ngô Đình Khôi bị người Pháp và Thượng thư Phạm Quỳnh bắt phải về hưu. Khi Việt minh cướp chính quyền, họ kết tội cả Ngô Đình Khôi lẫn Phạm Quỳnh vào hàng đại Việt nam phản quốc và bắt đem đi mất tích. Cùng bị bắt với ông Khôi còn có người con trai độc nhất của ông là Ngô Đình Huân từng giữ chức Thanh tra lao động của chế độ bảo hộ Pháp. Ngô Đình Huân bị bắt vì tội vừa làm tay sai cho Pháp lại vừa là cộng tác viên đặc lực cho hiến binh Nhật Bản thời quân đội Thiên Hoàng chiếm đóng Việt nam. Có người đã từng thấy Việt minh áp giải cha con ông Khôi và ông Quỳnh rồi giết đi nhưng không biết chôn ở nơi nào. Năm 1955, nhờ có chính quyền trong tay, ông Ngô Đình Cẩn bèn thiết lập một hệ thống cán bộ rộng lớn đặc trách đi tìm kiếm xác người thân và cuối cùng thì tìm được tại địa phận huyện Phong Điền tỉnh Thừa Thiên trong một cái hố chôn chung với nhiều người, trong đó có cả xác ông Phạm Quỳnh. Thật là trớ trêu: ông Quỳnh và ông Khôi khi còn sống là hai kẻ thù không đội trời chung mà khi chết thì thân xác lại cùng vùi chung một hố. Xác ông Quỳnh được nhà chức trách quận Phong Điền trao lại cho thân nhân và được chôn cất một cách khiêm tốn như đám tang hàng dân dã. Trong lúc đó xác ông Ngô Đình Khôi, nhờ có em đang làm thủ tướng nên tang lễ được cử hành vô cùng trọng thể đầy đủ nghi thức quốc tang: có toàn bộ nhân viên cao cấp chính phủ tham dự, có quân nhân chào từ huyện Phong Điền đến nghĩa trang họ Ngô tại Phú Cam (Huế), có quốc kỳ phủ quan tài, có quân đội bông súng theo hộ tống đi hai bên linh cữu, và có quân nhạc thổi bài quốc gia và Hồn tử sỹ. Ông Võ Như Nguyễn, một cộng sự viên của ông Ngô Đình Diệm và cũng là một đồng chí của kẻ viết, được giữ chức trưởng nam của ông Ngô Đình Khôi, cũng đội mũ rơm, mặc áo sỏ gấu, cầm gậy tre đi theo linh cữu. (ông Võ Như Nguyễn hiện ở Pháp).

Đối với dân tộc và lịch sử thì ông Ngô Đình Khôi chỉ là một cựu quan lại tay sai của chế độ bảo hộ và triều đình mục nát, nhưng anh em nhà họ Ngô lại bắt nhân dân coi anh em ruột mình như là một nhà ái

quốc đã hy sinh cho đất nước nên đã cử hành tang lễ cho ông Khôi như lễ quốc táng của một vị anh hùng. Cá nhân Tổng thống và gia tộc Tổng thống bỗng trở thành một trong quan niệm phong kiến “một người làm quan, cả họ được nhờ”, và gia tộc Tổng thống và quốc gia dân tộc bỗng trở thành một trong quan niệm phản dân chủ “lãnh đạo là do Thiên Mệnh trao quyền”.

Ông Ngô Đình Khôi tuy chỉ là thứ tham quan ô lại thời thực dân phong kiến bị Việt minh lên án phản quốc và đã được ông Diệm làm lễ quốc táng, thế mà anh em ông Diệm vẫn chưa hài lòng còn muốn tôn vinh anh mình lên hàng danh nhân vĩ đại của lịch sử. Họ lấy tên của ông Khôi đặt cho con đường lớn nối liền thủ đô Sài gòn với phi trường quốc tế Tân Sơn Nhất. Ngoài ra anh em họ còn muốn đổi tên trường trung học Khải Định Huế thành trường Ngô Đình Khả. Thật ra việc xóa bỏ tên Khải Định là một việc làm hữu lý vì Khải Định là một vị vua Việt gian, nhưng xóa bỏ tên của Khải Định mà lại thay vào tên của Ngô Đình Khả, một vị quan lại của Pháp, thì quả là một việc làm khinh thị nhân dân. Trong mục đích tôn vinh cha mình, anh em họ Ngô đã định lừa dối quốc dân bằng cách phao tin rằng chính cha mình là người sáng lập ra ngôi trường trung học đó, nhưng có lẽ vì có nhiều bậc trưởng thượng và trí thức cổ đô Huế biết rõ sự thật là không đúng như đã tuyên truyền nên nhà Ngô đành phải bỏ ý định đó và rồi đổi tên trường từ Khải Định ra Quốc học (Xin lưu ý rằng trong cuộc đàm luận với ký giả Robert Shaplen, ông Diệm đã nói rất nhiều đến sự nghiệp và thân thế của cụ Ngô Đình Khả thế mà ông không hề đề cập đến chuyện cụ Khả là người xây dựng trường Quốc học Huế được Pháp đặt tên là trường Khải Định. Trái lại ông chỉ cho Robert Shaplen biết thân phụ của ông sau khi đi học ở Pénang về có mở một ngôi trường tư nhỏ để dạy mấy đứa trẻ con nhà giàu).

Sau sự vinh danh cho người anh trưởng đã khuất, dĩ nhiên ông Diệm bắt đầu lên ngôi cho những người còn sống trong gia đình.

Ông Ngô Đình Thục, người anh trai thứ nhì, từ khi ông Khôi chết, được gia đình tôn kính theo quan niệm “quyền huynh thế phụ”. Ông Ngô Đình Thục là vị giám mục thâm niên nhất của hàng giáo phẩm đang giữ chức Tổng giám mục của Giáo hội Thiên chúa giáo Việt nam. Mặc dù không giữ một chức vụ chính thức nào trong chính quyền, nhưng với địa vị anh trưởng trong gia đình, với địa vị Tổng giám mục của Giáo hội, lại được các em, nhất là Tổng thống Diệm cung kính và vâng lời nên ông Thục trở thành một thứ tối cao Cố vấn của chế độ. Tòa giám mục Vĩnh Long, và sau này tòa giám mục Huế, nơi ông Thục cai quản bỗng trở thành một thứ triều đình siêu vương

quốc với đầy đủ mọi quyền lực làm cho chính ông Nhu cũng phải than phiền với một linh mục thân tín khi thấy các viên chức cao cấp của ba ngành hành pháp, lập pháp và tư pháp chăm chỉ đến cung kính hầu cạnh Đức Cha.

Giám mục Ngô Đình Thục, trong cương vị đó và với cung cách của những viên chức trong và ngoài chánh quyền như thế, lẽ tất nhiên đã nhiều lần trộn lẫn giáo quyền và thế quyền làm một để dính dự vào những quyết định quan trọng của sinh hoạt quốc gia không khác gì Giáo Hoàng Boniface VIII vào ngày 18-11-1302 đã sống sượng tuyên bố: "... Cả hai quyền lực này đều nắm trong tay vị Giáo Chủ La mã". Ngay tại tỉnh Vĩnh Long, ông đặt tên mình cho đại lộ lớn nhất của thị xã này đến nỗi người bạn thân của gia đình là Cụ Huỳnh Minh Y cũng phải chê trách.

Ông Ngô Đình Nhu là một Dân biểu Quốc hội không bao giờ biết đến dân chúng nơi địa phương mình ra ứng cử, không bao giờ bước chân đến tòa nhà Lập Pháp để tham dự sinh hoạt nghị trường và làm trách nhiệm dân cử mà chỉ ngồi tại dinh Tổng thống để ra chỉ thị cho Quốc hội làm luật theo ý của anh em ông ta. Thực quyền như thế nhưng ông Ngô Đình Nhu vẫn cần có chức Dân biểu có lẽ là chỉ để điều khiển và kiểm soát Quốc hội cho chính danh, nhưng thật ra chính cái chức vụ "Cố vấn chính trị" của ông bên cạnh Tổng thống Ngô Đình Diệm mới thật sự là bộ não của chế độ, nơi khai sanh và điều khiển tất cả mọi sách lược của quốc gia. Với cái bề ngoài khôn khéo, tế nhị và kín đáo, ông tỏ ra phục tùng người anh Tổng thống, nhưng quyền hành thực sự lại nằm trong tay Cố vấn chính trị Ngô Đình Nhu. Điều đặc biệt của chế độ cộng hòa Ngô Đình Diệm là chức Cố vấn chính trị của ông Ngô Đình Nhu lại không phải là một chức vụ chính thức của chính quyền như chức Cố vấn được công khai hóa và qui chế hóa như của các vị lãnh đạo các nước dân chủ trên khắp thế giới. Ông Nhu và gia đình ông ta ở trong dinh Tổng thống, ông có văn phòng riêng, ông giúp việc cho Tổng thống rồi bỗng nhiên người trong dinh gọi ông là "Cố vấn". Lời xưng hô lan rộng ra ngoài để rồi nhân dân, báo chí, người ngoại quốc đều gọi ông là Cố vấn, một Cố vấn không chánh danh mà lại nắm trọn quyền hành quốc gia trong tay.

Bà Ngô Đình Nhu, nữ danh là Trần Thị Lệ Xuân, cũng là một Dân biểu Quốc hội, bà còn được người ta xưng tụng là "Đệ nhất phu nhân". Không biết danh từ "Đệ nhất phu nhân" xuất hiện từ đâu và từ khi nào, mà rồi báo chí Việt nam, đài phát thanh, phim thời sự của các rạp chớp bóng đều gọi bà Nhu là "Đệ nhất phu nhân". Do đó cả

nước phải gọi bà là Đệ nhất phu nhân, dù danh từ đó trong truyền thống sử dụng ngôn ngữ Việt nam không được chính xác vì ông Tổng thống là người độc thân. Tuy đã hài lòng về tước hiệu này vì bà chưa bao giờ tỏ ra ý bất mãn hay ra lệnh cấm đoán, nhưng bà Nhu vẫn chưa lấy thế làm thỏa mãn. Danh xưng “Đệ nhất phu nhân” còn bị trói buộc trong chế độ và trong tương lai xa xăm, còn có thể có nhiều Đệ nhất phu nhân khác, cho nên bà Nhu còn muốn đi xa hơn và cao hơn để được gọi là “Bà Ngô”, như lịch sử đã từng vinh danh các Bà Trưng, Bà Triệu.

Theo ông Nguyễn Thái, cựu Tổng giám đốc Việt Tấn Xã, đã có lần bà Nhu ra lệnh cho ông phải ghi danh xưng “Bà Ngô” trên các bản thông tin của cơ quan Việt Tấn Xã nhưng ông Thái từ chối vì làm như thế trên mặt lý luận sẽ có sự hiểu lầm vô cùng tai hại. Vào tháng sáu năm 1961, khi ông bà Ngô Đình Nhu đi viếng thăm Maroc, thông báo chính thức của Bộ ngoại giao gọi bà Nhu là “Bà Ngô”. Cũng theo ông Nguyễn Thái thì bà Nhu là bộ mặt then chốt của chính quyền (a key figure in the Diem regime). Không cần phải dài dòng, cứ nhìn bà ta đưa ra Luật Gia Đình bị dư luận và ngay cả nhiều Dân biểu phản đối quyết liệt mà Tổng thống Diệm cũng như ông Ngô Đình Nhu đều tận tình bênh vực cũng đủ nói lên uy quyền to lớn của Bà. Lại hãy nhìn hai lần đi dự hội nghị Liên hiệp nghị sỹ quốc tế Rome và Rio de Janeiro, mặc dù không phải là trưởng phái đoàn, bà ta vẫn giành lấy quyền ăn nói. Ông Phạm Văn Nhu vừa là Chủ tịch Quốc hội vừa là trưởng phái đoàn đành chỉ biết ngồi nghe. Uy quyền to lớn của bà Nhu còn được biểu lộ rõ rệt hơn vào dịp lễ Hai Bà Trưng hàng năm. Đây cũng là ngày lễ phụ nữ Việt nam và được tổ chức vô cùng long trọng tại công trường Mê Linh bên Bạch Đằng, do bà Ngô Đình Nhu chủ tọa. Chủ tọa lễ này; bà Nhu có đủ mọi nghi thức trọng thể nhất dành cho một vị nguyên thủ quốc gia trong buổi lễ quốc khánh do Tổng thống Diệm chủ tọa, trừ 21 phút đại bác, cũng vì thế mà dân chúng mới mĩa mai rằng Việt nam có hai ngày Quốc Khánh.

Ông Ngô Đình Cẩn, tự xưng là Cố vấn lãnh đạo các đoàn thể chính trị miền Trung và miền Cao Nguyên. Trên thực tế ông là vị chúa tể ở cả hai miền đó vì ông nắm hết mọi quyền hành, nhất là quyền bổ nhiệm nhân sự, còn các đại biểu chính phủ và tỉnh trưởng chỉ là những viên chức thừa hành mệnh lệnh của ông ta mà thôi. Ngô Đình Cẩn được nhân dân Việt nam và sách sử, báo chí quốc tế tặng cho h绰 danh là “Lãnh chúa miền Trung”, điều đó cũng đủ nói lên cái uy quyền sinh sát của ông ta rồi.

Ông Ngô Đình Luyện người em trai chót, vào năm 1955, làm đại sứ

lưu động tại Âu Châu. Thật ra lúc bấy giờ ông Luyện ở Việt nam nhiều hơn ở Âu châu vì ông Diệm cần ông ta ở bên cạnh để cùng lo đối phó với những khó khăn của thời cuộc, những chống đối quốc nội của tướng Nguyễn Văn Hình, Bình Xuyên... Sau khi truất phế Bảo Đại xong, phần vì bất đồng chính kiến giữa hai ông Nhu và Luyện, phần vì Tổng thống Diệm muốn có một người ruột thịt ở Âu Châu nên ông Luyện được cử giữ chức Đại sứ Việt nam tại Anh Quốc. Vì vậy, trước khi lấy một quyết định ngoại giao quan trọng đối với bất kỳ một quốc gia nào ở Âu Châu và Bắc Phi, ông Diệm cũng thường tham khảo ý kiến trước với ông Luyện. Từ đó ông Luyện trở thành một thứ siêu Đại sứ mà các vị đại sứ Việt nam tại Âu Châu và Bắc Phi phải nể sợ và vâng lời.

Về trường hợp của ông Ngô Đình Luyện, Hillaire du Berrier đã đưa ra ánh sáng một bí ẩn lịch sử vào năm 1955 như sau đây:

Thật ra chức Đại sứ lưu động tại Âu Châu không cần thiết khi mà Việt nam đã có một ông Đại sứ đặt văn phòng tại số 47 bis đường Kleber ở Paris nơi mà Đại sứ lưu động Ngô Đình Luyện cũng đặt tại văn phòng Nhưng ông Diệm phải đặt ra chức Đại sứ lưu động Âu Châu, đặt ra trong lúc tình hình Sài gòn vô cùng căng thẳng, là cốt để kịp thời phái ông Luyện đến yết kiến Bảo Đại để xin Bảo Đại một lời tuyên bố tín nhiệm ông Diệm trước khi sợ bất tín nhiệm của cả Bảo Đại lẫn Đại sứ Collins tại Sài gòn đến được Bộ ngoại giao Hoa kỳ. Quả đúng với lời trình bày của Berrier vì sau khi Bảo Đại bị truất phế. Đại sứ Collins bị triệu hồi về Mỹ, chức Đại sứ lưu động tại Âu Châu cũng được bãi bỏ, ông Luyện được cử giữ chức Đại sứ Việt nam Cộng hòa tại Anh như tôi đã trình bày trong giai đoạn trên.

Bà Ngô Thị Hiệp tức là bà Cả Lễ, em gái của Tổng thống Diệm chỉ là một nhà thầu khoán nhưng lại là một thứ trùm thầu khoán. Nhờ ảnh hưởng và uy quyền của em bà, tất cả những vụ đấu thầu lớn đều về tay bà ta. Những nhà thầu đối thủ muốn cạnh tranh các dịch vụ đấu thầu tại Miền Trung đều bị Ngô Đình Cẩn khủng bố giam cầm hoặc áp lực nên tự động ngưng đấu, do đó bà Cả Lễ coi như độc quyền trong mọi dịch vụ đấu thầu lớn. Bà Cả Lễ chỉ có một người con gái tên là Kim Anh được gả cho ông Trần Trung Dung, Bộ trưởng Bộ quốc phòng, vì thế mặc dầu bà Cả Lễ không có một chức tước nào cả cũng vẫn được lên ngôi vừa là em Tổng thống, vừa là nhạc mẫu của Bộ trưởng quyền thế.

Lúc lấy chồng, người con gái của bà Cả Lễ chỉ mới 22 tuổi trong lúc người rể quý đã 45 tuổi rồi. Vợ thua chồng đến 23 tuổi, và mặc dù có người tinh thám thiết là một đại úy không quân mà tôi chỉ nhớ tên là

Cầm, mỗi tình này các sĩ quan không quân thời bấy giờ không mấy ai không biết. Nhưng sau phong trào di cư năm 1954 Kim Anh lại say mê Bác sĩ Lê Quang Huy (em ruột ông Lê Quang Luật) nhưng mộng không thành vì gia đình muốn gả cho Trần Trung Dung. Do đó việc Trần Trung Dung làm Bộ trưởng là chỉ có mục đích tô điểm địa vị giàu sang cho em ruột và cháu gái của Ngô Đình. Khốn nỗi vì duyên nợ trái ngang cho nên mỗi tình gượng ép vì chút danh lợi phù phiếm kia đã đưa đến hậu quả đau thương cho cả hai họ Ngô-Trần. Tuy về làm vợ chính thức của Trần Trung Dung nhưng người cháu gái họ Ngô kia vẫn đeo đuổi đại úy Cầm một thời gian rồi lại bỏ Cầm để “chung tình với Trần Văn Đôn”, một ông tướng nổi tiếng đa tình. Ông Nguyễn Hữu Châu là chồng bà Trần Thị Lệ Chi, chị ruột của bà Ngô Đình Nhu, giữ chức Bộ trưởng Bộ phủ Tổng thống kiêm Bộ trưởng Bộ nội vụ. Ông Trần Văn Chương là nhạc phụ của ông Ngô Đình Nhu giữ chức đại sứ Việt nam cộng hòa tại Hoa kỳ mà vì lý do liên hệ chặt chẽ và sinh tử của hai quốc gia, chức vụ Đại sứ Việt nam tại Mỹ là một chức vụ quan trọng vào hàng siêu đại sứ. Còn bà Trần Văn Chương thì giữ chức “quan sát viên” của Việt nam Cộng hòa tại Liên hiệp quốc.

Ngoài những nhân vật bà con nội ngoại của gia đình họ Ngô trên đây giữ những địa vị then chốt trong guồng máy lãnh đạo quốc gia đối nội cũng như đối ngoại, còn có những nhân vật tuy báo chí, sách sử không mấy ai đề cập đến tên tuổi, và tuy họ không mang một chức tước nào nhưng họ vẫn có quyền sinh sát làm run sợ nhiều người, kể cả những viên chức cao cấp trong chính quyền và quân đội. Tại Sài gòn và Nam phần thì có luật sư Trần Văn Khiêm, em ruột bà Nhu, một công tử chơi bời đàng điểm chuyên dựa thế chị ruột để làm tiền những thương gia giàu có. Giới trí thức miền Nam gọi Trần Văn Khiêm là “luật sư khùng” vì tính tình bất thường là lối hành xử nửa khôn nửa dại cũng như tính khoe khoang phách lối quá độ của ông ta. Tổng thống Diệm rất ghét Trần Văn Khiêm nhưng vào mùa thu 1963, Khiêm được anh chị là vợ chồng Ngô Đình Nhu cử giữ chức Giám đốc Nha Nghiên cứu chính trị thay thế bác sĩ Trần Kim Tuyến bị hạ tầng công tác, đổi đi làm Tổng lãnh sự tại Ai Cập để tận dụng khả năng chống đối của bác sĩ Tuyến có thể nguy hiểm cho chế độ. Tại Huế và miền Trung có mẹ Luyến, một người bà con trong họ Ngô Đình, làm gia nhân hầu hạ Tổng thống Diệm từ thời mẹ ta còn trẻ. Mặc dầu có chồng và ba, bốn người con, nhưng mẹ Luyến ở với gia đình họ Ngô tại Phú Cam nhiều hơn là ở nhà với chồng. Từ ngày ông Diệm cầm quyền, người ta không còn dám gọi mẹ Luyến là mẹ nữa

mà gọi là Bà. Dù không có một chức vụ nào ngoài nhiệm vụ quản gia nhưng nhờ sống kề lãnh chúa Ngô Đình Cẩn mà “Bà” ta có quyền sinh sát, một tiếng nói của “Bà” Luyến với ông Cẩn cũng đủ làm cho nhiều người lên voi xuống chó. Viên chức chính quyền cũng như quân đội ở miền Trung phải cung kính, sợ hãi, nịnh hót, bợ đỡ “Bà” Luyến cũng cùng mức độ như đối với ông Ngô Đình Cẩn. Dư luận công chúng Huế đã mỉa mai gọi mụ Luyến bằng cái hỗn danh “Đệ nhất phu nhân” của miền Trung.

Nói tóm lại miền Nam là một nước Cộng hòa nhưng qua Hiến pháp (sẽ được phân tích ở mặt chương sau) và qua thực tế, người ta thấy ông Diệm không phải là một Tổng thống do dân bầu để cầm đầu ngành hành pháp mà là một vị vua của thời phong kiến và bà con anh em ông ta đều là “Hoàng thân Quốc thích” thứ Hoàng thân Quốc thích có quyền hành nắm hết rường mối quốc gia. Vì thế nhân dân Việt nam và báo chí quốc tế đã nặng lời chỉ trích chế độ Ngô Đình Diệm và gọi chế độ ấy là chế độ “gia đình trị”, một thứ hình dung từ sâu sắc và ám ảnh tâm trí mọi người đến độ chỉ cần nói ba tiếng ấy là người ta biết ngay nói đến chế độ nào.

Nhưng chế độ “gia đình trị” Ngô Đình Diệm không phải chỉ ngừng lại ở sự việc toàn thể bà con, anh em, dâu rể, ngoại nội (và cả mụ Luyến một người đầy tớ) nắm toàn quyền lãnh đạo đất nước, nắm trọn quyền sinh sát nhân dân, nắm trọn tài nguyên quốc gia mà chế độ đó đang tự biến dần để trở thành một triều đại vua chúa như các triều đại Đinh, Lê, Lý, Trần, Nguyễn... Bởi vì ngoài chuyện quốc gia hóa lễ Bồn mạng Tổng thống Diệm mà Đoàn Thêm (trong “Hai mươi năm qua”) đã tự hỏi ai đã dề nghị như vậy, chế độ đi dần đến việc tổ chức “Ủy ban nhân dân lễ Khánh thọ lục tuần” của Tổng thống Diệm, lễ đầu tiên được tổ chức vào ngày 28-12-1960 (8 ngày sau khi Mặt trận giải phóng miền Nam ra đời). Hơn nữa, thứ nghi lễ vua chúa đó cũng không ngừng lại chỉ để dành riêng cho ông tổng thống mà người ta còn đi xa hơn bằng cách tổ chức lễ “Cửu tuần khánh thọ” cho bà Ngô Đình Khả, mẹ của Tổng thống (ngày 18-9-1961). Nhiều đại diện các đoàn thể, nhiều nhân vật cao cấp của chính quyền phải về Huế để dâng lời chúc mừng lên “Thái Từ” trong lúc Bộ nội vụ chính thức tổ chức lễ tạ ơn Vương Cung thánh đường tại Sài Gòn. Còn nghi ngờ gì nữa: anh em ông Diệm đang sửa soạn một số nghi thức, một số danh từ, sửa soạn dư luận để hoán chuyển từ chế độ Cộng hòa trở thành chế độ quân chủ và chỉ đợi ngày ông Diệm tức vị đăng quang lên ngôi Hoàng đế. Mà nếu không thì ít nhất ông Diệm cũng đã trở thành một thứ “Tổng Đế” như Đoàn Thêm đã mỉa mai.

Dù sao thì Ngô triều đang làm sống lại những lễ nghi của Nguyễn Triều chẳng hạn như “Lễ khánh thọ tứ tuần” của vua Khải Định, đang làm sống lại hai tiếng “Đức Từ” dành cho mẹ vua Bảo Đại mà thời gian chưa đủ dài để xóa nhòa tâm trí nhân gian. Điều đáng nói là mẹ vua Bảo Đại tuy được xưng tụng là “Đức Từ” nhưng Bà lại không được con bà (một vị Quốc trưởng) và chính phủ của con Bà dành cho bà những vinh dự quá lớn lao như “Thái Từ”, mẹ của anh em nhà họ Ngô Đình.

Tuy nhiên trong những năm đầu tiên của chế độ, khi mà thời cuộc vừa chuyển đổi qua một giai đoạn mới với niềm tin vào tương lai mà động lực là hy vọng để toàn dân cùng với chính quyền bắt tay vào việc xây dựng đất nước thì những cảm nhận của quần chúng về chính sách “gia đình trị” dễ dàng được tha thứ nhờ những thành quả ngoạn mục mà chế độ đã thực hiện được.

Trước hết là việc chuyên chở và định cư cho hơn 860.000 người di cư trong đó có gần 700.000 người Công giáo. Việc chuyên chở người di cư từ Bắc vào Nam được kế hoạch và sử dụng phương tiện chuyên chở của Pháp và Mỹ, còn việc định cư thì hoàn toàn chỉ do tiền viện trợ của Mỹ đài thọ. Công cuộc định cư sở dĩ hoàn thành mau chóng và tốt đẹp là một phần nhờ vào sự hoạt động hăng hái của các linh mục và phần khác là nhờ ông Diệm dành những vùng đất màu mỡ rộng lớn cho dân di cư. Ví dụ như ông Diệm đã lấy đất Cái Sắn màu mỡ cấp phát cho 45.000 nông dân; lấy bờ biển Bình Tuy và đảo Phú Quốc, những nơi nổi tiếng nhiều ngư sản cho dân chài lưới; lấy Long Khánh, Định Quán, Gia Kiệm, Hố Nai cho dân khai thác lâm sản và làm đồ mộc, lấy Ban Mê Thuộc và Cao Nguyên vùng đất đỏ phì nhiêu cho dân trồng trọt hoa màu để xuất cảng; lấy vùng ngã ba ông Tạ, Tân Bình, Gò Vấp chung quanh vùng Sài Gòn cho dân thương mại và kỹ nghệ... Nhờ tiền bạc dồi dào của Mỹ, nhờ chính quyền dành cho mọi sự dễ dàng, nhờ Tổng thống Diệm chú tâm nâng đỡ, chẳng bao lâu người dân di cư miền Bắc đã hội nhập dễ dàng vào cuộc sống của dân miền Nam mà trước đó họ coi là vùng đất xa lạ. Và cũng chẳng bao lâu, đời sống dân di cư đã đi từ ổn định đến trù phú còn hơn cả dân địa phương. Công cuộc định cư mau chóng và tốt đẹp cho 700.000 người Công giáo di cư đã làm cho các quốc gia trên thế giới nhất là Hoa Kỳ phải khâm phục. Một bác sĩ trẻ của hải quân Mỹ, ông Dooley, một nhân vật rất mộ đạo Thiên Chúa từng tham gia vào việc chuyên chở người Bắc di cư vào Nam, nhận thấy tinh thần chống Cộng cao độ của người Công giáo Việt

nam đã tình nguyện ở lại miền Nam để thực hiện nhiều công cuộc nhân đạo, viết sách ca ngợi công trình di cư và định cư làm cho nhân dân Mỹ càng thêm kính phục tổng thống Ngô Đình Diệm. Đây là một thành công lớn về mặt xã hội của chính quyền chỉ trừ một điều là trên mặt chính trị, và ở một khía cạnh nào đó, sự chọn lựa vào Nam của gần một triệu người miền Bắc đáng lẽ phải được coi như là một sự chọn lựa chính trị của quần chúng giữa tự do và Cộng sản thì, vì sự vụng về trong chính sách, đã trở thành một sự chọn lựa chỉ của một khối lượng Thiên Chúa giáo, nghĩa là giữa hữu thần và vô thần. Do đó đáng lẽ biến cố đó có thể tạo nên nhiều uy thế vững mạnh cho chính nghĩa của miền Nam, thì nó lại bị giới hạn rất nhiều vào một bộ phận thiểu số của cộng đồng dân tộc. Đó là chưa nói đến những tác hại chính trị và nhân văn gây ra do sự vụng về này.

Trong những năm 1955-1956, ngoài công cuộc định cư cho dân Công giáo miền Bắc, nhiều cải cách xã hội cũng như những biến cố chính trị tốt đẹp khác càng làm tăng thêm uy tín của ông Diệm:

- Ngày 15 tháng 2 năm 1955, ông Diệm ra lệnh đóng cửa sòng bạc Kim Dung Đại Thế Giới của Bảy Viễn.
- Ngày 23 tháng 10 năm 1955, ông Diệm tổ chức Trưng cầu dân ý, truất phế Bảo Đại.
- Ngày 1 tháng 12 năm 1955, ông Diệm ra lệnh đóng cửa xóm Bình Khang, nơi buôn bán mãi dâm công khai do Bảy Viễn để lại, đồng thời ra lệnh cấm hút và cấm buôn bán thuốc phiện để lãnh mạnh hóa và cường tráng hóa nhân dân miền Nam. Một chiến dịch đốt bàn đèn hấp dẫn vừa để làm gương cho dân chúng vừa để làm cho người ngoại quốc kính nể chế độ.
- Ngày 4 tháng 4 năm 1956, chính phủ bắt ông ủng Bảo Toàn, Tổng giám đốc thương mại ở Bộ kinh tế vì tội bán gạo chợ đen.

Ngày 28 tháng 4 năm 1956, quân đội viễn chinh Pháp xuống tàu về nước.

- Ngày 13 tháng 7 năm 1956, xử tử tướng Ba Cụt, một vị lãnh tụ nghĩa quân Hòa Hảo, chấm dứt tình trạng bất ổn định tại miền Tây Nam phần.
- Ngày 20 tháng 7 năm 1956, do sự khuyến khích và hỗ trợ của Hoa kỳ, Tổng thống Diệm bác bỏ việc Tổng tuyển cử hai miền theo quy định của Hiệp ước Genève.
- Ngày 21 tháng 8 năm 1956, chính phủ bắt Vũ Đình Đa và đồng bọn về tội biển thủ mấy triệu bạc của Ngân hàng quốc gia.
- Ngày 26 tháng 10 năm 1956, ông Diệm tuyên bố thành lập nền cộng hòa.

Tất cả những thành công trong hai năm đầu của chế độ được xem như là kết quả của những nỗ lực của một chính quyền tuy còn yếu kém về mặt quản trị nhưng lại được một sự quyết tâm cộng tác của toàn dân.

Tuy nhiên những nỗ lực này, tự nó và nếu chỉ riêng nó, cũng chưa đủ để hoàn thành việc củng cố miền Nam nếu không có sự yểm trợ tối đa và vô điều kiện của Hoa kỳ mà đặc biệt là của ba người Mỹ đã từng liên hệ chặt chẽ với ông Diệm từ trước. Đó là một vị Hồng y, một giáo sư có đầu óc xã hội gốc người áo và một nhân vật cao cấp CIA, ba nhân vật (từ đầu) đã hoán cải được quan niệm của Tổng thống Eisenhower vốn đã muốn bỏ rơi Việt nam. Vị Hồng y là ông Spellman vị giáo sư là ông Buttinger và nhân viên CIA, ai cũng biết, là ông Lansdale.

Trong ba nhân vật đó thì đại tá Lansdale đóng vai trò Cố vấn bên cạnh Tổng thống Diệm. Ông ta nổi tiếng đến độ không một nhà viết sử nào khi nói đến sự nghiệp của ông Diệm mà không nhắc đến thân thế và hoạt động của ông ta. Lansdale đến Đông dương từ năm 1954 làm Cố vấn phản du kích cho quân đội viễn chinh Pháp. Vào tháng 6 năm 1954, trước tình hình khẩn trương của Việt nam, Lansdale được ngoại trưởng Foster Dulles phái đến Bắc Việt để điều nghiên tình hình và từ công tác đó đã đẩy đưa Lansdale trở thành bạn thân và Cố vấn của ông Diệm, giúp ông Diệm trở thành Tổng thống VNCH. Do đó nhiều sách sử, báo chí Mỹ gọi Lansdale là “Kẻ tạo nên những ông vua” (The Kingsmaker).

Lịch sử dân tộc Việt có hai thời kỳ mà nhà lãnh đạo Việt nam có người Âu Mỹ trực tiếp làm Cố vấn, làm quân sư đặc biệt, đó là thời kỳ chúa Nguyễn ánh Đàng Trong và thời kỳ miền Nam với Tổng thống Ngô Đình Diệm.

Thật vậy, giám mục Piglleau de Behaine người Pháp trong suốt mười năm ở với Nguyễn ánh thực sự đã là một Thượng thư Bộ binh và Bộ ngoại giao, đêm ngày quên cả đọc kinh, lo dịch binh thư cho Nguyễn ánh, lo giao thiệp với Pháp và các nước lân bang, lo chủ trì hội nghị các sĩ quan Pháp giải quyết việc quân sự, giúp Nguyễn ánh phần công lao to lớn trong việc đè bẹp được nhà Nguyễn Tây Sơn để sau này Nguyễn ánh thống nhất xứ sở.

Miền Nam Việt nam vào những năm 1954, 55, 56, trước những khó khăn và nguy hiểm mà ông Diệm tưởng là khó lòng vượt qua được (đến nỗi ông Diệm chán nản đã định bỏ nước ra đi vào cuối năm 1954) chính nhờ Edward Lansdale làm Cố vấn giúp đỡ tận tình, ông Diệm đã chuyển bại thành thắng. Không có vấn đề chính trị, quân sự,

xã hội nào mà không có ý kiến của Lansdale. Hàng ngày Lansdale vào dinh Độc lập gặp gỡ ông Diệm để thảo luận và đề nghị kế hoạch, Lansdale đã từng gọi ông Diệm là “Pa pa”, sự kiện này nói lên mối thâm tình thâm thiết giữa Lansdale và ông Diệm cũng như xác định vai trò tối cần thiết và tối quan trọng của Lansdale đối với ông Diệm.

Không những chỉ cần thiết và quan trọng mà uy thế của Lansdale còn to lớn đến độ đã có lần công khai to tiếng chỉ trích ông Diệm (là một hành động “phạm thượng” nặng nề nếu đó là một người Việt nam khác) khi ông Diệm đã có những lời lẽ khinh thường tướng “cách mạng” Trịnh Minh Thế.

Đã rất nhiều lần ông Diệm tỏ ra lo âu trước những quyết định của Washington có vẻ muốn chấm dứt sự ủng hộ của Hoa kỳ thì chính Lansdale đã đánh điện về Bộ ngoại giao để trực tiếp thăm dò và can thiệp với ngoại trưởng Foster Dulles. Khi đó nắm được mọi dữ kiện tính cục trong tay, Lansdale lại đến gặp ông Diệm để bảo đảm rằng chính sách của Hoa kỳ không thay đổi và khích lệ ông Diệm hãy can đảm mà tiếp tục cầm quyền.

Trong thời gian ông Diệm bị các giáo phái, Bình Xuyên, và tướng Nguyễn Văn Hinh chống đối, Lansdale và tiền bạc của Mỹ đã lôi kéo được một số tướng tá giáo phái về với ông Diệm và đã gây được sự chia rẽ trong hàng ngũ chống đối ông Diệm, củng cố địa vị cho ông ta đến thắng lợi cuối cùng. Đồng thời với việc ổn định tình hình miền Nam, Lansdale đã thiết định cho ông Diệm những kế hoạch trong việc tiếp thu các vùng Bình Định và Cà Mau do Việt minh để lại. Lansdale giúp ông Diệm thành lập cơ quan Công dân vụ gồm thành viên áo đen về thôn quê giúp đỡ đồng bào tái tạo đời sống mới. Ông ta còn khám phá ra và giới thiệu ông Diệm vị trưởng cơ quan Đặc ủy công dân vụ là ông Kiều Công Cung. Lansdale cũng đã giúp cho ông Diệm tổ chức hội Cựu Chiến binh và nhà phát hành Thống nhất để ông Diệm có một hậu thuẫn vững chắc gồm những người đã từng cầm súng chống lại cộng sản. Lansdale lại còn đưa một phái đoàn Phillippines qua Việt nam trong chương trình y tế gọi là “Chiến dịch huynh đệ” (Operation Brotherhood)... để giúp dân quê Việt nam hướng về một đời sống tiến bộ hơn.

Ngoài Lansdale ra còn có giáo sư Buttinger, giáo sư Fishel và một số người Mỹ khác giúp ông Diệm về những phương tiện kinh tế, giáo dục tạo sự phồn thịnh cho miền Nam. Họ đã giúp ông Diệm bành trướng Viện Đại học Sài gòn, thiết lập Viện đại học Huế, mở trường quốc gia hành chính, trường Nông Lâm Súc, trường Kỹ thuật Phú

Thọ... mở các nhà máy than Nông Sơn, nhà máy xi măng Hà Tiên, nhà máy đường Hiệp Hòa, các cơ sở kỹ nghệ bông vải, chai... tạo công ăn việc làm cho dân lao động để mở mang kinh tế cho miền Nam... người Mỹ cũng giúp ông Diệm tái tạo lại hệ thống đường sá, bài trừ nạn mù chữ, thiết lập chương trình y tế nông thôn, đào giếng cho dân quê, và thành lập những đội xịt thuốc DDT để bài trừ nạn sốt rét.

“Nếu chúng ta đã không phủ nhận được quyết tâm của toàn dân và chính quyền nhằm mau chóng và vững vàng xây dựng một miền Nam hồi sinh thì chúng ta cũng không thể phủ nhận được chính người Mỹ, trên tất cả mọi mặt đã yểm trợ cho chúng ta hoàn thành ước nguyện đó. Nhân, tài, vật lực chảy vào miền Nam không ngơi nghỉ. Chính sách, kế hoạch, phương tiện, tài chính đổ vào miền Nam không giới hạn”.

Và sau 10 năm trời chiến tranh ly loạn (1945 - 1955) trong khung cảnh hòa bình an lành và với một viễn tượng phồn vinh trước mắt, dân miền Nam đã cảm thấy cuộc đời ấm no hơn và tương lai tươi sáng hơn.

Cũng trong những năm đầu của chế độ, về mặt đối ngoại, ông Diệm đã gây được nhiều uy thế to lớn. Nhiều quốc gia thuộc khối không liên kết công nhận VNCH, mà chuyến viếng thăm của ông U Nu (Thủ tướng Miến Điện) ngày 11 tháng 11 năm 1956 là một bông hồng vô cùng quý giá cho chế độ ông Diệm. Cao Miên vốn coi Việt nam là kẻ thù truyền kiếp thế mà nay phải kiêng nể VNCH còn Lào thì kết thân với Việt nam làm anh em dựa vào nhau theo cái thế môi hở răng lạnh.

Trong ba năm đầu, tên tuổi ông Diệm vang lừng trên trường quốc tế nhờ những cuộc ông du thăm viếng các quốc gia như Ấn Độ, Thái Lan, Trung hoa dân quốc, Đại Hàn. Đặc biệt, ông được Tòa Bạch ốc mời viếng thăm chính thức nước Mỹ ngày 4 tháng 4 năm 1957.

Ngược lại nhiều chánh khách và lãnh tụ quốc tế tên tuổi như Ngoại trưởng Dulles nước Mỹ, Ngoại trưởng Couve de Murvills của Pháp, ông Pinay cựu Thủ tướng Pháp, ông Tổng thống Lý Thừa Vãn của Đại Hàn, Phó tổng thống Trần Thành của Trung hoa dân quốc cũng đã đến viếng thăm Việt nam.

Cho đến mùa xuân năm 1959, mặc dù Việt cộng đã hoạt động mạnh, tình hình an ninh nông thôn bắt đầu đáng lo ngại, uy danh của Tổng thống Ngô Đình Diệm vẫn còn sáng chói nhờ những quan hệ đặc biệt với Tòa thánh La mã và quốc gia Ấn Độ, một nước đang có nhân viên làm chủ tịch Ủy hội quốc tế kiểm soát đình chiến tại Việt nam.

Ngày 16 tháng 2 năm 1959, Đức Hồng y Agagianian, đại diện Đức giáo hoàng đến Sài Gòn chủ tọa lễ 300 năm thành lập Giáo hội Công giáo Việt nam và tôn vinh nhà thờ Đức Bà Sài Gòn lên hàng Vương Cung thánh đường. Trong những ngày Đức Hồng y có mặt tại Việt nam với những buổi lễ ngoài trời, cờ của Tòa thánh chen lẫn với cờ quốc gia tung bay trước công viên dinh Độc lập và khắp mọi tỉnh thị tạo nên một khung cảnh náo nhiệt rộn rã khắp miền Nam. Ngày 18 tháng 3 năm 1959, Tổng thống Ấn Độ là ông Prasad viếng thăm Việt nam mà lại đến Sài Gòn trước rồi mới đến Hà nội sau gây thêm vinh dự và tự hào cho chế độ Ngô Đình Diệm. Ngày 7 tháng 8, con đường xe hỏa xuyên Việt nối liền Đông Hà với Sài Gòn được khánh thành trọng thể càng tạo nên cảnh thanh bình cho đất nước.

Như vậy, kể từ khi hiệp ước Genève ra đời chia đôi đất nước rồi ông Diệm về chấp hành, ít ai có thể nghĩ rằng ông Diệm có thể vượt thắng được những khó khăn, ít ai nghĩ rằng chế độ có thể tồn tại để tiếp tục điều hành quốc gia. Nhưng miền Nam đã đứng vững, đã hồi sinh. Và ông Diệm đã duy trì được chế độ để bước lên đài vinh quang. Báo chí trong và ngoài nước đã ca tụng ông Diệm là người hùng của vùng Đông Nam Á và Tổng thống Eisenhower đã gọi ông Diệm là “người của phép lạ” (the miracle man).

Nhưng bất hạnh thay cho dân miền Nam! Bức tranh màu sắc rực rỡ trên đây chỉ như cái ráng hồng của một chiều trời nắng quái trong buổi tàn thu, vì chung quanh ráng hồng đó, mây đen đã bắt đầu vùn vù báo hiệu một cơn giông tố hãi hùng sắp xảy ra. Chính đại tá Lansdale, người lạc quan nhất và nắm vững tình hình khá rõ, cũng đã bắt đầu nhận thấy nhiều hiện tượng bất ổn cho chế độ. Ông đã thấy sự ra đời của đảng Cần lao, ông đã thấy cung cách lãnh đạo độc tôn độc tài của anh em ông Diệm, ông đã nghe nói đến những cuộc đi bắt người ban đêm của cán bộ đảng Cần lao, đã chứng kiến việc bắt bớ thủ tiêu những người quốc gia đối lập. Trước khi từ giả Việt nam để về Mỹ vào cuối năm 1956, Lansdale đem tâm tình khuyên bảo Tổng thống Diệm nên noi gương Tổng thống Washington đứng trên và đứng ngoài mọi tranh chấp tôn giáo và đảng phái để cứu nước và để trở thành “vị cha già dân tộc”. Nhưng than ôi? Những lời khuyên chí tình của Lansdale đã theo gió mà bay về Mỹ, để lại sau lưng một chế độ ngày càng đi sâu vào tội lỗi mà chính Lansdale cũng bị anh em ông Diệm phũ phàng quên hết công ơn... Cuối năm 1955, khi mối đe dọa và mối hiểm nghèo đã qua rồi, Trần Văn Đôn không thấy Lansdale ngày ngày bên cạnh Tổng thống Diệm nữa, bèn hỏi lý do thì được ông Diệm trả lời: “Lansdale CIA

quá, ồn ào quá. Trong chính trị không có chỗ cho tình cảm”. Thế là sau Trịnh Minh Thế đến Lansdale bị quên ơn.

Chính vì quan niệm “trong chính trị không có chỗ cho tình cảm” này, nghĩa là không đếm xỉa đến bản vị con người trong một triết lý hành động nhân trị, mà sau này, kể từ năm 60, chế độ gia đình trị của ông Diệm đi vào con đường bạo trị bạo quản. Nhưng đó là chuyện về sau, vì trong những năm đầu chấp chánh, khi mà men quyền lực còn chưa làm say sưa cấp lãnh đạo, thì quả thật lòng dân đều đặt hết vào ông Diệm niềm tin trọn vẹn. Thể hiện rõ ràng nhất là chuyến viếng thăm lần thứ nhì 4 tỉnh miền Nam Trung Việt, nơi địa phương Duyên hải mà tôi đang là Tư lệnh vào năm 1956.

Trước khi ông Diệm rời Sài gòn, Võ Văn Hải gọi công điện cho tôi thông báo lộ trình kinh lý gồm trước hết là tỉnh Phú Yên để khánh thành đập Đồng Cam, sau đó ông sẽ thăm 3 tỉnh Khánh Hòa, Ninh Thuận, và Bình Thuận. Ngoài ra Hải còn gửi một thư riêng đề nghị tôi tổ chức thật trọng thể và thật có ý nghĩa chuyến kinh lý này vì “kỳ này ông Cụ đi thăm dân còn có ngoại giao đoàn và một số đông báo chí quốc tế tháp tùng”. Muốn buổi lễ trở nên “trọng thể và có ý nghĩa” thì theo tôi không có cách nào hay hơn là biểu dương được niềm tin mạnh mẽ của quần chúng về vị lãnh đạo của mình. Vì vậy tôi bèn nhờ Phong trào Cách mạng quốc gia huy động thêm nhân dân ở hai quận ngoại biên của thành phố Nha Trang là Diên Khánh và Vĩnh Xương tham dự vào cuộc nghênh đón vị nguyên thủ quốc gia.

Chương trình thăm viếng Nha Trang dự định bắt đầu vào lúc 4 giờ chiều, không ngờ cuộc lễ khánh thành đập Đồng Cam bị chậm trễ thành ra hơn 8 giờ tối ông Diệm mới tới phi trường Nha Trang. Dù bất ngờ, anh em quân nhân cũng kịp thời mua nửa làm trên mười ngàn cái đuốc phát cho dân chúng để thắp sáng thêm thành phố. Khi ông Diệm đến nơi, đã một rừng người đứng chật dọc theo các đại lộ từ phi trường về đến trung tâm thành phố, nơi có “chợ phiên triển lãm kinh tế” do ông Tỉnh trưởng Nguyễn Trân tổ chức để đón mừng vị nguyên thủ quốc gia. Tiếng hoan hô vang dội và đèn đuốc sáng choang tung bừng rộn rã một góc trời. Tôi đứng chung với ông Diệm trên chiếc xe jeep đi giữa hai hàng dân chúng, thỉnh thoảng ông quay nhìn tôi với vẻ mặt vô cùng hoan hỉ, miệng luôn luôn nở một nụ cười và hai tay giơ cao đáp lại lời tung hô của dân chúng.

Trong cuộc kinh lý kỳ này có cả ông Ngô Đình Luyện đi theo.

Đêm đó tôi mời ông Diệm và các vị Bộ trưởng lên sân thượng khách sạn “Beau Rivage” để xem đoàn xe hoa 140 chiếc của quân đội diễu hành mừng quan khách. Trên bầu trời đen tối lấp lánh ánh sao, phi

cơ L19 và phi cơ Dakoto của không quân bay theo đội hình và thả hỏa châu muôn màu biến trời cao biển rộng của Nha Trang thành một tấm thảm nạm kim cương lóng lánh. Cuộc trình diễn của quân đội kéo dài từ 10 giờ đêm đến 2 giờ sáng, các Bộ trưởng dần dần tỏ dấu mệt mỏi, riêng ông Diệm vẫn vui tươi ngồi nhìn đoàn xe hoa đi qua thảnh thơi ông đứng dậy giơ hai tay cao vẫy chào tỏ ý khen ngợi và để đáp lại tiếng hoan hô của quân đội. Tôi nghĩ rằng từ ngày thành phố Nha Trang được thành lập có lẽ chưa bao giờ dân chúng được chứng kiến một đêm hoa đăng tưng bừng rộn rịp như đêm ông Diệm đến viếng thăm vào mùa hè năm 1956 đó. Tôi cố gắng tạo một cuộc nghênh đón thật đông đảo, huy hoàng để chứng tỏ quân đội và nhân dân đang ngưỡng mộ nhà lãnh đạo mà có thể còn nhiều nhân vật quốc tế vẫn còn nghi ngờ là uy tín vẫn chưa thật sự ăn sâu trong lòng người Việt nam.

Cuộc kinh lý của ông Diệm kéo dài trong niềm hân hoan của mọi người và trong sự đặc ý của ông Diệm cho đến khi ông lên phi cơ ở phi trường Phan Thiết để trở về Sài gòn. Trước khi phi cơ cất cánh. Ông Diệm đã bắt tay tôi thật chặt và nói thật thiết tha: “Mậu gắng làm việc nghe”. Tôi biết đó không phải là một lời chào tạm biệt, lại càng không phải là lời cảm ơn của một cấp chỉ huy với một cán bộ trung kiên đã chứng tỏ qua nhiều lần quyết tâm phục vụ có đất nước và cho cá nhân ông từ gần 15 năm nay, mà rõ ràng đó là một lời kết ước sâu sắc mà ông thề nguyện. Vì cũng câu nói đó, tôi đã từng nghe dặn dò nhiều lần trong những giai đoạn gian nan của ông Diệm và tôi, trong những giờ phút vinh nhục của thời kỳ đấu tranh nguy hiểm.

Tổ chức cuộc nghênh đón vô cùng long trọng sau ngày ông Diệm đã lật đổ một chế độ phong kiến, sau ngày ông Diệm đã bước lên đài vinh quang tột đỉnh, tôi tự cho đã chấm dứt giai đoạn mở đầu của chế độ, giai đoạn giới thiệu nhà lãnh đạo với quốc dân đồng bào. Từ nay tôi chú tâm vào công việc đóng góp phần nhỏ mọn của mình vào ông cuộc kiến thiết và bảo vệ chế độ để phục vụ quốc gia. Tôi trở về với nhiệm vụ của người quân nhân, lo tảo thanh vùng rừng núi nghi ngờ còn Việt cộng ẩn nấp và lo việc huấn luyện binh sĩ. Một trong những cuộc hành quân quy mô được mở ra tại vùng giáp giới ba tỉnh Bình Định, Phú Yên và Pleiku. Bộ Tổng tham mưu biệt phái thiếu tá Nguyễn Huy Lợi làm Tham mưu trưởng cho cuộc hành quân đó. Nguyễn Huy Lợi (hiện nay ở Mỹ) là một sĩ quan trẻ tuổi, có tài, có kinh nghiệm, giỏi cả về tham mưu lẫn tác chiến. Tôi đã biết Lợi từ ngày còn chiến đấu ở Bắc Việt. Mấy tháng Lợi làm việc ở Nha Trang

đã giúp tôi khám phá thấy Lợi là viên sĩ quan trẻ tuổi thông minh, có thể trở thành một tướng lĩnh ưu tú của quân đội sau này. Tiếc thay, cuối năm 1960, Lợi tham gia tích cực cuộc lật đổ chế độ nhà Ngô nhưng không thành nên phải mai một, cơ cực mấy năm trời lưu vong tại Cao Miên.

Về phương diện huấn luyện binh sĩ thì dưới quyền tôi có trường Bộ binh Đồng Đế, cách Nha Trang 3 cây số là trung tâm đào tạo hạ sĩ quan lớn nhất của quân đội Một hôm, Thiếu tá Lê Cẩm (do thiếu tá Huỳnh Văn Cao, Tham mưu trưởng biệt bộ Phủ Tổng thống, đặt để) chỉ huy trường hạ sĩ quan, mời tôi và ông Tỉnh trưởng Nguyễn Trân cùng phái đoàn nhân sĩ và hành chính Nha Trang đến thăm trường. Sau khi thăm xong các cơ sở doanh trại, Cẩm mời chúng tôi đến chiêm ngưỡng một ngôi “giáo đường”, to lớn và khang trang. Tôi khen ngợi Cẩm có sáng kiến tốt, đồng thời cũng hỏi xem Cẩm có thiết lập một ngôi chùa nào không, Cẩm trả lời “chưa”. Tôi nổi nóng ngay và la Cẩm: “ở đây chỉ có vài trăm binh sĩ theo Thiên Chúa giáo thì anh lo làm nhà thờ ngay, trong lúc đó đến trên 3000 quân nhân theo đạo Phật thì anh không chịu để ý lo phần thiêng liêng của họ, anh làm vậy binh sĩ sẽ ngờ rằng Tổng thống Diệm chủ trương kỳ thị tôn giáo hơn nữa anh là cấp chỉ huy có đạo Thiên Chúa, anh sẽ mang tiếng bất công. Lại nữa, việc làm của anh tỏ ra anh đã không tuân lệnh tôi. Rất nhiều lần trong các buổi học tập, tôi đã tuyên bố Tổng thống Diệm là “nhà lãnh đạo đặt tổ quốc lên trên tôn giáo... không bao giờ ông có thái độ kỳ thị, thiên vị, hẹp hòi...”. Không ngờ những lời tôi la mắng Thiếu tá Lê Cẩm hôm đó đã đem lại hậu quả tai hại cho tôi liền ngay sau đó.

Vào khoảng tháng 7 năm 1956, thành linh tôi nhận được lệnh bàn giao lại Phân khu Duyên hải cho trung tá Nguyễn Vĩnh (thường được binh sĩ gọi là Vĩnh Hào vì ông hay cầm hèo đánh vào đầu binh sĩ mỗi khi có lầm lỗi). Tôi được chuyển về đơn vị quản trị Sài Gòn đợi lệnh mới. Nhận được lệnh tôi liền bí mật vào Sài Gòn gặp Bộ trưởng Trần Trung Dung, vốn quen biết với tôi từ năm 1953 tại Hà Nội, để hỏi duyên cớ vì sao tôi bị mất chức một cách vô lý và bị chuyển như một hình phạt. Trần Trung Dung cho biết việc đó là do lệnh trực tiếp của ông Cố vấn Ngô Đình Nhu, vì theo ông Nhu thì tôi mang đầu óc công thần và có lời lẽ thất lễ đối với Tổng thống. Mấy ngày sau trung tá “Vĩnh Hào” cho tôi biết ông được lệnh mở cuộc điều tra về ngân quỹ của Bộ tham mưu Phân khu Duyên hải do tôi sử dụng. Nhưng vì Phân khu Duyên hải không có ngân quỹ riêng nên cuộc điều tra không đưa đến kết quả nào. Tiếp đến là một phái

đoàn Cần Lao gồm có thiếu tá Công giáo Vũ Hùng Phi và một cán bộ của Tổng Liên đoàn lao công (mà tôi quên tên) đến Nha Trang để tiếp xúc với cơ quan quân dân chính để điều tra tôi về tội “phá Công giáo”. Những hiện tượng trên cho thấy mình bắt đầu trở thành đối tượng chống phá của nhóm Công giáo và Cần lao mà nguyên do chỉ vì sự mâu thuẫn giữa tôi và ông tỉnh trưởng Nguyễn Trân, người thuộc phe Công giáo Nha Trang.

Tôi biết ông Nguyễn Trân lần đầu tiên vào năm 1949-1950 khi tôi còn làm việc tại Bộ tham mưu Việt binh đoàn. Ông Trân đến nhà tôi để nhờ tôi vận động với trung tá Nguyễn Ngọc Lễ cho ông ta được gia nhập Việt Binh đoàn với cấp bậc “chuẩn úy”. Nhưng ông Lễ từ chối vì biết ông Trân đang bí mật làm việc cho công an Pháp tại Huế (Sureté Fédérale). Tôi cũng có gặp ông Trân vài lần tại nhà ông Ngô Đình Cẩn ở Phú Cam. Nhưng như tôi đã nói ở chương trước, ông Trân đến với ông Cẩn chỉ để dò la tình hình. Thật ra ông Trân khinh ông Cẩn dốt nát, còn ông Cẩn thì chê ông Trân là một cựu quan lại tham nhũng, thế mà tôi không hiểu vì lý do nào ông Trân lại được cử làm Tỉnh trưởng Khánh Hòa khi ông Diệm làm Thủ tướng.

Mấy tháng sau, ông Tôn Thất Toại còn cho tôi biết dĩ vãng không đẹp của ông Trân vì ông Trân đã có thời làm Tri huyện dưới quyền ông Toại khi ông Toại còn làm Tuần vũ Phú Yên. Lúc còn làm Tri phủ Tĩnh Gia thời kỳ Nhật chiếm đóng. Nhiều người còn ví ông Nguyễn Trân là một thứ Trần Mậu Trinh thứ nhì, vì ông này làm Tri huyện Hương Khê (Hà Tĩnh), nhân khi ông Khâm sứ Pháp đi xe hỏa ra Hà nội, Trần Mậu Trinh huyện Hương Khê vì biết viên Khâm sứ đó thích trồng chuối. Nguyễn Trân không trồng chuối nhưng lại thích mở chợ phiên. Đến Nha Trang hai năm, ông mở hai chợ phiên: chợ phiên Trung Thu năm 1955 và chợ phiên kinh tế năm 1956. Vào Mỹ Tho. Ông ta lại mở chợ phiên luôn mấy tháng và bày trò đấu lý với những người cộng sản đang bị giam.

Sau cuộc tiến đưa thắm thiết tình đồng chí của quân dân Nha Trang, dọc chuyến tàu hỏa đưa tôi vào Sài gòn, đêm đó tôi còn đón nhận bao nhiêu cảm tình nồng hậu của của quân dân Ba Ngòi, Ninh Thuận, Phan Rí, Bình Thuận.

Đến Sài gòn, tôi tìm cách vào gặp ông Nhu mãi mà không được, bèn đi thăm một số bạn bè trong đó có ông Tôn Thất Trạch Tổng Giám đốc Bảo An. Ông Trạch nguyên là cựu Tri Huyện, theo ông Diệm từ ngày hồi cư khoảng 1949, 1950. Khi ông Diệm mới về nước làm Thủ tướng, nhờ là người liêm chính ông Tôn Thất Trạch được chọn giữ chức vụ tin cẩn là Đồng lý Văn phòng. Nhưng tính tình vốn cứng rắn,

nói phô, thiếu mềm dẻo, nên ông Trạch không được ông Diệm ưa thích, sau đó ông Trạch bị mất chức Đồng lý Văn phòng và được bổ nhiệm làm Tổng giám đốc Bảo An.

Tôi vào thăm, ông Trạch mừng lắm. Sau khi biết nguyên do vì sao tôi bị chuyển chuyển một cách bất công, Trạch lắc đầu rồi nói: “Ai còn lạ gì Nguyễn Trân nữa, tại vì Chị (tức là tôi) ở nhà không biết hàng tháng đem nem chả vào châu hầu bà Cố vấn như vợ Nguyễn Trân!”. Trạch bèn đề nghị với Bộ trưởng Nội vụ là ông Nguyễn Hữu Châu để tôi giữ chức Phó Tổng Giám đốc Bảo An, phụ tá cho Trạch về phần quân sự. Nhưng chỉ độ hai tuần lễ sau thì Trạch bị ông Cố vấn Ngô Đình Nhu khiển trách tại sao lại sử dụng tôi, và đồng thời ra lệnh cho tôi sửa soạn đi nhận chức Tùy viên quân sự tại tòa Đại sứ Việt nam ở Pháp.

Tôi nghĩ bụng việc chỉ định tôi đi làm Tùy viên quân sự thật ra chỉ là một biện pháp khai trừ những phần tử “bất hảo” bằng cách cho ra nước ngoài (như trường hợp các ông Bùi Văn Thinh, Nguyễn Đôn Tuyển, Trần Chánh Thành, Lâm Lễ Trinh, Trần Kim Tuyển sau này...), nhưng điều làm tôi ngạc nhiên là tại sao lại bổ nhiệm tôi đi Pháp vì tôi vốn là phần tử có thành tích chống Pháp mà cả ông Diệm lẫn ông Nhu đều biết rất rõ. Vốn nặng tình quê hương và thích sống đơn giản nên tôi không thích những kinh thành hoa lệ, náo nhiệt và xa xầm như Paris, hơn nữa lại chán nản trước sự bạc đãi của ông Nhu, tôi đã định xin từ chức. Nhưng nghĩ lại thì dù sao còn có ông Diệm biết rõ cuộc đời mình, biết rõ công lao hạn mã của mình, biết rõ tấm lòng trung canghĩa khí của mình, cho nên trước khi lấy quyết định từ chức, tôi muốn biết rõ thái độ của ông Diệm như thế nào đã. Tôi xin yết kiến Tổng thống, trình bày mọi sự việc đã xảy ra ở Nha Trang, rồi xin ông Diệm cho tôi được ở lại quê nhà. Ông Diệm trả lời: “Không lẽ cha Sô mà cũng nói láo về anh hay sao? Anh cứ sang Pháp đi đã”. Ông Diệm không có vẻ giận dữ tôi lắm nhưng tôi vẫn tự hỏi tại sao ông lại không có một quyết định sáng suốt hơn và đứng đắn hơn để gỡ mối oan tình cho người cán bộ trung kiên. Một ông linh mục thì thường đúng trong chuyện Đạo, nhưng trong chuyện Đời nhất là những mâu thuẫn chính trị có tính cách phe phái phức tạp, thì ông Cha có thể lầm lẫn lắm chứ. Chỉ một ông cha Sô ở Nha Trang mà đã có áp lực nặng nề như thế thì sau này những linh mục, những giám mục, những Hồng y... còn san sẻ quyền lực và chi phối chính sách đến mức nào!

Tôi rời quê hương ngày 25.10.1956, một ngày trước lễ Quốc Khánh đầu tiên của miền Nam Việt nam. Ngày mai, ông Diệm sẽ tuyên bố

thành lập nền Cộng hòa và chính thức ban hành Hiến pháp, sẽ chủ tọa lễ Quốc khánh trên đại lộ Trần Hưng Đạo huy hoàng cờ quạt. Ngày mai, bạn bè ở đó, đồng bào tôi ở đó và lãnh tụ tôi ở đó cũng sẽ được mang chung niềm vinh dự lớn, còn tôi thì sau 15 năm gian truân đấu tranh cho dân tộc và cho tổ chức ông Diệm, lại là kẻ độc hành giã từ quê hương đi đến một phương trời xa ngái. Dẫn theo đứa con trai trưởng mới 16 tuổi cho đỡ đơn côi tại xứ người, tôi bước lên chiếc phi cơ Constellation 4 động cơ của hãng Air France và buồn ông Diệm hiểu lầm mình thì ít, nhưng giận ông Nhu mới qua sông đã chật cầu thì nhiều.

Trời Paris cuối thu lạnh lạnh, sương trắng giăng mắc suốt đoạn đường từ phi trường Orly về đến trung tâm thành phố. Hai cha con chúng tôi được nhân viên Tòa Đại sứ đón về tạm trú tại một khách sạn ở khu La tin. Đêm đầu tiên trên xứ người thật là dài và sâu. Mặc dù được Đại sứ Phạm Duy Khiêm hết lòng vận động nhưng tôi vẫn không được chính phủ Pháp thừa nhận là nhân viên thuộc ngoại giao đoàn. Tôi không ngạc nhiên và cũng không có ý trách người Pháp vì làm sao họ có thể có thiện cảm với một người có thành tích hung hãn chống lại quyền lợi của quốc gia họ, và đe dọa tính mạng kiều dân của họ tại Việt nam. Trong bữa tiệc thết đãi đại sứ Pháp Jean Payart từ Sài gòn về công cán tại Paris có sự tham dự của hai ông Bùi Xuân Bào và Bửu Kính với mục đích tạo một tiếng dội về Bộ ngoại giao Pháp, Đại sứ Phạm Duy Khiêm đã giới thiệu tôi không phải là một con cọp hung dữ với Đại sứ Payart, nhưng chính phủ Pháp vẫn coi tôi là phần tử nguy hiểm. Tuy nhiên lúc bấy giờ vì chính phủ Pháp chưa muốn tạo ra quan hệ căng thẳng giữa Pháp và Việt nam nên họ đã để cho tôi ở vào cái thế không ở trong quy chế ngoại giao đoàn mà cũng không coi tôi là một *persona non grata* để trục xuất về nước. Cuối năm 1956, nhân có các ông Trần Chánh Thành và Nguyễn Hữu Châu đi công cán ở Pháp, tôi nhờ hai ông về trình lại với Tổng thống Diệm cho tôi được hồi hương. Trong lúc chờ đợi sự giải quyết của chánh phủ Sài gòn, tôi lại phải kéo dài chuỗi ngày vô vị chán nản của một người mang tâm trạng bị vắt chanh bỏ vỏ, một người bị phản bội, sống vất vưởng nơi quê người mà tâm huyết đóng góp cho đất nước thì vẫn sục sôi theo ngày tháng.

Trong thời gian ở tại Paris, tôi lại tình cờ mà biết được về tư cách của vợ chồng Ngô Đình Nhu, sự hiểu biết cần thiết của một cán bộ về cấp lãnh đạo quốc gia đang cầm vận mạng đất nước. Ông bà Ngô Đình Nhu đến Pháp ở một tuần lễ tại ngôi nhà riêng của ông bà ta tại quận 16 của thủ đô Paris. Ông Bùi Xuân Bào vừa là Cố vấn của tòa

Đại sứ, vừa là chủ tịch của Phong trào Cách mạng quốc gia hải ngoại, đại diện cho ông Đại sứ, thường đến gặp ông Nhu để trình bày công việc. Một hôm tôi cùng đi với ông Bào đến gặp ông Nhu để trình bày trường hợp khó xử của tôi. Gặp ông Nhu, ông Bào mới nói được vài lời thì ông Ngô Đình Luyện đến, chúng tôi vẫn tiếp tục nói chuyện với ông Nhu trong khi ông Luyện nói chuyện với bà Nhu trong cùng một phòng khác. Do đó dù không muốn tôi vẫn nghe câu chuyện của họ, trong đó ông Luyện không gọi bà Nhu bằng chị mà chỉ gọi bằng tên “Lệ Xuân” (ví dụ: “Lệ Xuân nói vậy là sai” hay là “Lệ Xuân hay cãi bướng”...). Câu chuyện giữa hai người lúc đầu còn êm thấm, dần dần đi đến cãi vã, tuy lời lẽ chưa đến độ thô lỗ nhưng bầu không khí cuộc nói chuyện đã nặng nề lắm rồi. Ông Bào và tôi ra dấu cho nhau để cáo từ ra về.

Ngày ông bà Nhu lên đường về nước, ông Bào và tôi lại đến chào tạm biệt ông Nhu và để tiễn ông lên phi trường Orly. Vào nhà, chúng tôi thấy ông Nhu đang ngồi ủ rũ một mình, trong khi đó thì chuông điện thoại reo vang thúc giục ông bà lên phi trường gấp vì đã gần tới giờ phi cơ cất cánh, nhưng bà Nhu vẫn “biệt vô âm tín”. Một lát lâu sau thấy bà Nhu về tay xách tay ôm mấy gói đồ. Thấy mặt vợ, ông Nhu đứng bật dậy như chiếc lò xo, miệng lẩm bầm: “Mình đi đâu để tàu bay hối thúc hoài...”. Ông Nhu nói chưa dứt câu thì bà Nhu đã nổi cơn thịnh nộ, ném mấy gói đồ xuống sàn nhà làm tung tóe mấy chai lọ, toàn là đồ trang sức đàn bà, và to tiếng nạt lại ông Nhu: “Mấy bữa nay bận rộn, hôm nay mới rảnh để mua một ít đồ dùng sao mình ồn ào quá thế, có gấp thì về trước đi, tôi về sau”. Bà Nhu cứ tiếp tục lải nhải như thế ngay cả trước mặt chúng tôi trong khi ông Nhu mặt xù xuống, đứng im lặng. Ông Bào và tôi lại làm dấu cho nhau bước ra khỏi phòng đứng đợi.

Tôi được nghe kể nhiều giai thoại về chuyện bà Nhu nạt nộ, hỗn láo với chồng và tôi đã chứng kiến hơn một lần cái cung cách “vô hạnh” của bà vào năm 1962 nhân đi họp ở Bộ quốc phòng Sài gòn khi tôi ghé thăm ông Nhu ở số 8 đường Ypres. Đến nơi tôi thấy có ông Tôn Thất Cẩn, một bạn thân của nhà họ Ngô, chủ tiệm “Table des Mandarine” ở Paris, đang ngồi với ông Nhu trong phòng khách. Trong lúc ông Nhu, ông Cẩn và tôi đang nói chuyện thì bỗng nhà trong nổi lên tiếng bà Nhu quát tháo ồn ào. Nghe tiếng vợ, ông Nhu đưa lời khuyên can, nhưng tiếng quát tháo của bà Nhu càng lúc càng lớn hơn, ông Nhu bèn kéo ông Cẩn và tôi ra mái hiên ngồi nói chuyện. Hôm nay, tại Paris, ông Bào và tôi có cơ hội chứng kiến cái tư cách yếu hèn của một nhà đại khoa bảng, của một lãnh tụ quốc

gia, chỉ vì quá chiều chuộng người vợ trẻ mà đành phải mất hết sĩ diện trước những người lạ. Từ khi chứng kiến được cảnh ông Nhu bị vợ làm nhục trước mặt khách, sau này tôi không ngạc nhiên về việc bà Nhu trở thành “Nữ Hoàng” tại dinh Tổng thống, dám la mắng cả người anh chồng là một vị nguyên thủ quốc gia.

Đúng một năm trôi qua vào giữa tháng 10 năm 1957, tôi nhận được thư của đại tá Đinh Sơn Thung, Giám đốc Nha nhân viên Bộ quốc phòng và là một người bạn rất thân với tôi.

Thung cho tôi biết ông Diệm đã ra lệnh làm giấy tờ để gọi tôi hồi hương và đại tá Trần Văn Trung (sau này là Cục trưởng Cục CTCT vào năm 1975) sẽ qua Pháp thay tôi. Đinh Sơn Thung là một cựu chánh quản khổ xanh, thời kháng Pháp, tuy Thung làm sĩ quan Việt Binh Đoàn nhưng vẫn bí mật hoạt động cho Việt minh trong tổ chức của nhóm trí thức Huế với bác sĩ Lê Khắc Quyên, Thung đã bị sở mật thám Pháp bắt vài lần nhưng can thiệp nên khỏi bị tội tù. Nguyên tôi với Thung là bạn láng giềng tại cửa Đông Ba (Huế) nên ngày ngày thường cùng nhau thảo luận tình hình chiến tranh và tương lai đất nước. Cuối cùng tôi thuyết phục được Thung ủng hộ ông Diệm. Khi ông Diệm về nước, tôi giới thiệu Thung với ông Ngô Đình Cẩn. Do đó Thung được là giám đốc Nha nhân viên Bộ quốc phòng. Thung lớn tuổi hơn tôi, có mái tóc bạc như cước, lại cũng đã đỗ được bằng Thành Chung nên ông Diệm có vẻ nể nang. Trong thư Thung gửi qua Pháp cho tôi có câu: “Cụ vẫn nhắc đến anh, có vẻ nhớ thương anh lắm”. Đồng thời với thư của Thung, tôi lại nhận được thư của Võ Văn Hải bảo tôi khi về nước nhớ mua cho “ông Cụ” một ít Melon, thứ trái cây mà ông Diệm ưa thích. Việc nhắn mua Melon, tôi đoán không phải là do sáng kiến của Võ Văn Hải mà chính là của ông Diệm, nghĩ vậy, tôi rất mừng vì cho rằng trong cái việc nhắn mua Melon đã gói ghém rất nhiều sự hồi tâm của ông Diệm.

Về Sài Gòn, vào yết kiến Tổng thống Diệm sau hơn một năm xa cách, tôi thấy ông bề vệ và mập mạp ra một cách rõ ràng. Ông vui cười và có thái độ cởi mở, thông cảm với hoàn cảnh của tôi đã không được chính phủ Pháp chấp thuận là nhân viên của ngoại giao đoàn. Tuy nhiên ông trách Đại sứ Phạm Duy Khiêm bắt lặc và bảo rằng Khiêm là một nhà trí thức thân Pháp, từng làm thông ngôn cho Pháp trong đội lính thợ (Ouvrier non-specialisé) thời Đế Nhị thể chiến, mà không vận động nổi cho tôi làm tùy viên quân sự. Ông Diệm bảo tôi về Nha Trang nghỉ ít ngày rồi vào nhận chức “Tổng Giám đốc công binh”. Ông giải thích sẽ hợp nhất ngành “công binh tạo tác” và “công binh

chiến đấu” làm một cho dễ chỉ huy và đỡ tốn công quỹ Tôi rất ngạc nhiên vì hợp nhất hai ngành công binh làm một đã là một sự lạ, và cử tôi chỉ huy ngành công binh lại càng vô lý hơn. Tôi lễ phép từ chối vì tôi có biết gì về chuyên môn công binh đâu. Nhưng ông Diệm bảo tôi đừng ngại vì tôi chỉ lo phần vụ điều hành cho đúng chính sách và ông sẽ cho một số kỹ sư có khả năng chuyên môn về phụ tá cho tôi, rồi ông nói tiếp một cách giận dữ: “Anh sang đó đuổi hết mấy thằng Bắc kỳ đi cho tôi”. (Ông Diệm rất khinh ghét người Bắc, trừ ra thành phần người Bắc Công giáo là ông tin tưởng).

Nói chuyện với ông độ hơn một giờ, tôi xin từ giả để đến trình diện tại Bộ quốc phòng và trình bày lại cho ông Trần Trung Dung biết quyết định của Tổng thống và quan điểm của tôi. Ông Dung thông cảm ngay và tìm cách “hoãn binh chi kế” để khỏi làm cho ông Tổng thống vốn rất ghét “Bắc Kỳ” nổi giận. Ông Dung bàn với Đồng lý Nguyễn Đình Thuần (hiện ở Hải ngoại) cử tôi đi thanh tra công binh để rút kinh nghiệm trước khi nhậm chức Tổng giám đốc công binh. Làm thế độ vài tháng thì Tổng thống Diệm sẽ quên đi và khi đó sẽ kiếm một sĩ quan chuyên môn thay vì đại tá đương kim giám đốc công binh người Bắc cho Tổng thống vừa lòng. Cũng may cho tôi, nhờ được đi thanh tra công binh mà tôi có dịp tham quan khắp các nẻo đường đất nước và tiếp xúc với khá nhiều đơn vị nên biết rõ nỗi lòng quân dân đối với chế độ Ngô Đình Diệm thế nào.

Độ ba tháng sau, tôi được gọi gấp về trình diện Tổng thống. Đang lo âu vì cái nợ “Tổng giám đốc công binh” thì được Tổng thống cho biết đã quyết định bổ nhiệm tôi giữ chức Giám đốc nha An ninh quân đội thay tướng Mai Hữu Xuân làm chỉ huy trưởng trung tâm huấn luyện Quang Trung.

Từ ngày đi Pháp về, tôi vẫn không muốn gặp lại ông Cố vấn Ngô Đình Nhu, nhưng từ khi được Tổng thống giao cho nhiệm vụ chỉ huy ngành An ninh quân đội, xét thấy cần phải đến chào ông ta để nhận chỉ thị vì dù sao ngành An ninh quân đội cũng chịu ít nhiều trách nhiệm về sự tồn vong của chế độ, của quốc gia. Vãn cái nhìn cao ngạo và vẻ mặt lạnh như tiền, ông Nhu trình bày một số quan điểm của ông về nhiệm vụ của tôi và cuối cùng chỉ thị cho tôi là phải đuổi hết bọn tay sai của Pháp và tay chân của Mai Hữu Xuân mới có thể bảo mật được công tác và hồ sơ.

Nha An ninh quân đội có 4 nhiệm vụ chính yếu là phản gián, chống Bình vận, chống Phản loạn và “Bảo vệ tinh thần binh sĩ”. Tất nhiên tất cả nhiệm vụ đều khó khăn, đòi hỏi người chỉ huy trước hết phải có ý thức chính trị, phải am hiểu cộng sản, phải có ý thức tình báo, nhưng

điều khó khăn của tôi lại là điều “bảo vệ tinh thần binh sĩ”. Nhiệm vụ không những đòi hỏi phải có công tâm đối với toàn thể các cấp trong quân đội mà còn thể hiện sự công tâm đó ra bằng hành động cụ thể. Khốn nỗi quân đội VNCH được khai sinh trong hoàn cảnh ngang trái, phối hợp với kết hợp bởi rất nhiều thành phần thuộc các giáo phái, đảng phái và hoàng phái vốn có rất nhiều mâu thuẫn chính trị và ân oán lịch sử với chế độ.

Mâu thuẫn đó và ân oán đó lại phát triển và chồng chất thêm kể từ khi chế độ khai sinh thêm một thứ “quân đội” song song có tên gọi là Cần lao. Một thứ quân đội không nằm trong định chế, không xả thân ngoài chiến trường nhưng có đặc quyền kiểm soát, điều động và khống chế quân lực. Là một lực lượng chìm khi ẩn khi hiện lại chỉ chịu mệnh lệnh và chịu trách nhiệm với ông Ngô Đình Nhu là trung tâm quyền lực cao hơn cả vị Tổng tư lệnh quân đội (là ông Diệm) nên tình trạng lạm quyền và bè phái đục khoét tinh thần binh sĩ tạo khó khăn cũng như nguy hiểm không cần thiết cho việc quản trị và điều động quân lực trong đại công tác đối đầu với lực lượng vũ trang của Cộng sản. Ba lần quân đội đứng ra phát động và tổ chức binh biến làm lung lay và cuối cùng lật đổ chính quyền đã đủ nói lên sự căm phẫn của thành phần quân nhân đối với chế độ Diệm - Nhu. Cho nên từ khi về nhận chức, tôi đã không thay đổi một sĩ quan nào như ý muốn của ông Nhu, tôi chỉ tăng cường thêm nhân viên theo đà cải tổ chung của quân đội. Tôi không muốn có sự thay đổi, sự xáo trộn tạo chia rẽ, bè phái, chỉ gây tai hại cho tinh thần quân đội. Về nhậm chức được hơn một năm tôi chỉ đổi viên chánh văn phòng là Đại úy Tổng Tấn Sĩ vì ông ta đã ăn cắp cuốn băng ghi âm cuộc điều tra một vị Trung tướng. Còn số nhân viên được xin thêm hầu hết là người theo Thiên Chúa giáo do Ngô Đình Cẩn, Nguyễn Văn Châu, Lê Quang Tung và các đảng viên Cần lao giới thiệu. Về chính trị, tôi chủ trương đối với Cộng sản là phải thẳng tay quyết liệt, đối với các sĩ quan thuộc các giáo phái hay đảng phái thì phải gây tình đoàn kết, còn về nhiệm vụ “bảo vệ tinh thần binh sĩ”, tôi chủ trương chính sách “nặng giáo hóa nhẹ trừng phạt”. Tôi không thể đề nghị đưa ra tòa án những binh sĩ chỉ ăn cắp ít tẩm tòn, vài chục lít xăng, trong lúc các tướng tá và cả anh em ông Diệm lại hết sức tham nhũng, bóc lột, dĩ công vi tư hồi mại quyền thế.

Chức vụ Giám đốc An ninh quân đội đối với tôi là một chức vụ bạc bẽo. Tôi vừa bị các sĩ quan tham nhũng, vừa bị các sĩ quan thuộc phái đối lập với chính phủ coi là kẻ “hung thần”, là “tay sai của chế độ” ; trong lúc đó thì nhóm Cần lao cũng coi tôi như kẻ thù chỉ vì tôi

đã khinh bỉ Ngô Đình Cẩn ra mặt, tôi bắt phục Ngô Đình Nhu, và không bao giờ tôi gặp mặt, khúm núm châu hầu bà Cố vấn và giám mục Ngô Đình Thục. Ngay các dịp lễ, Tết, cúng kỵ của họ Ngô, toàn thể nhân viên cao cấp của chính phủ rất nhiều tướng tá ra Phú Cam để châu hầu, ngoại trừ tôi. Tôi bị toàn thể anh em ông Diệm coi như cái gai phải nhổ, bọn Cần lao xem như kẻ thù nên nhất cử nhất động của tôi đều thường bị Cần lao báo cáo lại cho ông Nhu. Nếu không có ông Diệm bênh vực và thông cảm thì có lẽ tôi đã vào tù hay bị ám sát từ lâu rồi.

Cho đến cuối năm 1958 và còn kéo dài thêm một năm nữa, chế độ Ngô Đình Diệm quả thật đã bước vào giai đoạn cực thịnh. Dù riêng cá nhân tôi có một thời gian bị bạc đãi, dù mầm mống độc tài đã bắt đầu xuất hiện, dù lực lượng Cần lao tàn độc đã mạnh nham không chế sinh hoạt chính trị, và cuối cùng, dù nền dân chủ tối cần thiết để xây dựng sinh lực lâu dài cho quốc gia không được thực thi, những thành quả của chế độ trên mặt ngoại giao, kinh tế và xã hội cũng đã là những khích lệ lớn cho quần chúng tiếp tục tin tưởng ông Diệm, tiếp tục nhắm mắt bỏ qua những tội mà chế độ đã phạm phải.

Nhưng những căn bệnh ấu trĩ của nền dân chủ này lại có sức tàn phá độc hại, khốc liệt sau này vì thành phần lãnh đạo đã không xem đó như những lỗi lầm cần sửa chữa ngay, trái lại anh em ông Diệm lại tin tưởng mãnh liệt rằng đàn áp đối lập, khuynh loát quân đội, áp bức chính trị, trung ương tập quyền vào gia đình và phe nhóm là những sách lược hiệu dụng để chống Cộng và bảo vệ quốc gia. Họ không biết rằng để đối đầu với cộng sản, sách lược trường kỳ và bảo đảm nhất là phát triển và khai dụng sinh lực của dân tộc, một nguồn sinh lực chỉ được khơi dậy bằng một sinh hoạt dân chủ, bằng đoàn kết dân tộc, nhất là trên mặt chính trị và đặc biệt trong giai đoạn qua phân đồ của đất nước.

Mỹ có yểm trợ, cộng sản Hà nội có đe dọa xâm lăng, đảng Cần lao có là bức tường đồng của chế độ thì cũng chưa đủ để bảo vệ chế độ chứ đừng nói đến bảo vệ miền Nam. Nếu không muốn nói rằng chính những yếu tố đó lại phá nát lực lượng quần chúng, tạo mâu thuẫn giữa chính quyền và nhân dân, giữa bộ phận dân tộc này với bộ phận dân tộc khác.

Từ năm 1956 đến 1958, say sưa với những thành công ngoạn mục, lộng hành vì thái độ quảng đại của nhân dân, ông Diệm và chế độ gia đình trị của ông đứng trước bờ vực thẳm của lịch sử mà không biết, để từ đó về sau trở thành những kẻ đại tội làm nhơ uế chánh nghĩa

dân tộc và làm suy nhược sức mạnh miền Nam.

Nguồn: vannghesongcuulong-Nguyễn Học

Người đăng: NHDT

Thời gian: 01/08/2005 4:50:26 CH